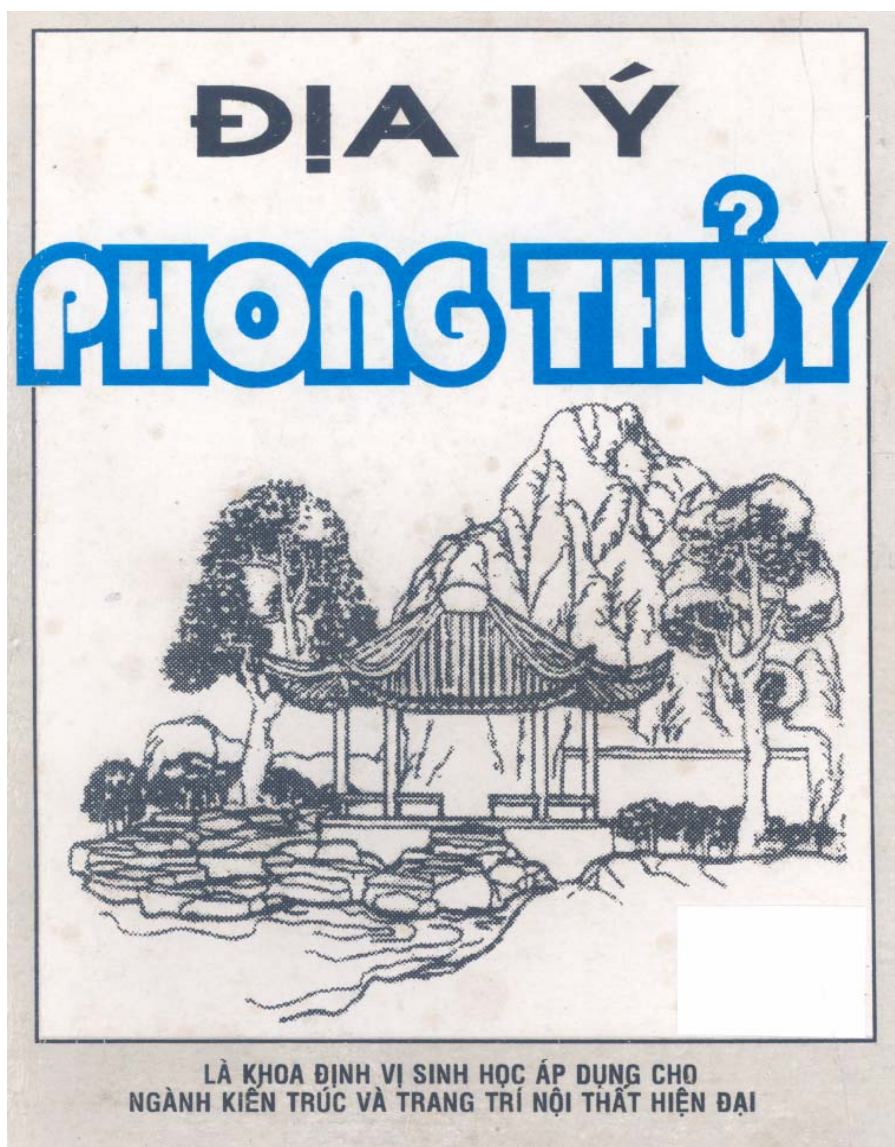


TRẦN VĂN HẢI
TỦ SÁCH SINH HỌC NĂM 1992

**TẬP 1. THỰC HÀNH THUẬT PHONG
THỦY. KINH DỊCH VỚI THUẬT PHONG
THỦY**



TRẦN VĂN HẢI

NGUYÊN TRƯỞNG BAN SOẠN THẢO CHƯƠNG TRÌNH
HUẤN LUYỆN KHÓA ĐỊA LÝ PHONG THỦY TẠI VIỆT NAM QUỐC TỰ
SÀI GÒN NĂM 1972

THỰC HÀNH THUẬT PHONG THỦY

KINH DỊCH

VỚI

THUẬT PHONG THỦY

Sách in bằng máy vi tính giá thành cao nên không bán
chỉ làm quà tặng cho các thân hữu.

1992

CHƯƠNG I

KINH DỊCH

VÀ

BÁT QUÁI ĐỒ

TÌM HIỂU VỀ KINH DỊCH

Kinh dịch là một bộ sách cổ trong Ngũ kinh của Trung Hoa. Theo truyền thuyết, từ đời Thượng cổ, vua Phục Hy (4477-4363 trước Tây lịch) nhân thấy những dấu vết như bức vẽ trên lưng con long mã nổi lên trên sông Hoàng Hà mà lập ra Hà Đồ, vạch ra tiên thiên bát quái gồm 8 quẻ, mỗi quẻ có 3 vạch, vạch liền biểu thị cho Dương, vạch đứt biểu thị cho Âm. Và khi từng 2 quẻ chồng lên nhau (gồm 6 vạch) qua 8 quẻ (8x3) tạo nên 64 quẻ kép, mọi việc từ thiên văn, địa lý đến cai trị dựa vào bói toán qua các quẻ ấy mà luận định.

Đến đời Nhà Hạ, vua Đại Vũ (2205-1766 trước TL) nhân lúc trị thủy, thấy dấu vết trên lưng rùa thần trên sông Lạc mới lập ra Lạc Thư và định ra cửu trù tức là 9 điều căn bản để dạy dân trong sinh hoạt hằng ngày.

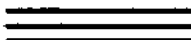
Đến thời điểm ấy, Kinh dịch chưa có gì thành văn tự. Khi vua Văn Vương nhà Chu bị vua Trụ nhà Ân bắt giam ở Dữu Lý 3 năm, ông mới đem các quẻ của Phục Hy đặt thành Hậu thiên bát quái, dùng văn tự để giải thích việc tốt xấu của từng quẻ gọi là quái từ. Chu Công Đán, con Văn Vương tiếp theo đó giải nghĩa từng hào (từng vạch) trong một quẻ gọi là hào từ.

Nhận thấy việc giải thích trên còn quá vắn tắt trong khi tư tưởng Dịch lý rất uyên thâm. Khổng Tử (551-479 trước TL) bằng viết thêm 10 thiên truyện gọi là thập dục để quảng diễn nghĩa. Từ đó đến sau này, nhất là đời nhà Tống, các danh nho đã phát huy dịch

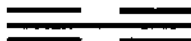
học một cách phong phú. Đến nay, tổng ước lượng đã có 158 sách nghiên cứu dịch học tại Trung Hoa.

Kinh dịch là pho sách triết học rất sâu thâm nhưng cũng rất hấp dẫn. Khổng Tử cũng đã nhìn nhận là học Dịch phải mất nhiều công sức và thời gian, sách sử ký Tư Mã Thiên đã nói: “Ông Khổng Tử về già, xem Kinh Dịch đến 3 lần, làm đứt cả lẽ sách rồi mới làm thêm các thiên truyện”. Còn chính Khổng Tử trước khi tử trần, còn than tiếc nói với học trò: “Giá như ta được thêm ít năm nữa để học Dịch cho trọn vẹn thì không có điều sai lầm lớn”. (Luận ngữ học chi).

Ở nước ta, từ đời Lý, Kinh Dịch đã sớm đưa vào học và nội dung thi cử. Các cụ thi đỗ đạt không ai là không biết qua về Âm Dương, ngũ hành nhưng phần nhiều cũng còn là cỡi ngựa xem hoa hay đến mức phổ thông để làm nghề thuốc, địa lý và bói toán, rất ít người nghiên cứu kỹ lưỡng và có hệ thống, có một số sách được viết để lại cũng đã thất lạc. Những nhà tinh thông Kinh Dịch có thể biết được qua một số sách để lại hoặc qua sự nghiệp của các cụ thì có thể kể là: Nguyễn Bình Khiêm, Đào Duy Từ, Nguyễn Thiếp, Lê Quý Đôn với Dịch Kinh phụ thuyết gồm 6 quyển hay Trần Cao Vân với Trung Thiên Dịch.

KIẾN 

TÓN 

KHÂM 

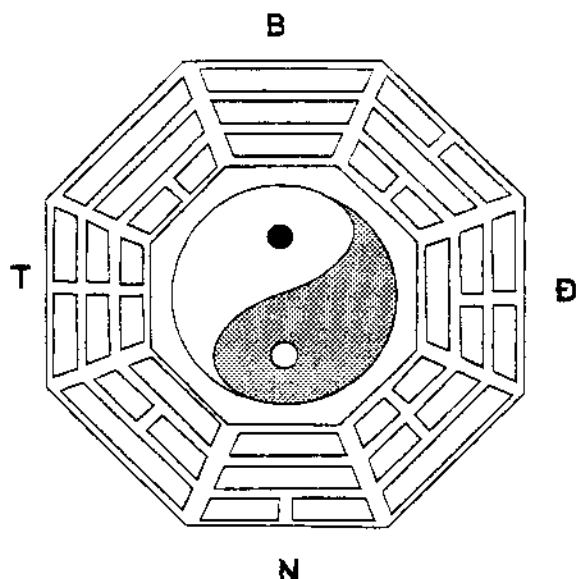
LY 

CẤN 

KHÔN 

CHẤN 

ĐOÀI 



Những năm gần đây, có thêm một số tác giả đã viết và bàn giải về Kinh Dịch như: Cự Phan Bội Châu, Ngô Tất Tố, Nguyễn Mạnh Bảo, Bửu Cầm, Lê Chi Thiếp, Nguyễn Duy Cần, v.v....

Đối với Á đông chúng ta, Kinh Dịch đã được xem là sách căn bản hàng đầu cho tất cả sách khác (Dịch, quán quần kinh, chi thủ) hay như ông Nguyễn Đức Đạt (1825-1889) đã nói với vua Tự Đức: “Tóm hết sự biến đổi trong thiên hạ, thông suốt tính tình trong thiên hạ không sách nào bằng Kinh Dịch” (Nam Sơn tùng thoại) thì điều ấy không có gì lạ, bởi đó là nguồn gốc văn hóa từ Trung Hoa. Nhưng Kinh Dịch đã truyền sang phương Tây và có ảnh hưởng càng ngày càng sâu đậm trong lúc khoa học kỹ thuật càng ngày càng phát triển nhanh chóng.

Tại phương Tây, theo Alfred Douglas trong quyển The Oracle of Change thì đã có 7 bản Kinh Dịch đã được dịch ra ngôn ngữ Tây phương. Trong số đó, đáng để ý là quyển The texts of CONFUCIANISM, p.t.II, The Yi King-Oxford 1899 của Legge đã dịch

kỹ và sát nghĩa bản Kinh Dịch in năm 1715 đời Khang Hy nhưng chú thích lại sơ sài. Quyển được nhiều người xem và thích đọc vì đầy đủ nhất và có giải thích rõ hơn là quyển **I Ging, das Buch der Wandlungen-Jena 1924** - do **Richard Wilhem** dịch ra tiếng Đức và quyển **The I Ching or Book of Changes London 1950** - do **C.F. Baynes** dịch từ bản tiếng Đức nêu trên ra tiếng Anh hoặc quyển **Yi King - Le livre des transtomations - Paris 1971** do **E. Tienne Perrot** dịch từ tiếng Đức ra tiếng Pháp.

Ngoài số trên, có quyển **The symbols of Yi King - Paragon 1934** của **Z.D.Sung** đã nêu lại một số quẻ trong Kinh Dịch phù hợp với một số định lý, phát kiến khoa học.

Ngày nay, Trung Quốc đang mở rộng giao lưu với thế giới bên ngoài, tiếp xúc với phương Tây để tiếp thu khoa học kỹ thuật hiện đại thì từ phương Tây, các học giả, khoa học gia, lại đua nhau tìm hiểu thu nhập văn hóa Đông phương nhất là ở Ấn Độ và Trung Hoa với điều căn bản là Kinh Dịch.

"Liên Hiệp Quốc đã thành lập Hội nghiên cứu Kinh Dịch" và đã tổ chức được 4 lần hội thảo quốc tế về Kinh Dịch. Tại ngay mỗi nước như Anh, Pháp, Đức, Mỹ đều có hội nghiên cứu Kinh Dịch. Kinh Dịch đã được ứng dụng dần dần vào khoa học kỹ thuật phương Tây.

Người thực hiện sớm nhất có lẽ là Leibniz, triết gia và toán học gia người Đức (1646-1716) đã quan sát Bát quái, nghĩ ra phép nhị phân thay cho phép thập phân bằng cách chỉ dùng hai con số: 1 làm Dương và 0 làm Âm để mã vào máy tính điện tử. Hai con số này thành mỗi nhóm 6 số và gồm 64 nhóm, khi có điện vào đèn bật là 1 và khi điện tắt là 0, cứ như thế để truyền các tín hiệu.

Còn C.G. Jung là một người gốc Thụy Sĩ đã cùng với Freud tạo

ra khoa phân tâm học (Psychanalyse). Ông cũng là bạn thân của R. Wilhem, người đã dịch Kinh Dịch ra tiếng Đức. Jung cho là có thể sử dụng Kinh Dịch để tìm hiểu tiềm thức con người trong đó có việc bói toán.

Lưu Tử Hoa, một nhà bác học Trung Quốc ở Anh cũng nói là đã vận dụng nguyên lý “bát quái” từ năm 1930 đã tìm ra quỹ đạo hành tinh thứ 10 trong hệ Mặt trời. Hai nhà vật lý học người Mỹ gốc Trung Hoa là Lý Chính Đạo (Tsung Tao Lee), giáo sư Đại học Princeton và Dương Chấn Ninh (Tchen Ning Ang), giáo sư Đại học Princeton và Dương Chấn Ninh (Tchen Ning Ang), giáo sư Đại học Columbia đã tuyên bố nhờ nghiên cứu Kinh Dịch mà biết rằng trong thế giới điện tử, phía trái và phía phải không như nhau, Dương thì 9 mà Âm thì 6, nhưng có tỷ số là $3/2$. Hai ông chứng minh khi hạt nguyên tử nổ thì làm bắn ra những ly tử Âm và ly tử Dương, tia Dương bắn xa hơn tia Âm theo tỷ lệ $3/2$ tạo ra định luật cơ ngẫu. Hai ông đã được giải Nobel Vật lý năm 1957.

Các bác sĩ Âu Tây ngày nay muốn học qua Đông y đều phải thuộc lý thuyết sinh khắc của Âm Dương ngũ hành, đặc biệt là khoa châm cứu họ đều ngạc nhiên về kinh huyết có thể châm tê để giải phẫu một cách không đau cho người bệnh.

Ngày nay người ta đã đem đối chiếu Kinh Dịch với nhiều lý thuyết triết học, khoa học Tây phương như lý thuyết về nguyên tử, thuyết sinh vật tiến hóa của Lamark Darwin, biện chứng pháp của Hegel, Karl Marx, thuyết tương đối của Einstein với phương trình $E=MC^2$, lý thuyết về vũ trụ và các vì sao v.v... hầu hết những lý thuyết quan trọng, người ta hy vọng qua Kinh Dịch sẽ ước đoán để tìm ra những cái mới rồi sẽ dùng khoa học để kiểm chứng lại. Như vậy là đúng với lời của nhà toán học Pháp H. Poincare' đã nói: “Phòng đoán trước rồi hãy chứng minh! Tôi có cần nhắc lại chăng

rằng chính như vậy mà đã có những phát minh quan trọng".
(Deviner avant de démontrer Ai-jebesoln de rappeler que c'est ainsi
que se sont faites toutes les découvertes importantes).

Vậy trước khi dò tìm, phỏng đoán, người ta cũng đã cần có
những căn cứ gì rồi.

BẢNG KINH DỊCH NGUYÊN THỦY

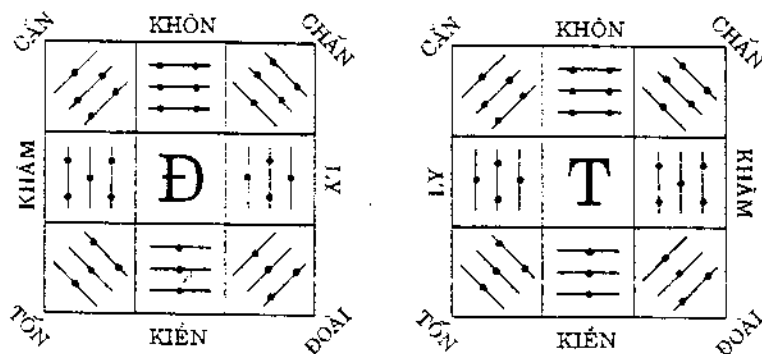
Tám quẻ đơn giao dịch lẫn lộn nhau, phối hợp để thành quẻ kép. Có tất cả 64 cách ghép đôi ($8 \times 8 = 64$) một quẻ nằm trên, một quẻ nằm dưới.

Nguyên bản Kinh Dịch chỉ có 64 tượng hình đó mà thôi, tức 64 quẻ kép.

Có thể cụ thể hóa cách cấu tạo 64 quẻ như sau:

Dùng một đĩa bàn vuông (Đ) có tám ô (không kể ô trung ương); mỗi ô mang tên một quẻ theo vị trí nhất định của nó. Đồng thời dùng một thiên bàn (T) giống như đĩa bàn, nhưng quẻ Khảm nằm chỗ quẻ Ly và ngược lại, Ly nằm chỗ Khảm.

Đặt Thiên bàn (T) lên đĩa bàn (Đ), ô quẻ KIẾN trên ô quẻ KIẾN, ô quẻ KHÔN trên ô quẻ Khôn, ô quẻ KHẮM nằm trên ô quẻ LY và ô quẻ LY trên ô quẻ Khảm.



Như thế ta sẽ được hai quẻ; đầu vào hai quẻ cuối của Kinh Dịch; ấy là quẻ Kiền (Kiền trên Kiền), quẻ Khôn (Khôn trên Khôn), và quẻ Ký tế (Khảm trên Ly) với quẻ Vị tế (Ly trên Khảm).

Cho Thiên bàn quay giáp một vòng trên địa bàn, và ghi các quẻ kép như đã làm trên kia, thì ta được 64 quẻ của Kinh Dịch, tức là bản Kinh Dịch nguyên thủy.

Sáu mươi bốn quẻ ấy được sắp theo một thứ tự nhất định để nói lên những điều gì mà tác giả của nó muốn nói. Đây chẳng qua là một quyển sách của dân tộc Việt thường thời cổ.

Ba vị Thánh Văn Vương, Châu Công và Khổng Tử đọc nó và hiểu nó theo tinh thần của đạo Nho.

Rất có thể người Việt thường đọc và hiểu quyển sách của họ sáng tác theo một lối riêng biệt, cũng chưa biết chừng.

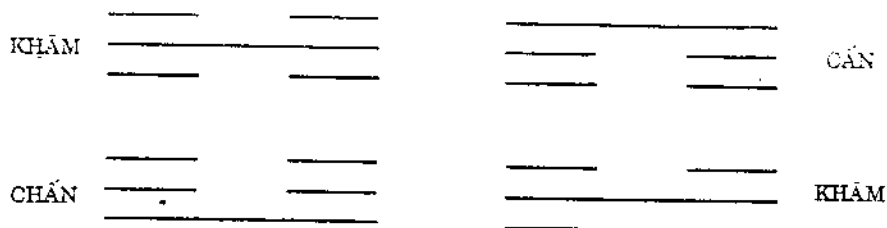
Dưới đây là nhận xét tổng quát về toàn bộ 64 quẻ.

Nếu đánh số thứ tự tất cả các quẻ từ số 1 đến số 64, thì những quẻ thuộc về số chẵn đều do quẻ số lẻ đứng trước nó mà sanh ra, hoặc bằng cách di dịch, hoặc bằng cách biến dịch.

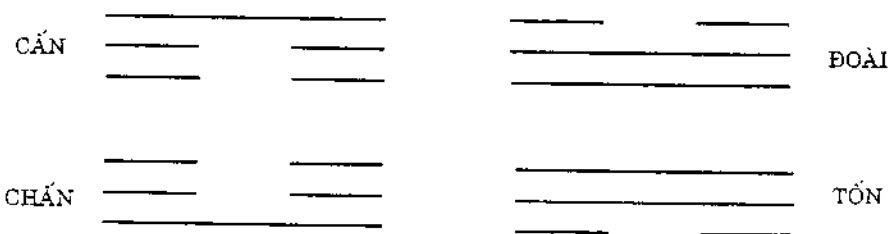
Di dịch đây có nghĩa là lật ngược quẻ lại, khiến phần trên của quẻ xuống phía dưới, và phần dưới của quẻ lên phía trên. Thí dụ: hào thứ sáu xuống thành hào đầu (sơ) và hào thứ nhất (sơ) lên làm hào sáu.

Làm như thế, có khi một quẻ đơn đổi tính của nó, chẵn hạn như quẻ Chấn, lật trên thành quẻ Cấn.

Có 4 quẻ không đổi tính, ấy là Kiền, Khôn, Khảm, Ly còn 4 quẻ đổi tính là Cấn, Chấn, Đoài, Tốn. Thí dụ:



Khi nào lật ngược như thế mà quẻ (kép) không đổi dạng thì mới có biến dịch, nghĩa là âm biến ra dương, và dương biến ra âm.



Thế nên, hễ đi dịch cùng đường thì phải biến dịch (Dịch cùng tắc biến).

Nếu dùng Thiên bàn cho xoay trên đĩa bàn như đã thấy, thì sự biến dịch nầy có nghĩa là : khi ô quẻ Cấn nằm trên ô quẻ Chấn, thì đồng thời ô quẻ Đoài lại nằm trên ô quẻ Tốn.

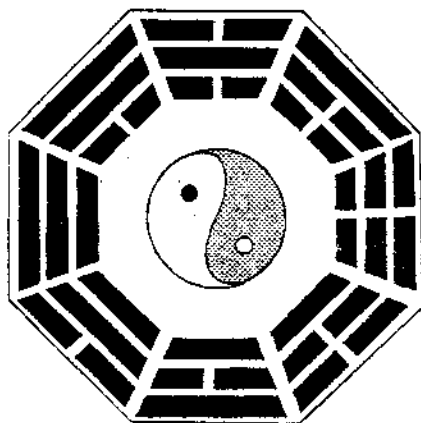
Theo thứ tự 64 quẻ của Kinh Dịch, thì chỉ có 4 trường hợp mà quẻ hàng số lẻ phải biến mới ra quẻ hàng số chẵn. Đó là các quẻ số 1, số 27, số 29, và số 61, Ngoài ra thì chỉ dùng cách đi dịch đều được cả. Trên đây thấy rằng thiên bàn xoay 1 vòng trên đĩa bàn thì được 64 quẻ ($8 \times 8 = 64$), còn nếu xoay nửa vòng khiến ô quẻ Khâm lại ô quẻ Khâm và ô quẻ Ly (của thiên bàn) lại ô quẻ Ly (của đĩa bàn) thì được 32 quẻ ($8 \times 4 = 32$). Nếu chứa ra hai quẻ đầu (Kiến và Khôn) thì còn 30 quẻ. Như vậy, đại khái quẻ Tập Khâm (Khâm

Kinh dịch và Bát quái đồ

trên Khảm) được số thứ tự 29 và quẻ Ly (Ly trên Ly) được số thứ tự 30. Hai quẻ này kết thúc Thượng Kinh, còn lại 34 quẻ thuộc về Hạ Kinh.

Như vậy sự phân chia 64 quẻ Kinh Dịch làm Thượng kinh và Hạ kinh với 2 quẻ đầu, 2 quẻ chót và 2 quẻ giữa cũng có lý riêng của nó, nhất là về phương diện kỹ thuật (Thiên bàn xoay trên địa bàn).

BÁT QUÁI ĐỒ



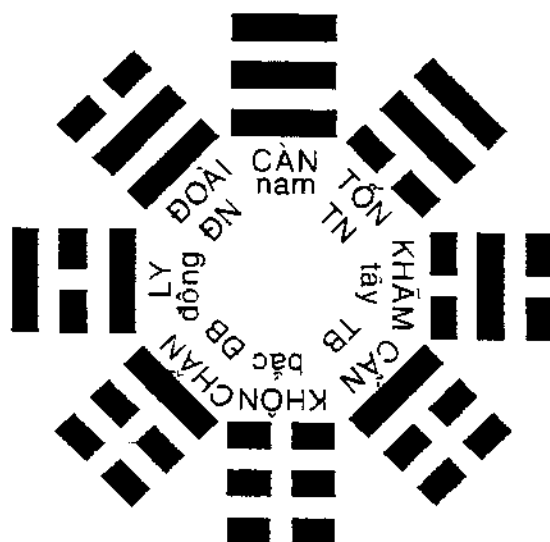
Những nguyên tắc căn bản trên được vua Phục Hi vẽ tượng trưng lại thành Bát Quái Đồ. Bát Quái Đồ là chìa khóa huyền bí mở cửa huyền thuật Trung Hoa. Ta phân tách Bát Quái Đồ ra làm ba phần như sau:

Đầu tiên, ta thấy có một hình tròn ở ngay chính giữa. Hình tròn này hợp bởi hai phần cong bằng nhau, đồng dạng nhau và mang hai màu đen trắng đối xứng nhau.

Kế đến, ở chung quanh hình tròn trên có 8 tam giác đặt tiếp cận. Những tam giác này lần lượt đối xứng qua tâm điểm của hình tròn, và được tạo bởi tất cả là 24 vạch (12 vạch nguyên và 12 bị đứt khoảng giữa).

Chót hết, có một hình bát giác đều bao trùm chung quanh những hình trên.

Quan niệm nhị nguyên về động lực vũ trụ được biểu diễn trong Bát quái đồ dưới hình thức của hai phần trong hình tròn ở giữa, và dưới hình thức những vạch chung quanh. Phần màu trắng của hình tròn ở giữa và các vạch nguyên biểu hiện cho Dương. Phần đen và các vạch gãy biểu hiện cho Âm.



Cách xếp đặt hai phần đen và trắng ở giữa những vạch chung quanh tượng trưng cho sự tương giao của Âm Dương để sinh hóa ra vạn vật và duy trì đời sống vũ trụ.

Ta nên để ý rằng trong Bát Quái đồ hai tam giác đối xứng nhau luôn luôn có tổng số của vạch nguyên và vạch gãy bằng nhau; và

mỗi vạch nguyên của tam giác này có một vạch gãy tương ứng ở tam giác kia.

Nếu cộng chung số vạch của hai tam giác đối xứng lại, ta sẽ luôn luôn được 3 vạch nguyên và 3 vạch gãy.

Như vậy, nếu ta quay Bát Quái đồ chung quanh tâm của nó, ta sẽ luôn luôn được những tam giác phía dưới đối xứng với tam giác trên cao theo đường thẳng đứng, cứ mỗi vạch nguyên của tam giác dưới đều có một vạch gãy tương ứng của tam giác trên đáp lại. Và đảo lại, cứ mỗi vạch gãy của tam giác dưới đều có một vạch nguyên của tam giác trên đáp lại. Đúng với luật thứ tư "không có gì xảy ra trên vòm trời xanh kia mà không có phần đối xứng lại ở quả đất này".

Trong Bát Quái đồ cứ mỗi tam giác như thế gọi là một Quẻ, và mỗi quẻ là hình tượng trưng cho một năng lực thiên nhiên như sau:

- 1) Quẻ Kiển (ba vạch nguyên) biểu hiện cho sức nóng phát quang (Thiên).
- 2) Quẻ Khảm (hai vạch gãy và một vạch nguyên ở giữa) biểu hiện cho nước và mưa (Thủy).
- 3) Quẻ Cấn (hai vạch gãy và một vạch nguyên ở trên) biểu hiện cho núi non (Sơn).
- 4) Quẻ Chấn (hai vạch gãy và một vạch nguyên ở dưới) biểu hiện cho sấm sét, lửa trời (Lôi).
- 5) Quẻ Tốn (hai vạch nguyên và một vạch gãy phía dưới) biểu hiện cho gió (Phong).
- 6) Quẻ Ly (hai vạch nguyên và một vạch gãy ở giữa) biểu hiện cho lửa dưới đất (Hỏa).

7) Quẻ Khôn (ba vạch gãy), biểu hiện cho sự u tối lạnh lẽo (Địa).

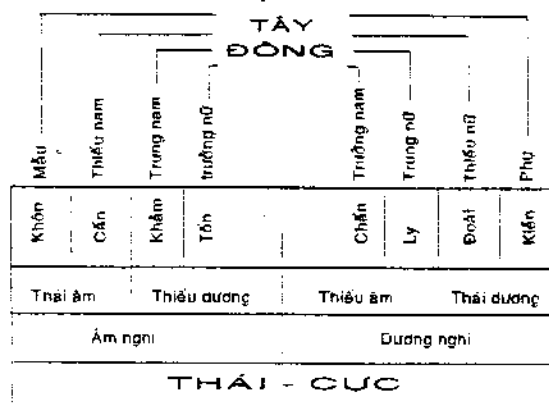
8) Quẻ Đoài (hai vạch nguyên và một vạch gãy phía trên) biểu hiện cho mây (Vân).

Những quẻ ở số lẻ (1, 3, 5, 7) bao gồm những yếu tố hoạt động (actifs), những quẻ ở số chẵn (2, 4, 6, 8) bao gồm những yếu tố thụ động (passifs). Như vậy có tám quẻ tất cả. Nếu gọi theo tên ta có: Kiển, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài. Nếu gọi theo tính chất, ta có: Thiên, Thủy, Sơn, Lôi, Phong, Hỏa, Địa, Vân.

Ta nên chú ý là trong hình tròn Bát quái đồ, người ta có vẽ một chấm tròn nhỏ màu trắng ở trong phần đen và một chấm tròn nhỏ màu đen ở trong phần trắng. Như thế có nghĩa là dù phần Dương có "khởi" lên to. Dù mạnh mẽ thế nào chẳng nữa cũng vẫn không thể nuốt trọn được phần Âm; và nghịch là dù phần Âm có "khởi" lên mạnh mẽ thế nào cũng không áp đảo được hoàn toàn phần Dương. Vì trong Dương đã có mầm Âm và trong Âm đã có mầm Dương. Đó là điều kiện cộng tồn của cặp mâu thuẫn.

BÁT QUÁI TIÊN THIÊN

(PHỤC HY)



Trước hết "Thái Cực" sanh lưỡng Nghi là Âm Nghi và Dương Nghi gọi tắt là Âm Dương. Phần Dương có Dương cũng có Âm gọi Thái Dương và Thiếu Âm. Phần Âm có Âm cũng có Dương là Thái Âm và Thiếu Dương. Phần Thái Dương có Dương Kiến và Âm Đoài. Phần Thiếu Âm có Dương Chấn và Âm Ly. Phần Thiếu Dương có Dương Khảm và Âm Tốn. Phần Thái Âm có Dương Cấn và Âm Khôn. Gọi đó là Tiên Thiên Bát quái do đấng Phục Hy thời Tam Hoàng chế ra. Kiến vi Phụ. Khôn vi Mẫu. Chấn trưởng Nam. Tốn trưởng Nữ. Khảm trung Nam. Ly trung Nữ; Cấn Thiếu Nam. Đoài vi Thiếu Nữ; đó là Hậu Thiên Bát quái do Vua Văn Vương đời nhà Thương chế ra.

Kiến vi Phụ, thuộc Kim. Khảm vi Trung Nam, thuộc Thủy. Cấn vi Thiếu Nam, thuộc Thổ. Chấn vi Trưởng Nam, thuộc Mộc. Tốn vi Trưởng Nữ, thuộc Mộc. Ly vi Trung Nữ, thuộc Hỏa. Khôn vi Mẫu, thuộc Thổ. Đoài vi Thiếu Nữ, thuộc Kim. Kiến Khảm Chấn Cấn, vi Dương. Tốn Ly Khôn Đoài, vi Âm.

BÁT QUÁI CỬU CUNG

Số thứ tự của bát quái hậu thiên

Muốn tìm cung của bốn mạng, thì phải nhờ số của 8 quẻ ở trong 9 cung sau đây:

Nhút Khảm, nghĩa là: cung Khảm số 1

Nhị Khôn — : - Khôn số 2

Tam Chấn — : - Chấn số 3

Tứ Tốn — : - Tốn số 4

Ngũ Trung — : - Trung số 5

Lục Kiền — : - Kiền số 6

Thất Đoài — : - Đoài số 7

Bát Cấn — : - Cấn số 8

Cửu Ly — : - Ly số 9

Mỗi số có một quẻ, trừ ra cung số 5 không có quẻ. Cho nên người Nam trúng số 5 thì kể như gặp cung Khôn số 2. Còn người Nữ trúng số 5, thì kể như gặp cung Cấn số 8.

*Muốn tìm cung bốn mạng để nghị tra cửu trong bài: BÁT TRẠCH
TAM NGUYÊN*

NAM NỮ CUNG PHỐI HIỆP

Kinh dịch và Bát quái đồ

TÂM CỦA	CUNG															
	nam	nữ	nam	nữ	nam	nữ	nam	nữ	nam	nữ	nam	nữ	nam	nữ	nam	nữ
Sanh khí	6	7	1	4	8	2	3	9	4	1	9	3	2	8	7	6
Ngủ quỉ	6	3	1	8	8	1	3	6	4	2	9	7	2	4	7	9
Diễn niên	6	2	1	9	8	7	3	4	4	3	9	1	2	6	7	8
Lục sát	6	1	1	6	8	3	3	8	4	7	9	2	2	9	7	4
Họa hại	6	4	1	7	8	9	3	2	4	6	9	8	2	3	7	1
Thiên y	6	8	1	3	8	6	3	1	4	9	9	4	2	7	7	2
Tuyệt mạng	6	9	1	2	8	4	3	7	4	8	9	6	2	1	7	3
Phục vị	6	6	1	1	8	8	3	3	4	4	9	9	2	2	7	7

Tỉ như Nam cung Kiến hiệp với Nữ cung Đoài, thì coi số 6 hợp với số 7 thành ra cái chi. Dò trong bảng số 7, ta thấy 6 và 7 hợp thành Sanh khí là thượng cát.

Nếu gặp Ngũ quỷ là đại hung,

- Diên niên là thượng cát,
- Lục sát là thứ hung,
- Họa hại là thứ hung,
- Thiên y là trung cát,
- Tuyệt mạng là đại hung,
- Phục vị là tiểu cát.

Ta cũng có thể học thuộc hai bài thơ Đông tứ trạch và Tây tứ trạch sau đây, cho biết quẻ nào thuộc về con nhà đông và quẻ nào thuộc về con nhà Tây.

1.- Bài Đông tứ trạch

*Chấn, Tốn, Khâm, Ly, vốn một nhà,
Bốn hào Tây trạch chỗ tương pha
Nếu được hợp nhau thành một khí,
Cháu con hưng vượng, định vinh hoa.*

2.- Bài Tây tứ trạch

*Kiến, Khôn, Cấn, Đoài bốn cửa Đông,
Bốn hào Đông trạch chỗ cùng chung.
Lầm đem khác hướng một nhà hợp,
Nhơn khẩu lẫn hao, họa diệt trùng.*

Nếu đem con nhà Đông mà hợp với con nhà Đông, con nhà Tây mà hợp với con nhà Tây là tốt. Trái lại, nếu xáo trộn Đông Tây, thì có tai hại.

Muốn hợp hôn thì phải so đôi tuổi Nam Nữ.

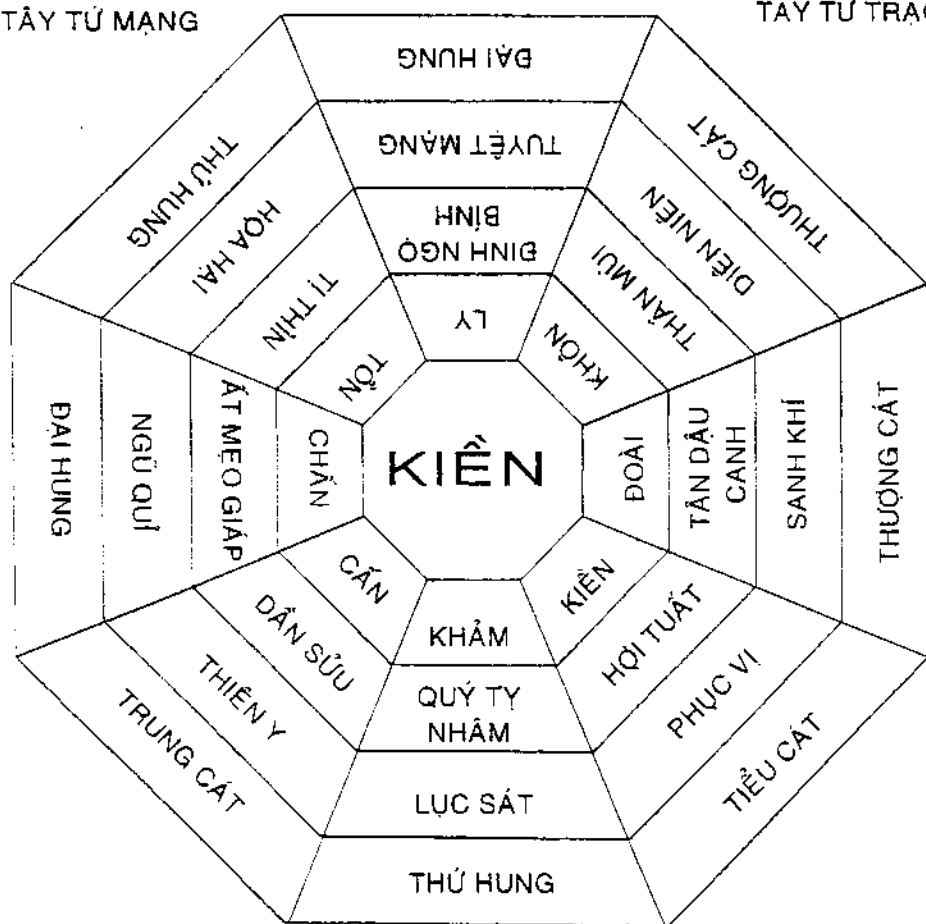
Chớ nên tin theo bảng Lũ tài hợp hôn, vì có nhiều chỗ sơ sót, nhất là phép tính về Tam nguyên. Danh từ hợp cung có giống mà cũng có khác. Như Diên niên thì gọi là Phước đức, Lục sát thì gọi là Du hôn, Họa hại thì gọi là Tuyệt thế, Phục vị thì gọi là Qui hôn.

Muốn xây dựng nhà, phải coi phương hướng nhà mình với cung bốn mạng theo các bảng nói trên. Nếu hợp mà được Sanh khí, Diên niên, Thiên y, Phục vị, là tốt. Xem các bảng sau này thì rõ mỗi người bốn mạng hợp với 8 phương hướng tốt xấu thế nào.

KIỀN CUNG

TÂY TỬ MẠNG

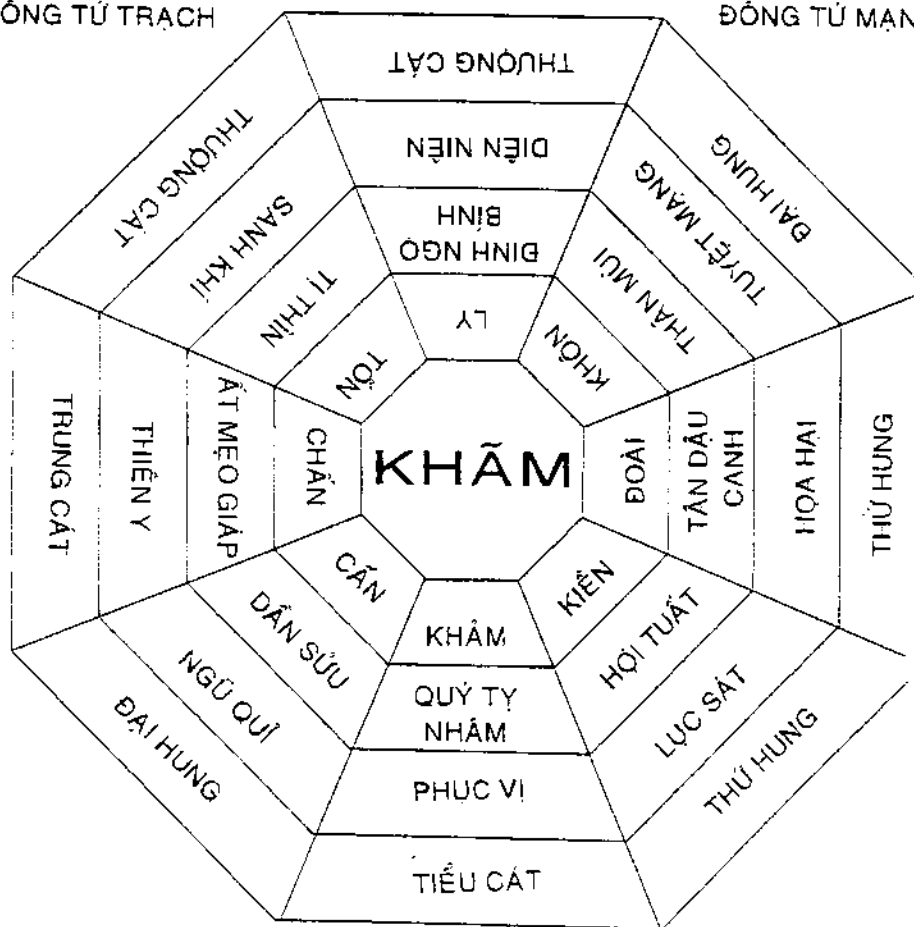
TÂY TỬ TRẠCH



KHÃM CUNG

ĐỒNG TỬ TRÁCH

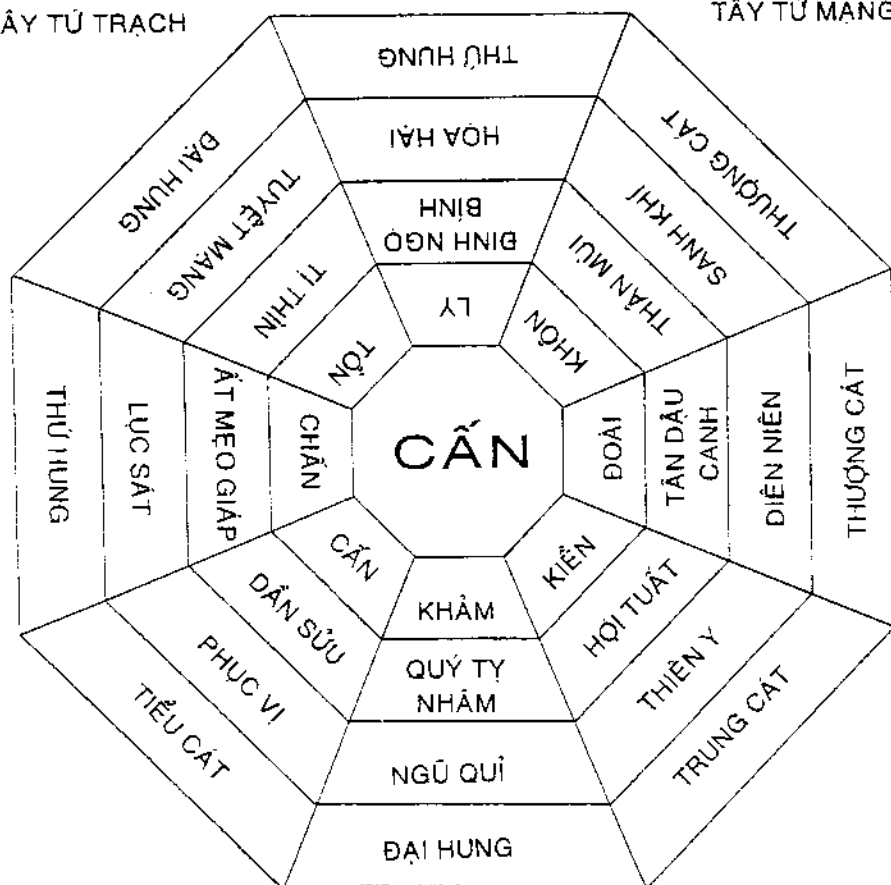
ĐỒNG TỬ MÀN



CẤN CUNG

TÂY TỬ TRẠCH

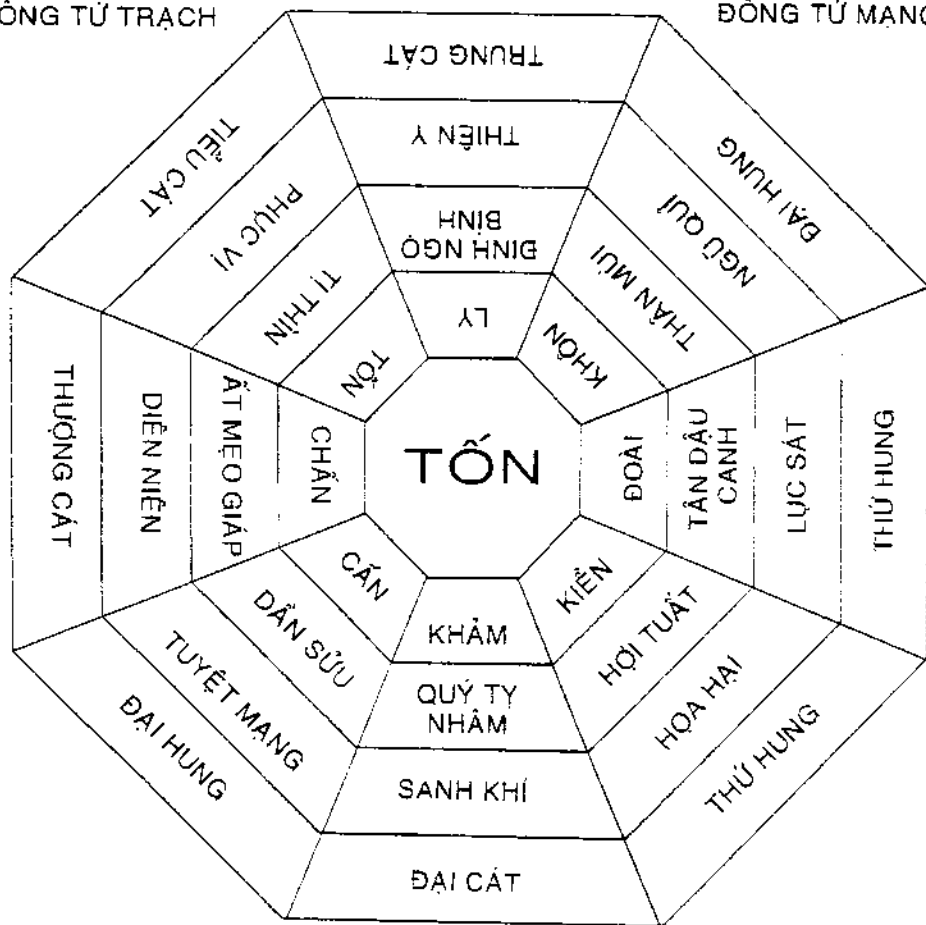
TÂY TỬ MẠNG



TỔN CUNG

ĐÔNG TỬ TRẠCH

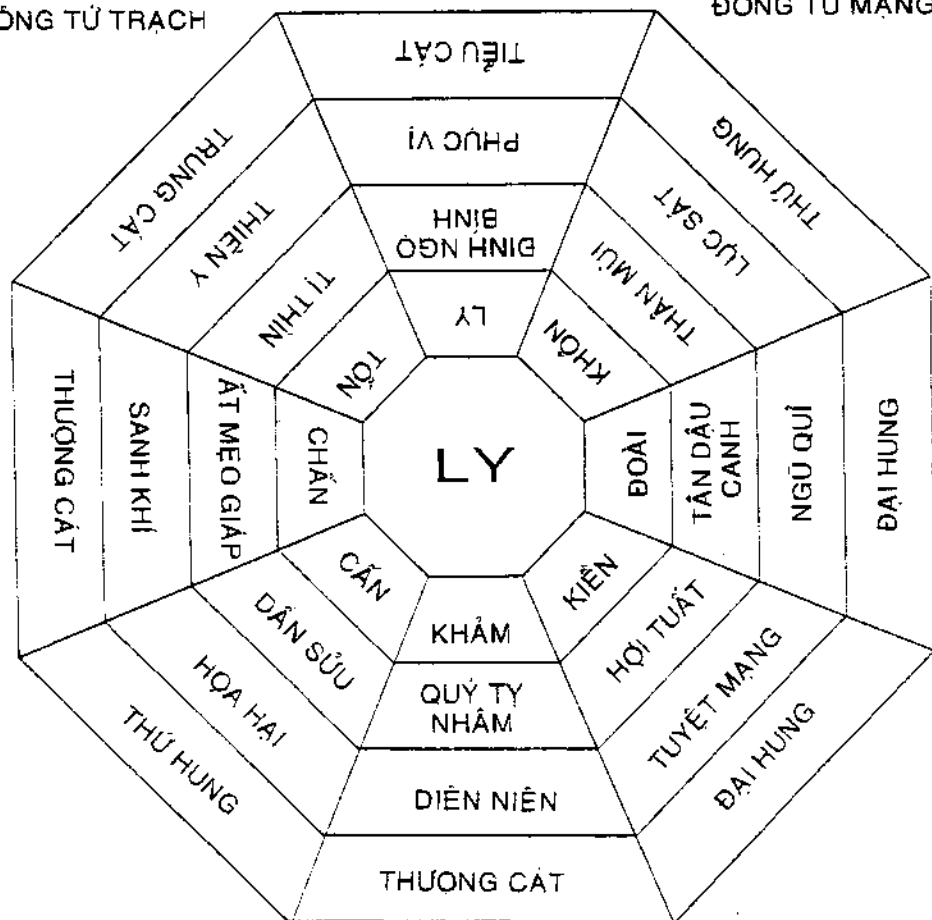
ĐÔNG TỬ MANG



LY CUNG

ĐÔNG TỬ TRẠCH

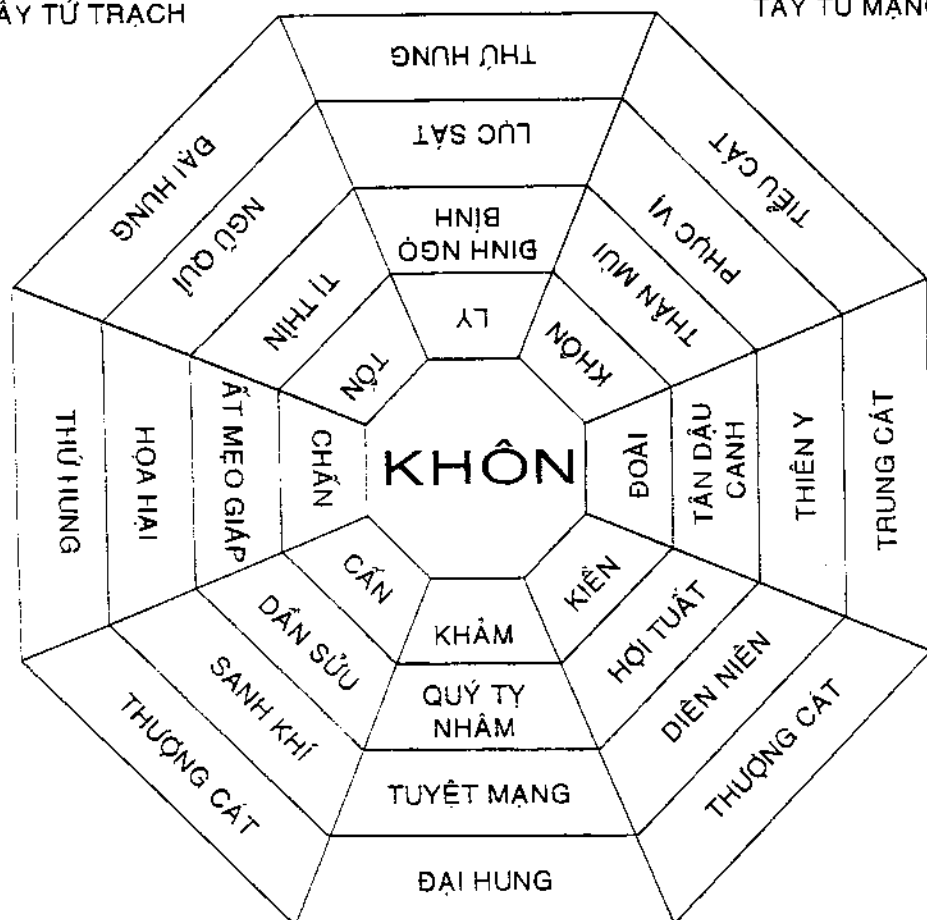
ĐÔNG TỬ MẠNG



KHÔN CUNG

TÂY TỬ TRẠCH

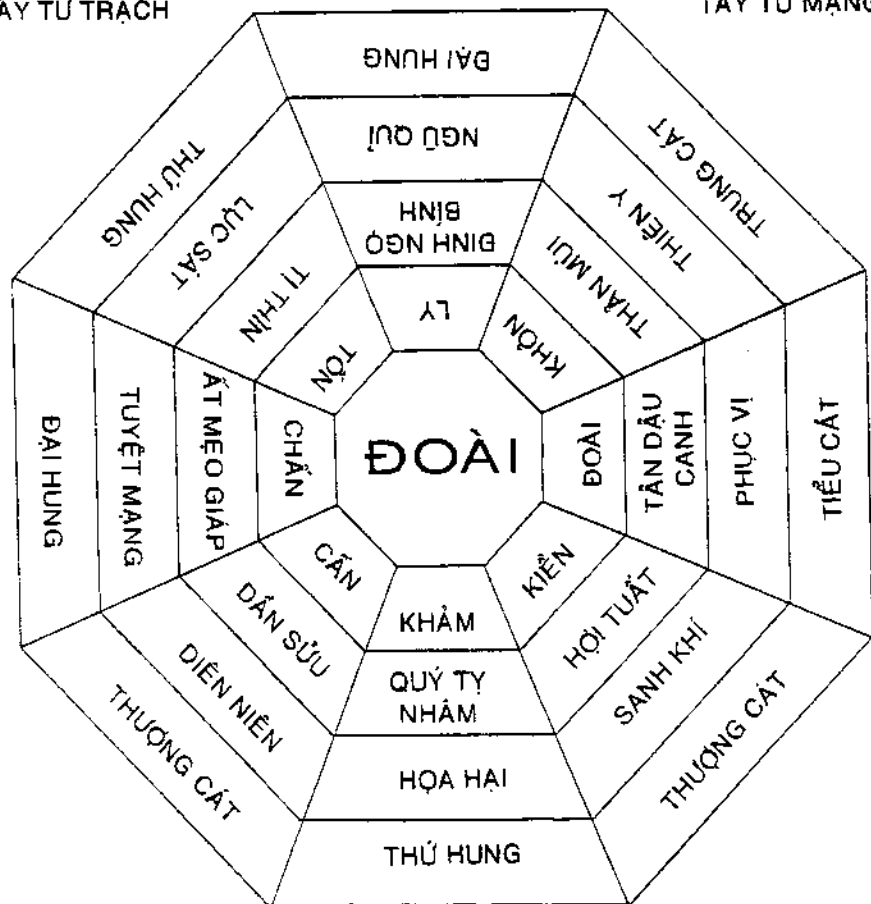
TÂY TỬ MẠNG



ĐOÀI CUNG

TÂY TỬ TRẠCH

TÂY TỬ MẠNG



HÀ ĐỒ NGŨ TRUNG SỐ

Tại sao làm nhà người ta cử những năm tuổi nhập cung trung là cung giữa?

“Kim Lâu bàn khởi tại Khôn cung, thường phi ngũ nhập tại cung trung”.

Cung trung là cung giữa thuộc con số 5, số 5 là tượng trưng cho Trời Đất nên bức thường nhơn phải trọng kính. Ở Âu Mỹ người ta cử con số 13 và hệ trọng nhứt là ngày thứ sáu (13) vì Chúa chết vào ngày thứ 6, có 12 vị Tông đồ. Ngày mùng 5, ngày 14, 1 với 4 là 5; 23, 2 với 3 là 5, cũng là cung trung. Trời 3 đất 2 gọi là Tam thiên lưỡng địa (tam cường). Hà Đồ lấy số sanh làm chủ, cho nên phải đặt con số 5 ở giữa (cung trung).

CON SỐ HÀ ĐỒ

4	9	2
3	5	7
8	1	6

Con số trung tâm của Hà Đồ

Tứ hải tam sơn hội bát tiên. (15)

Cửu long ngũ hổ độc nhứt thiên. (15)

Nhị vương thất tướng phò lục quốc. (15)

Cộng xiên hay là ngang dọc cũng ra số 15, và lúc nào con số 5

cũng ở chính giữa như đã giải ở trên. Cho nên tính về Kim Lâu thì hể 5 là cung trung, thì phải hơn, nhưng từ xưa nay đã quen gọi ngũ thập nhập cung trung.

Như trên đã nói con số cung trung là 5 tượng trưng cho Trời Đất rất quan trọng, cho nên bài thơ cộng đủ 15 thì vua tiên và tướng, sơn hà cũng ở vòng ngoài, con số 5 ở chính giữa. Vì thế mà cử 5, 14, 23 cũng có lý trong kính trời đất chứ không phải dị đoan phi lý.

BÁT QUÁI

BIỂU TƯỢNG

Theo nguyên lý, Dịch là sự chuyển động không ngừng của vũ trụ và vạn vật, không có một vật nào dù hữu hình hay vô hình có đi ra ngoài nguyên tắc của dịch lý.

Theo các cổ thư thì lúc đầu vũ trụ chỉ là một khoảng không hình không sắc, không có tên không có tuổi nên được gọi là Vô cực.

Vô cực chuyển động sinh ra Thái cực là vật có hình có sắc.

Thái cực lại chuyển động và sinh ra lưỡng nghi là 2 khí Âm Dương.

Hai khí Âm Dương lại chuyển động và sinh ra tứ tượng tức là hai khí Âm và hai khí Dương ở hai thể khác nhau, gồm có:

- Lão Âm là hai khí Âm đã trưởng thành được gọi là Thái Âm nghĩa là khí Âm sắp sửa bị suy tàn và biến đi.
- Thiếu Âm là khí Âm còn non sắp sửa trưởng thành để trở thành khí Thái Âm.
- Lão Dương là khí Dương đã trở thành, được gọi là Thái Dương nghĩa là khí Dương sắp sửa suy tàn và biến đi.
- Thiếu Dương là khí Dương còn non sắp sửa trưởng thành để trở thành khí Thái Dương.

Giữa bốn khí này có sự đối kháng nhau ở bên trong cũng như bên ngoài. Nhờ sự đối kháng chuyển dịch này mà vạn vật có thể biến hóa.

Đối kháng bên ngoài: thí dụ.

Lão Âm là mặt trăng, là bóng tối, là khí lạnh, là đàn bà v.v... còn lão Dương là mặt trời, là ánh sáng, là khí nóng, là đàn ông là những trạng thái đối kháng lẫn nhau, nhưng không hủy diệt nhau.

- Đối kháng bên trong: thí dụ.

Trong lão Âm đã chứa sẵn khí thiếu Dương và trong lão Dương đã chứa sẵn khí thiếu Âm. Thiếu Dương và thiếu Âm cứ lớn lên dần còn lão Âm và lão Dương mỗi ngày một suy tàn đi và bị thiếu Âm và thiếu Dương thay thế. Khi thiếu Dương và thiếu Âm trở thành Thái Dương và Thái Âm thì lại suy tàn đi như cành tre già măng mọc. Cái vòng luân quần cứ tiếp diễn như vậy và vạn vật cứ tiếp tục sinh hóa như người lớn lên, già rồi lại sinh ra trong kiếp khác v.v...

Tứ tượng vận chuyển sinh ra bát quái là tám quẻ Dịch: Kiến, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài.

Đây là bước tiến quan trọng nhất của Thái cực trong việc tạo thành vũ trụ. Chính ở lần biến thứ tư này vạn vật đã thành hình bởi vì bát quái đã là đầu mối để tạo sự hình thành của vạn vật.

1- Bát quái và Biểu tượng 5 chất quan trọng nhất để tạo thành vũ trụ và vạn vật là: Kim (vàng) Mộc (gỗ) Thủy (nước) Hỏa (lửa) Thổ (đất).

Kiến	thuộc	chất	kim
Khảm	-	chất	nước
Cấn	-	chất	đất

Kinh dịch và Bát quái đồ

Chấn	-	chất	gỗ
Tốn	-	chất	gỗ
Ly	-	chất	lửa
Khôn	-	chất	đất
Đoài	-	chất	kim

2- Bát quái Biểu tượng 4 phương, tám hướng là:

Khảm	là	phương	Bắc
Ly	-	-	Nam
Chấn	-	-	Đông
Đoài	-	-	Tây
Kiến	-	-	Tây Bắc
Cấn	-	-	Đông Bắc
Tốn	-	-	Đông Nam
Khôn	-	-	Tây Nam

3- Bát quái Biểu tượng cho cơ thể con người:

Kiến	là	đầu
Khảm	là	tai hay máu huyết
Chấn	là	chân, tóc
Cấn	là	lưng, xương mũi
Tốn	là	đùi, cánh tay
Ly	là	mắt, tim, thượng tiêu
Khôn	là	bụng, tỳ vị, thịt
Đoài	là	phổi, lưỡi, đờm sễn

4- Bát quái Biểu tượng cho một gia đình:

Kiến	là	cha
Khôn	-	me

Chấn	-	trưởng nam
Tốn	-	trưởng nữ
Khảm	-	trung nam
Ly	-	trung nữ
Cấn	-	thiếu nam
Đoài	-	thiếu nữ

5- Bát quái Biểu tượng cho 4 mùa:

Khảm	là	mùa Đông
Chấn	-	mùa Xuân
Ly	-	mùa Hạ
Đoài	-	mùa Thu

Kiến Cấn Tốn Khôn là các tháng giao mùa

6- Bát quái Biểu tượng cho các hiện tượng vũ trụ:

Kiến	là	Trời
Khôn	-	Đất
Khảm	-	Nước
Cấn	-	Núi
Chấn	-	Sấm sét
Tốn	-	Gió
Ly	-	Lửa
Đoài	-	Trầm (Đám)

7- Bát quái Biểu tượng cho các tính của vạn vật:

Kiến	là	Manh cứng
Khôn	-	Nhu thuận, mềm
Khảm	-	Hãm Âm niếm
Cấn	-	Ngưng chỉ ngưng đọng

Kinh dịch và Bát quái đồ

Tốn - Nhu hòa, không định

Ly - Vui vẻ

Đoài - Đẹp lòng

8- Bát quái Biểu tượng cho các vật trong gia đình:

Kiến là Ngựa, ngỗng trời, voi, chim, ung

Khôn - Trâu bò, ngựa cái

Tốn - Gà loài cầm trổng

Khảm - Lợn cá, vật ở dưới nước

Ly - Trĩ, qui, cua, ba ba, sò ốc

Cấn - Hồ, chó, chuột

Đoài - Dê

Địa hạt nhân sinh bát quái cũng có khả năng tượng trưng cho bao nhiêu đối tượng phức tạp khác nhau.

Bát quái biểu tượng cho gia tộc

Quẻ Kiến (☰) ba hào dương, tức Thái dương, tượng trưng người cha trong gia đình.

Quẻ Khôn (☷) ba hào âm, tức Thái âm, tượng trưng người mẹ.

Ba quẻ thiếu dương tượng trưng cho ba con trai hay ba anh em trai.

Quẻ Cấn (☶) là con trai lớn với một hào dương trên hết.

Quẻ Khảm (☵) hào dương ở giữa là con trai kế, tức thứ hai.

Quẻ Chấn (☳) hào dương dưới chót, tức mới sanh sau, là con trai út.

Các định nghĩa trên đây cần được giải thích thêm, vì nó khác với ước lệ thông thường, mà người ta cho rằng do Châu Văn Vương

đặt ra.

Theo thông thường thì quẻ Chấn là anh cả và quẻ Cấn là em út. Đây chúng ta hiểu ngược lại, nghĩa là quẻ Chấn là em út vì hào dương ở dưới hết là mới sanh.

Do sự tiến triển tự nhiên thì hào dương đó lớn dần và leo lên nằm ở lần thứ hai, tức nét giữa.

Rồi nếu nó có tuổi thêm thì nó leo lên nằm trên hết. Hào dương trên cao hết là nó bắt đầu già.

Vả lại, quẻ Chấn là sấm, là động, nó nóng nảy như tuổi trẻ. Còn quẻ Cấn là núi, là yên tĩnh như người lớn tuổi.

Anh ở trên, em ở dưới, người lớn tuổi ở trên, người trẻ tuổi ở dưới, thế mới hợp tình, hợp lý.

Ba quẻ thiếu âm tượng trưng cho ba con gái hay ba chị em gái.

Quẻ Đoài (☱), hào âm trên hết, là con gái lớn hay chị cả.

Quẻ Ly (☲), hào âm ở giữa, là con gái giữa hay chị thứ hai.

Quẻ Tốn (☴), hào âm ở dưới hết, là con gái nhỏ hay em gái út.

Quẻ Đoài là đầm ao, nước yên tĩnh. Còn quẻ Tốn là gió nên hiếu động, đúng với tuổi trẻ. Vả lại, đức tánh của người con gái còn trẻ phải là đức khiêm tốn.

Trên đây bát quái được coi như thuộc về một gia đình nhưng cũng có thể nói rộng ra như một gia tộc hay một xã hội: còn các quẻ thiếu dương, thiếu âm có thể chỉ bà con hay người trong xã hội vào hàng trang lứa, anh chị em, hay vào hàng cô bác, ông bà v.v....

Bát quái biểu tượng cho tuổi tác

Có thể ước lượng như sau :

Với các quẻ dương thì ta dùng số 7 làm căn bản và nhân số đó với các số dương : 3, 5, 7, 9.

Với các quẻ âm thì dùng số 8 làm căn bản và nhân với các số âm : 2, 4, 6, 8.

Quẻ Chấn (☳) tượng trưng lối 21 tuổi vì $7 \times 3 = 21$ tuổi.

Quẻ Khảm (☵) tượng trưng lối 35 tuổi vì $7 \times 5 = 35$ tuổi.

Quẻ Cấn (☶) tượng trưng lối 49 tuổi vì $7 \times 7 = 49$ tuổi.

Quẻ Tốn (☴) tượng trưng lối 16 tuổi vì $8 \times 2 = 16$ tuổi.

Quẻ Ly (☲) tượng trưng lối 32 tuổi vì $8 \times 4 = 32$ tuổi.

Quẻ Đoài (☱) tượng trưng lối 48 tuổi vì $8 \times 6 = 48$ tuổi.

Sau hết quẻ Kiến, Khôn thuộc hàng tuổi già, đại khái như trên 60, vì :

$$7 \times 9 = 63$$

$$8 \times 8 = 64$$

Thế là bát quái chỉ người trong gia đình hay xã hội một cách khá đầy đủ.

Về trẻ con thì trai dưới 7 tuổi, gái dưới 8 tuổi, không cần phân biệt. Và lại, có thể lấy số 3 thay số 2 làm số căn bản.

Bát quái biểu tượng cho tánh tình tâm lý

Có khi tuổi tác không thành vấn đề, mà phải xét con người ở khía cạnh tánh tình. Có thể một người lớn tuổi mà nóng nảy như một thanh niên háo thắng, và ngược lại, một người còn trẻ có thể

có tánh nét của một người đứng tuổi trăm lĩn.

Hướng chi đàn ông có thể có âm tính, thích tĩnh hơn động, hướng về tiêu cực hơn tích cực, thích ẩn hơn hiện. Ngược lại, đàn bà có thể có dương tính.

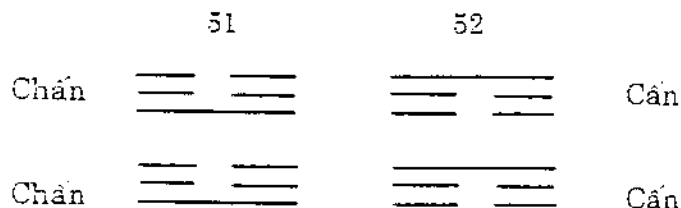
Thế nên, muốn hiểu Kinh Dịch phải biết uyển chuyển, tùy trường hợp mà thích nghi, chứ không có cái gì cố định cả.

Lại nữa, tánh tình của con người có khi thay đổi với thời gian, với hoàn cảnh. Người ta có thể thay đổi từ tốt ra xấu, hoặc từ xấu ra tốt, tùy ở bản tánh của mỗi người.

Cũng có một số người tánh tình ít thay đổi, mặc dầu hoàn cảnh có thay đổi đi nữa cũng vậy. Họ có thể tốt vẫn tốt, hoặc xấu vẫn xấu. Dầu ở địa vị nào, họ cũng vẫn như vậy.

Bát quái có thể tượng trưng cho mọi trường hợp trên đây. Thí dụ, quẻ Chấn (䷲). Nếu lật xấp nó lại, thì thành quẻ Cấn (䷳).

Ta thử lấy quẻ số 51 của Kinh Dịch : ấy là quẻ Chấn trên Chấn dưới. Qua quẻ số 52 là Cấn trên Cấn dưới.



Thế là đổi địa vị, là đổi tánh tình, từ động qua tĩnh (từ sấm sét thành núi non).

Có 4 quẻ đổi tánh chất trong khi di dịch, ấy là : Cấn, Chấn và Đoài, Tốn.

Có 4 quẻ không đổi tánh chất trong di dịch. Ấy là Kiển, Khôn, Khảm, Ly.

Bốn quẻ này tượng trưng hạng người, vì tuổi tác hoặc vì bản tánh, không hay thay đổi nhân cách.

Ngoài tính cách bền vững (stable) hai quẻ Khâm, Ly do hào dương hoặc hào âm ở giữa có tính cách trung dung hoặc đặc trưng.

Trong trường hợp rất đặc biệt, nó có thể biến dịch (Ly ra Khâm, Khâm ra Ly). Như quẻ số 29 là Khâm trên Khâm, biến đổi ra Ly trên Ly ở quẻ số 30.

Kiến, Khôn cũng thế.

Bát quái biểu tượng cho quần chúng

Hai quẻ Kiến, Khôn có thể tượng trưng quần chúng. Các hiền triết đông tây đều có nói rằng ý dân là ý trời, hoặc dân muốn là trời muốn, hay tiếng nói của dân là tiếng nói của trời (vox populi, vox Dei).

Quẻ Kiến (䷂) tượng trưng quần chúng nam phái, hoạt động tích cực...

Quẻ Khôn (䷁) tượng trưng cho quần chúng nữ phái tiêu cực, sinh hoạt yên lặng

Quần chúng khi thì sáng suốt (Kiến), khi thì tối tăm (Khôn)....

Nhìn chung ta thấy vũ trụ và vạn vật đã nhờ sự chuyển động, mà biến hóa đi từ cái không đến có, từ cái vô hình đến cái hữu hình, từ cái đơn giản đến cái phức tạp và không có vật gì có thể thoát được định luật của Dịch lý.

Ngày nay các nhà bác học đã tìm được định luật sinh hóa của các sinh vật rất nhỏ như vi trùng là một sinh hai, hai sinh bốn, bốn sinh tám v.v...

Điều này đối với cổ nhân chỉ là một nguyên tắc sơ đẳng của

dịch lý đã tìm thấy từ hàng ngàn năm nay.

Thiên tiên sinh đã viết: nhất phân vi nhị, nhị phân vi tứ, tứ phân vi bát dã, nghĩa là một chia hai, hai chia làm bốn, bốn chia làm tám. Nguyên tắc này đã được ghi trong sách. Hệ từ truyền của Kinh dịch như sau "Dịch hữu Thái cực, Thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái."

Mỗi quẻ đều có một số hiệu để chỉ số năng lượng khí Âm, Dương thịnh hay suy của mỗi quẻ.

Kiến	mang số	1
Đoài		2
Ly		3
Chấn		4
Tốn		5
Khảm		6
Cấn		7
Khôn		8

Dịch Âm: Kiến nhất, Đoài nhị, Ly tam, Chấn tứ, Tốn ngũ, Khảm lục, Cấn thất, Khôn bát.

Tuy nhiên trong môn độn giáp mỗi quẻ mang một số hiệu khác căn cứ theo tám quẻ của Văn vương gọi là Hậu thiên bát quái, như sau:

Khảm	mang số	1
Cấn		8
Chấn		3
Tốn		4
Ly		9

Kinh dịch và Bát quái đồ

Khôn	2
Đoài	7
Kiến	6

Riêng số năm (5) được dùng làm số hiệu của cung giữa là Trung cung.

Tóm lại, bát quái có nhiều nghĩa khác nhau, tùy trường hợp, tùy phương diện. Đại khái có những khía cạnh sau đây : thời tiết, hiện tượng, địa dư, tâm lý, gia đình, xã hội....

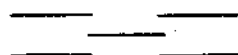
BÁT QUÁI

PHƯƠNG VỊ, SỐ HIỆU VÀ CAN CHI

Tốn 4 Thìn Tị Đông Nam Tháng 3-4	Ly 9 Ngọ Bính Đinh Tháng 5 Nam	Khôn 2 Mùi Thân Tây, Nam Tháng 6-7
Chấn 3 Mẹo Đông Giáp Ất Tháng Ba 2	Trung Cung 5	Đoài 7 Dậu Tây Canh Tân Tháng 8
Cấn 8 Sửu Dần Đông Bắc Tháng 12 - 1	Khảm I Bắc Tý Tháng II	Kiến 6 Tuất Hợi Tây, Bắc Tháng 9 -10

Tính chất của 8 quẻ dịch:

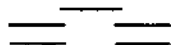
Quẻ Khảm số 1



Quẻ Khảm có một vạch Dương ở giữa và hai vạch Âm ở hai bên. Hai Âm ôm một Dương nên tính chất của nó là hãm và hiểm. Quẻ Khảm theo bản đồ Hậu thiên của Văn vương phương Bắc

mang số 1 và tượng là mây, mưa, nước. Phương Bắc thuộc tiết Đông chí là lúc khí Âm cực thịnh và cũng là lúc khí Dương bắt đầu sinh ra cho nên quẻ Khảm thuộc cung Tý trên địa bàn và hai bên có hai can Nhâm Quý thuộc thủy. Khảm thuộc tháng II.

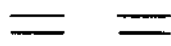
Quẻ Cấn số 8



Quẻ Cấn có một hào Dương đè lên 2 hào Âm ở dưới. Một Dương đè lên hai Âm không cho tiến lên nên tính chất của quẻ Cấn là ngưng đọng, ngừng chỉ. Quẻ Cấn ở phương Đông Bắc mang số 8 và tượng là núi đất thuộc thổ.

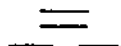
Theo bản đồ Hậu thiên quẻ Cấn ở Đông phương Đông Bắc thuộc tiết Lập xuân thuộc hai cung Sửu Dần trên địa bàn. Tiết lập xuân thuộc tháng 12 và tháng giêng.

Quẻ Chấn số 3



Quẻ Chấn có một hào Dương bị đè bởi hai hào Âm ở trên. Bản chất của Dương là bốc lên. Hào Dương ở dưới bị đè, có vùng vẫy để tiến lên nên tính chất của Chấn là động và tượng là sấm sét. Quẻ Chấn ở vào phương Đông mang số 3 là giữa mùa Xuân nên thuộc mộc và là lúc cây cỏ tốt tươi nên quẻ Chấn đóng ở cung Mão thuộc địa bàn hai bên có hai can Giáp Ất cũng thuộc Mộc. Chấn thuộc tháng 2.

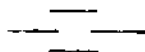
Quẻ Tốn số 4



Quẻ Tốn 2 hào Dương ở trên, một hào Âm ở dưới. Bản chất của Âm là thuận, mềm và bị hào Dương hút nên Tốn có tính chất là nhúng nhường Tốn tượng là gió là cây.

Quẻ Tốn ở phương Đông Nam theo bản đồ Hậu thiên mang số 4 là lúc giao thời giữa mùa Xuân và mùa Hạ nên thuộc Âm Mộc. Tốn thuộc tháng 3, 4 và đóng vào cung Thìn Tỵ trên địa bàn.

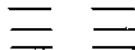
Quẻ Ly số 9



Quẻ Ly, có 2 hào Dương ở trên và một hào Âm ở giữa, nên có tính chất là bầm, là đẹp, vui vẻ và tượng là lửa là mặt trời.

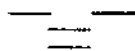
Quẻ Ly theo bản đồ Hậu thiên đóng ở phương Nam là lúc khi Dương cực thịnh và khi Âm bắt đầu sinh ra nên thuộc hỏa và đóng tại cung Ngọ ở địa bàn. Hai bên có hai can Bính Đinh cũng thuộc hỏa. Quẻ Ly thuộc tháng 5.

Quẻ Khôn số 2



Quẻ Khôn có 6 hào Âm nên là thuần Âm, có tính chất là mềm, thuận hòa và tượng là đất. Quẻ Khôn ở phương Tây Nam là khoảng thời gian giao mùa giữa mùa Hạ và mùa Thu nên thuộc về Âm thổ và đóng vào hai cung Mùi Thân trên địa bàn. Khôn thuộc tháng 6 và 7.

Quẻ Đoài số 7



Quẻ Đoài có một hào Âm nằm trên hai hào Dương nên có tính chất là làm đẹp lòng và tượng là trâm (dầm nước).

Quẻ Đoài theo bản đồ Hậu thiên đóng ở Chấn Tây mang số 7 nên thuộc Kim và đóng tại cung Dậu trên địa bàn. Quẻ Đoài thuộc Âm kim và có hai can Canh Tân cũng thuộc Kim. Quẻ Đoài thuộc tháng 8.

Quẻ Kiền số 6



Quẻ Kiền có ba hào Dương nên là thuần Dương có tính chất là kiên cường mạnh mẽ và tượng là trời.

Quẻ Kiền theo bản đồ Hậu thiên đóng ở phương Tây Bắc mang số 6, thuộc Dương Kim và đóng ở hai cung Tuất Hợi trên địa bàn. Quẻ Kiền thuộc tháng 9, 10.

Ý NGHĨA CÁC HÀO

Dưới đây là một số qui tắc rất quan trọng, có thể nói là quan trọng nhất nhất trong Kinh Dịch, trong nhân sinh quan của Trung Hoa, chúng ta nên nhớ kỹ.

Trước hết phải phân biệt bản thể, tính cách của hào, và vị trí của hào.

Hào chỉ có hai loại : Dương và Âm. Đó là bản thể của hào.

Tính cách của Dương là : đàn ông cương cường, thiện, đại, chính, thành thực, quân tử, phú quý.

Tính cách của Âm là : đàn bà, nhu thuận, ác (xấu, trái với thiện), tà ngụy (trái với thành thực) tiểu nhân, bất tiện...

Như vậy, Dương tốt đẹp, Âm xấu xa. Nhưng đó chỉ là nét chung. Còn phải xét vị trí của hào nữa, mới định được là tốt hay xấu. Dù là hào dương mà vị trí không trung, chính thì cũng xấu; dù là hào âm mà vị trí trung chính thì cũng tốt.

Thế nào là trung ?

Nội quái có ba hào : 1 là sơ, 2 là trung, 3 là mat.

Ngoại quái cũng có 3 hào : 4 là sơ, 5 là trung, 6 là mat. Vậy trung là những hào ở giữa nội quái và ngoại quái, tức là hào 2 và hào 5, dù bản thể của hào là dương hay âm thì cũng vậy.

Thế nào là chính ?

Trong 6 hào, những hào số lẻ 1, 3, 5 có vị trí dương, những hào số chẵn 2, 4, 6 vị trí âm.

Một hào bản thể là dương (nghĩa là một vạch liền) ở vào một vị trí dương thì là chính, ở vào một vị trí âm thì là bất chính.

Một hào bản thể là âm (nghĩa là một vạch đứt) phải ở vào một vị trí âm thì mới gọi là chính, nếu ở vào vị trí dương thì là bất chính.

Ví dụ quẻ Thuận Kiến : sáu hào đều là hào dương cả (về bản thể), hào 2 và 5 đều là trung, nhưng hào 2 không chính, chỉ hào 5 mới được cả trung lẫn chính, vì hào 2 là dương ở vị trí âm (hào chẵn) mà hào 5 là hào dương ở vị trí dương (hào lẻ).

Bốn hào kia thì hào 1 và 3 đắc chính mà không đắc trung; hào 4, 6 không đắc chính cũng không đắc trung.

Do đó hào 5 quẻ Kiến là hào tốt nhất trong quẻ, mà danh từ "cửu ngũ" (cửu là dương, ngũ là thứ 5, cửu ngũ là hào thứ 5, dương) trở ngôi vua, ngôi chí tôn.

6 _____ không chính cũng không trung

5 _____ vừa trung vừa chính

4 _____ không chính cũng không trung

3 _____ chính mà không trung

2 _____ trung mà không chính

1 _____ chính mà không trung

Một thí dụ nữa, quẻ Thủy hòa Kí tể:

6 _____ chính mà không trung

5 _____ vừa trung vừa chính

4 _____ chính mà không trung

3 _____ chính mà không trung

2 _____ vừa trung vừa chính

1 _____ chính mà không trung

Trong 64 quẻ, không có quẻ nào mà hào nào cũng tốt ít nhiều có được một đức hoặc trung, hoặc chính, có hào (5) được cả hai, như quẻ này, cho nên mới có nghĩa là kí tế : đã nên việc, đã xong, đã qua sông.

Quẻ này cũng có hào "cửu ngũ" nung ở đây, nó không trở ngôi vua, vì ở trong quẻ Kiền, quẻ quý nhất (tượng trung trời) đứng đầu 64 quẻ nó mới thực có giá trị lớn, ở quẻ Kí tế trở việc đời nó chỉ tương đối có giá trị thôi.

Quan niệm trung chính là quan niệm căn bản của Dịch, cho nên Trương Kỳ Quân bảo : "Dịch là gì ? Chỉ là trung, chính mà thôi. Đạo lý trong thiên hạ chỉ là khiến cho việc không trung trở về chỗ trung, việc không chính trở về chỗ chính".

Thời - Vị trí của mỗi hào còn cho ta biết thời của mỗi hào nữa, vì như trên chúng ta đã biết, hào 1 là sơ thời, hào 3 là mạt thời của nội quái, hào 4 là sơ thời, hào 6 là mạt thời của ngoại quái, cũng là mạt thời của trùng quái.

Xét về phương diện tĩnh thì là vị trí chính hay không chính, xét về phương diện động thì là cập thời hay không cập thời.

Ví dụ : quẻ Kiền, hào sơ, dương ở dương vị, là đức chính, nhưng vì là hào sơ, chỉ mới có đức thôi, chưa có tiếng tăm, mà tài đức cũng chưa cao, nên còn phải ở ẩn, nếu hấp tấp mà vội xuất đầu lộ diện thì là bất cập thời, bất hợp thời.

Lên hào 2, mới nên xuất hiện (nhưng chưa nên làm gì), như vậy là cập thời, hợp thời.

Lên hào 5, vừa trung vừa chính, tài đức đã trau dồi lâu rồi, là lúc làm nên sự nghiệp, làm là cấp thời, không làm là bỏ lỡ thời cơ.

Tới hào 6, hào cuối cùng, thịnh cực rồi tất phải suy, không biết kịp thời rút lui, thì sẽ bị họa.

Vì vậy quan niệm thời còn quan trọng hơn quan niệm trung chính nữa, và Tiết Tuyên nói rất đúng :

“Sáu mươi bốn quẻ chỉ là một lẽ, một chẵn (một dương một âm); mà vì ở vào những thời khác nhau, cái “vị” (trí) không giống nhau, cho nên mới có vô số sự biến. Cũng như con người, chỉ có động với tĩnh, mà vì “thời” và (địa) “vị” không giống nhau, cho nên có cái đạo lý vô cùng, vì thế mới gọi là dịch (biến dịch)”

Tương quan giữa các hào.

Những hào ứng nhau:

Xét về vị trí, mỗi hào trong nội quái ứng với một hào trong ngoại quái :

Hào 1 ứng với hào 4 : hào lẻ ứng với hào chẵn.

Hào 2 ứng với hào 5 : hào chẵn ứng với hào lẻ.

Hào 3 ứng với hào 6 : hào lẻ ứng với hào chẵn.

Vậy dương vị ứng với âm vị, và ngược lại (1). Đó chỉ mới là một điều kiện. Còn phải một điều kiện nữa thì mới gọi là tốt ; hai hào phải khác nhau về bản thể, một là dương, một là âm thì mới “có tình” với nhau, mới “tương cầu”, tương trợ nhau như hào 1 và 4 quẻ Tụng. Nếu hai hào vị tuy khác nhau (một chẵn một lẻ) mà thể giống nhau (cùng dương cả, hoặc cùng âm cả) thì có khi kỵ nhau chứ không giúp nhau được gì như hào 2 và 5 quẻ Tụng. Nhưng cũng có khi ứng mà vô tình cũng tốt, như hào 1 và 4 quẻ Phong.

tương thành chứ không tương dịch.

Trong ba cặp tương ứng 1-4, 2-5, 3-6 thì :

- Cặp 2-5 quan trọng nhất, hai hào đều đắc trung cả mà hào 5 ở vào địa vị cao nhất.

Nếu hào 5 là âm (nhu), hào 2 là dương (cương) thì tốt, vì hào 5 là người trên (vua, cha, chồng) mà nhu, biết khiêm tốn, khuất kỉ, tín nhiệm người dưới (như Tể Hoàn Công chịu nghe lời Quản Trọng); còn hào 2 là người dưới (bể tôi, con, vợ) cương trực nhưng lễ độ, biết giúp đỡ, khuyên răn người trên.

Đó là trường hợp các quẻ 4, 7, 11, 14, 18 ... (coi phần dịch ở sau).

Nếu ngược lại hào 5 là dương (cương), hào 2 là âm (nhu) thì kém tốt, vì người trên tự tin quá, mà người dưới nhu thuận quá, không dám khuyên can người trên.

Đó là trường hợp quẻ 39 (Thủy Sơn Kiển), quẻ 63 (Thủy Hỏa Ki Tế).

Xét chung thì như vậy, nhưng tốt hay xấu còn phải tùy ý nghĩa của toàn quẻ mà đoán :

- Cặp 1-4 không quan trọng mấy, nhưng vẫn thường được xét. Nếu hào 4 là âm, hào 1 là dương thì ý nghĩa khá tốt; lý do cũng như trường hợp hào 5 là âm, hào 2 là dương.

Ngược lại, nếu 4 là dương, 1 là âm thì kém: cả hai đều bất chính.

- Cặp 3-6 rất ít khi được xét tới. Vì lẽ hào 6 đã tới thời suy, cần phải rút lui, không cần người dưới giúp nữa; mà người dưới - hào 3 - ở vào một địa vị mập mờ, không chính đáng (cuối quẻ mà chưa lên được quẻ ngoài), muốn giúp hào 6 thì phải qua mặt hào 5 -

đương cầm quyền trong quẻ - như vậy sợ bị tội.

Trong một quẻ nào có một hào làm chủ cả quẻ thì không xét những cặp ứng nhau theo những qui tắc kể trên, mà chỉ theo ý nghĩa toàn quẻ thôi.

Những hào liên nhau :

Sự tương quan giữa hai hào liên nhau không quan trọng bằng sự tương quan giữa những hào ứng nhau, cho nên dưới đây chúng tôi chỉ xét qua thôi.

Nguyên tắc là hai hào liên nhau thì một dương (xét về thể) một âm mới tốt. Có tất cả 5 cặp : 1-2, 2-3, 3-4, 4-5, 5-6.

- Quan trọng nhất là cặp 4-5 vì hào 5 là vua, hào 4 là đại thần ở bên cạnh vua.

Hào 4 mà nhu (âm), hào 5 mà cương (dương) thì thường tốt, vì cả hai hào đều chính vị, mà vị đại thần ở bên cạnh vua cần phải tôn trọng vua; không như hào 2 ở xa vua, chưa có chức phận gì, chỉ có tài đức, tiếng tăm thôi, không nhất thiết phải nghe theo mọi lời của vua.

Ngược lại nếu 4 là cương, 5 là nhu thì thường xấu: đại thần có thể lấn quyền vua. Tôi nói thường, vì có khi tốt, như trường hợp quẻ Lôi Địa Dự. Còn phải tùy theo ý nghĩa của quẻ nữa.

- Cặp 5-6 cũng nên xét. Nếu 5 là âm, 6 là dương thì thường tốt: vì vua tự đặt mình dưới một hiền nhân (hào 6), nghe lời hiền nhân thì mọi sự sẽ tốt.

Ngược lại, nếu 5 là dương, 6 là âm, thì xấu vì hào 6 không giúp được gì cho hào 5 cả. Chúng ta thấy trong trường hợp trên, nai nào 5 và 6 đều không chính mà ý nghĩa lại tốt; trong trường hợp dưới, nai nào 5 và 6 đều chính cả (dương ở dương vị, âm ở âm vị) mà ý

nghĩa lại xấu.

Một lần nữa, trong Dịch, không có qui tắc gì luôn luôn đúng, mà có rất nhiều lệ ngoại, phải tùy thời mà xét.

- Cặp 3-4 có một điểm giống nhau : cả hai đều ở khoảng nội quái bước qua ngoại quái, còn hoang mang không biết nên tiến hay thoái, cho nên còn có tên là "tế" (ở giữa, ở trên bờ), là "ngờ" (ngờ ngờ).

Còn hai cặp 1-2, 2-3 không có gì đặc biệt, nên không xét.

Hào làm chủ :

Có một qui tắc nữa nên nhớ :

"Chúng dĩ quả vi chủ, đa dĩ thiếu vi tôn"

Nghĩa là cái gì nhiều thì bỏ đi mà lấy cái ít.

Theo qui tắc đó, quẻ nào nhiều dương thì lấy âm là chủ; ngược lại thì lấy dương làm chủ.

Như trong tám quẻ đơn, không kể hai quẻ Kiến, Khôn ba hào đều dương hoặc đều âm, còn lại 6 quẻ kia thì ba quẻ: Chấn, Khảm, Cấn mỗi người đều có 2 âm 1 dương, cho nên lấy dương làm chủ, mà coi những quẻ đó là dương ; ba quẻ : Tốn, Ly, Đoài, mỗi quẻ đều có hai dương, một âm, cho nên lấy âm làm chủ, mà coi những quẻ đó là âm. Chúng ta nhận thấy những quẻ dương số nét đều lẻ, những quẻ âm số nét đều chẵn. (một vạch đứt — âm, kẻ làm hai nét).

Trong những quẻ trùng, cũng vậy.

Thí dụ quẻ Lôi địa Dự (䷧) có năm hào âm, một hào dương (hào thứ tư) thì lấy quẻ hào dương đó làm chủ cả quẻ, hào chủ động trong quẻ. Ý nghĩa toàn quẻ tùy thuộc nó cả.

Hào đó là vị cận thần có tài đức, cương cường (dương) ở bên cạnh ông vua nhu nhược (hào ngũ là âm), hào 4 không chế được các hào âm (kẻ tiểu nhân, kém đức) ở dưới, giúp được vua, khiến cho xã hội được vui vẻ (dự có nghĩa là vui vẻ sung sướng)

Một thí dụ nữa: quẻ Trạch thiên Quải  có năm hào dương, một hào âm thì lấy hào âm (hào 6) làm chủ, nghĩa là khi xét ý nghĩa của toàn quẻ thì nhắm vào hào âm đó, : năm hào dương là một bầy quân tử cùng nhau cương quyết trừ khử một hào âm - kẻ tiểu nhân; cho nên quẻ có ý nghĩa là cương quyết (quải là cương quyết, quyết liệt). Và gặp hào đó thì đoán là sau cùng (cả tiểu nhân) tất cả chết (chung hữu hung).

Tóm lại một hào tốt (hào 4 trong quẻ Lôi địa Dự) làm chủ cả quẻ mà một hào xấu (hào 6 trong quẻ Trạch Thiên Quải) cũng có thể làm chủ cả quẻ.

Làm chủ chỉ vì nó là số ít trong một đám số nhiều, chứ không phải vì tốt hay xấu.

Vậy thì qui tắc "chúng dĩ quả vi chủ" trong Dịch không có nghĩa là đa số phải phục tùng thiểu số, trái với chế độ dân chủ; mà chỉ có nghĩa là khi xét ý nghĩa của quẻ thì tìm cái nét đặc biệt của quẻ, nét độc đặc đó là một hào dương giữa năm hào âm, hoặc một hào âm giữa năm hào dương, không cần để ý tới hào đó có cao quý hay không, tốt hay xấu.

Nhưng ta cũng nhận thấy rằng nếu hào đặc biệt là hào thứ năm, đã trung mà lại chính thì hầu hết là tốt; nếu lại hợp thời nữa thì chắc chắn là tốt.

Chúng ta nên để ý : qui tắc "chúng dĩ quả vi chủ" có nhiều lệ ngoại, như quẻ Cấu, hào 1 là hào âm duy nhất mà không phải là hào quan trọng nhất, quyết định ý nghĩa của quẻ.

So sánh các hào :

Hệ từ hạ truyện chương 9 nói:

-"Hào sơ khó biết, hào thượng dễ biết (kì sơ nan tri, kì thượng di tri).

Điều đó dễ hiểu, hào sơ trở lúc mới vào cuộc, chưa có thành tích, chưa biết sự việc sẽ biến chuyển ra sao, cho nên khó biết được giá trị, công dụng của nó. Còn hào thượng trở lúc mãn cuộc, có thành tích, tài năng gì hay không, đã biết rồi, việc đã làm ra sao, tương lai ra sao đã rõ cả rồi.

Trong khi đoán quẻ, ít khi người ta quan tâm tới tác động của hai hào ấy mà chú trọng tới bốn hào trung gian hơn.

- So sánh hào 2 và hào 4:

"...cùng công mà khác bậc, cái hay cũng khác nhau. Hào 2 được nhiều tiếng khen, hào 4 thì bị nhiều lo sợ" (nhị dữ tứ đồng công nhi dị vị, kỳ thiện bất đồng. Nhị đa dư, tứ đa cù)

Hai hào đó ở vị trí ngẫu (chẵn) giống nhau ở đó; nhưng hào 2 đắc trung, hào 4 không, lại thêm vào hào 2 ở xa hào 5 (xa vua) bậc thấp và được hào 5 ứng viên, cho nên dễ làm được việc và dễ được khen; còn hào 4 không đắc trung mà lại ở gần hào 5 (vua ở bậc cao) nên phải lo sợ, nhất là hào ứng là hào 1, còn non nớt tuổi, không giúp nó được gì, trong khi nó mới ở ngoài bước lên ngoài quái, còn hoang mang bối rối.

"Hào 3 và hào 5 cùng công mà khác bậc, hào 3 nhiều cái xấu, hào 5 nhiều công" (tam dữ ngũ đồng công nhi dị vị, tam đa hủ, ngũ đa công).

Hai hào đó giống nhau ở điểm cùng ở vị trí cơ (lẻ) cả đồng công, nhưng bậc khác nhau (hào 5 ở bậc cực cao, hào 3 ở thấp). Hào 5

đặc trưng có ứng là hào 2 mà lại ở bậc cao, cho nên làm được những việc lớn, có nhiều công; còn hào 3 ở trên cùng nội quái, ở đầu cấp dưới, địa vị còn thấp, trông vào người giúp mình thì chỉ có hào 6 ở trên cùng đến thời suy, hết quyền hành rồi, không viện trợ được gì; lại nữa hào 3 bất đắc trung, nếu là hào âm thì thêm bất chính, do đó mà Hệ từ cho là “đa hung”.

Ngày nay người ta bói quẻ bằng cách gieo ba đồng tiền vào lòng một cái chén.

Nếu một đồng sấp (1) thì là dương, vạch một nét dương.

Nếu một đồng ngửa (2) thì là âm, vạch một nét âm.

Trong hai trường hợp đó, hào đều gọi là tĩnh cả.

Nếu ba đồng cùng sấp thì cũng là dương, bạn vẽ một vòng tròn
○.

Nếu ba đồng đều ngửa thì cũng là âm, bạn vẽ một chữ X.

Nhưng trong hai trường hợp nầy, hào đều gọi là động cả.

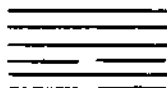
Lần đầu gieo như vậy, được nét nào (dương hay âm) hay hình nào (vòng tròn hay chữ X), bạn vạch nét đó hay vẽ hình đó ở dưới thấp nhất, thế là được hào 1.

Gieo lần thứ nhì, cũng như trên, rồi tùy kết quả, cũng vạch nét hay vẽ hình lên trên hào 1, thế là được hào 2.

Làm như vậy 6 lần, được 6 hào, cứ lần sau đặt lên trên lần trước, lần thứ 6 ở trên cùng.

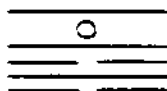
Ví dụ gieo lần đầu, bạn được một hào âm tĩnh (một đồng ngửa) lần thứ nhì được một hào dương tĩnh (một đồng sấp) lần thứ ba được một hào âm tĩnh, lần thứ tư, thứ năm, thứ sáu đều được những hào dương tĩnh, thì khi vạch xong các nét, bạn được quẻ

Thiên Thủy Tụng dưới đây :



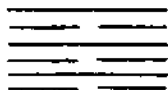
Quẻ đó là quẻ Tĩnh, vì không có hào động nào cả.

- Nếu lần gieo thứ năm, bạn ước ba đồng sấp, tức hào dương động thì bạn vạch như sau :



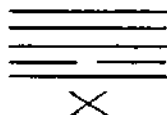
Cũng vẫn là quẻ Thiên Thủy Tụng nhưng có hào 5 động quẻ Tụng này động. Động thì biến. Dương động thì biến thành âm, ngược lại nếu âm động thì biến thành dương.

Đây là dương động, vậy hào 5 biến thành âm, và bạn được quẻ biến như sau:



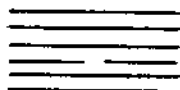
Quẻ đó là quẻ Hỏa thủy Vị tế. Như vậy là quẻ Thiên thủy Tụng biến ra quẻ Hỏa thủy Vị tế.

Nếu gieo lần thứ nhất, bạn được ba đồng ngửa, tức hào âm động thì bạn vạch như sau :



(Hình này hai nét, nên gọi là âm)

Cũng vẫn quẻ Thiên thủy Tụng, nhưng có một hào động. Hào 1 là âm, động thì biến thành dương, thành quẻ biến như sau:



Quẻ đó là quẻ Thiên Trạch Ly. Như vậy là quẻ Thiên thủy Tụng biến ra quẻ Thiên trạch Ly.

Khi bói người ta xét cả hai quẻ chưa biến và biến rồi để biết sự việc lúc mới đầu ra sao, khi biến sẽ ra sao.

Tóm lại, đọc giả chỉ cần nhớ : hễ ba đồng tiền cùng ngửa hết hay cùng sấp hết thì gọi là động. Động thì dương biến thành âm, âm biến thành dương, mà một quẻ thành hai quẻ. Có trường hợp hai, ba hào cùng biến trong một quẻ, phải đổi hết hai ba hào đó một lượt và cũng chỉ được một quẻ biến thôi. Nếu không có lần nào đồng thì quẻ hoàn toàn tĩnh và không biến thành quẻ khác.

PHÉP ĐOÁN QUẺ

Từ xưa tới nay có nhiều phép đoán quẻ. Tùy từng quẻ người ta cho mỗi hào một ý nghĩa: hoặc là mình (Thế: tức người xin quẻ), người kia (Ứng: tức kẻ làm ăn với mình hay muốn xin mình, giúp mình, hại mình ...); hoặc là ý nghĩa cha mẹ, anh em, con cái, quan chức, tiền của, bệnh tật ...

- Lại cũng tùy từng quẻ người ta cho mỗi hào thuộc vào một hành nào trong ngũ hành (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ), ngày tháng xin quẻ cũng vậy.

- Rồi cứ theo luật ngũ hành tương sinh tương khắc Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc, Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim, Kim khắc Mộc, xem hào nào sinh hay khắc hào nào, hào nào tốt, hào nào xấu. Điều mình xin có được như ý không, bao giờ việc sẽ xảy ra...

Đôi khi người ta cũng dùng ý nghĩa của quẻ (như được quẻ Thái, quẻ Tấn thì cho là tốt, quẻ Bĩ, quẻ Kiển thì cho là xấu), nhưng đó chỉ là phụ; không khi nào người ta dùng ý nghĩa của hào (hào tử) mà rất chú trọng tới luật ngũ hành tương sinh, tương khắc kể trên.

Vậy Kinh Dịch ngày nay đã mất tính cách sách bói, mà mang tính cách thuần khiết, mặc dầu 64 quẻ vẫn được dùng để bói.

MÔN ĐOÁN SỐ BẰNG 64 QUẺ DỊCH

Hơn nữa, từ đời Tống, Trần Đoàn đã tìm được cách dùng 64 quẻ để đoán số mạng của con người, lập ra môn Bát tự Hà Lạc. Hạc là Hà Đồ, Hạc là Lạc Thư; còn bát tự là bốn chữ can của năm, tháng, ngày, giờ sinh của mỗi người, với bốn chữ chi cũng của năm, tháng, ngày, giờ đó. Ông chuyển bát tự 8 chữ đó ra con số Hà Lạc, rồi lại chuyển số Hà Lạc ra quẻ Dịch sau cùng chỉ cho ta cách coi những quẻ dịch đó mà đoán vận mạng của ta, thời nào, năm nào, tốt hay xấu, nếu xấu thì nên có thái độ ra sao, hành động ra sao...

Lạ lùng nhất là cách đoán số đó cũng có nhiều khi đúng, không kém số Tử Vi cũng của Trần Đoàn tìm ra. Thi sĩ Tản Đà về già tin nó lắm.

CÁCH GIẢI THÍCH TÊN QUẺ

Tám quẻ nguyên thủy : Kiển, Khôn, Ly, Khảm, Cấn, Đoài, Chấn, Tốn đã có tên từ trước Văn Vương, đức là biểu tượng của mỗi quẻ đã được truyền lại từ lâu, nên Thoan truyện không cần giải thích tên quẻ. Còn các quẻ khác, Thoan truyện chỉ giải thích tên. Cách giải thích bất nhất, không theo nguyên tắc nào cả. Theo Lý Kính Tri trong Dịch truyện thám nguyên (Nghiêm Linh Phong dẫn trong Dịch học tân luận) thì có ba phương pháp dưới đây:

1. Lấy thứ vị của một hào mà giải thích, như :

- Quẻ *Phong Thiên Tiểu Súc* (䷶), Thoán truyện giảng là :
“nhu đắc vị nhi thượng hạ ứng chi, viết tiểu súc, nghĩa là cả quẻ chỉ có một hào âm (nhu), hào đó ở vị trí âm (chính vị), lại ở ngoại quái, có địa vị cao, ngăn cản cả năm hào dương, bắt phải nghe theo mình, do đó đặt tên quẻ là Tiểu súc (nhỏ : âm là ngăn được lớn : dương; súc đây có nghĩa là ngăn).

Tên quẻ Thiên Trạch Lý, quẻ thiên Quả Đồng Nhân cũng được giải thích theo cách đó.

2. Lấy “tượng” mà giải thích như :

- Quẻ *Sơn Thủy Mông*, (䷃) trên là núi, dưới là nước, là vực có ý nghĩa là hiểm, cho nên giải thích là : “Sơn hạ hữu hiểm, hiểm nhi chỉ, mông”. Dưới núi có vũng nước hiểm tối tăm, ngừng lại không bước xuống, do đó có tên là “mông” (mù mờ).

Hai quẻ Thiên Thủy Tung, Địa Hỏa Minh Di cũng dùng tượng để giải thích.

3. Giải thích nghĩa của tên quẻ, như :

- Quẻ *Sư*, Thoán truyện giải thích : “Sư, chúng dã” : Sư là đông người (một đạo quân).

- Quẻ *Hàm*, Thoán truyện giải thích : “hàm, cảm dã” : hàm (hợp nhau) nghĩa là cảm nhau.

4. Chúng tôi còn thấy một cách đặc biệt nữa là coi hình của toàn quẻ giống vật gì thì lấy vật đó mà đặt tên cho quẻ rồi giải thích quẻ.

Như quẻ *Hỏa Phong Đinh* (䷔) vách đứt ở dưới cũng như cái chân vạc, ba gạch liền ở trên như cái thân vạc trong chứa thức ăn,

vạch đứt ở trên nữa như hai tai vạc, vạch liền ở trên cùng là cái đòn để khiêng vạc, vì vậy gọi là quẻ Đỉnh (Vạc) và cả 6 hào đều giải nghĩa theo cái vạc. 

Quẻ Thủy Phong Tỉnh () cũng hơi giống cái giếng, hào 1 là mạch nước, hào 2, 3 là lớp đất ở đáy giếng, hào 4 là lòng giếng, hào 5 là nắp giếng, hào 6 là miệng giếng, vì vậy gọi là quẻ Tỉnh (Giếng).

Quẻ Hỏa Lôi Phệ Hạp () gợi cho ta hình cái miệng há rộng ra, với một cái que cắn ngang miệng : hào 1, 6 là hàm dưới và hàm trên, hào 4 là cái que, còn các hào kia là những vạch đứt, như miệng há ra. Hai hàm răng cắn cái que (vật ngăn cách) cho nó gãy đi để hợp với nhau được, ngậm miệng lại được, do đó đặt tên quẻ là Phệ Hạp (Cắn để hợp lại).

Rõ ràng nhất là quẻ Sơn Lôi Di () y như cái miệng mở rộng ra để nuốt thức ăn (hai nét liền ở trên và ở dưới là hai hàm răng) cho nên đặt tên là quẻ Di: nuốt nấng.

Trường hợp này tựa như trường hợp 3 chỉ khác việc đặt tên quẻ thôi.

Ý NGHĨA CÁC QUÊ

Bản Kinh Dịch nguyên thủy. Có thể cho là một quyển sách đặc biệt, di tích độc nhất của người Việt thường.

Với tính cách đa năng của nó, có thể cung ứng những nhu cầu khác nhau.

Đại khái cho đó là một bức tranh xã hội Việt thường, một quyển triết lý dạy đạo xử thế và cũng là một quyển sách bói toán để biết cát hung.

Vì 64 quẻ của nó có thể tượng trưng mọi trường hợp nhân sự.

Đặc sắc của nó có lẽ là sự gợi ý nơi người đọc hơn là nói rõ ra một ý tưởng gì.

Dưới đây là đại cương về tính cách và tinh thần 64 quẻ.

PHƯƠNG DIỆN CÁ NHÂN

Một quẻ kép do hai quẻ đơn ghép lại, một quẻ trên và một quẻ dưới, gồm tất cả sáu hào. bắt đầu từ dưới đếm lên, hào sơ tức hào 1 và hào trên tức hào 6 (3 hào thuộc về quẻ dưới và 3 hào thuộc về quẻ trên).

Một quẻ đơn tượng trưng cho một sự kiện hay một cá nhân nào đó. Nhưng một cá nhân sinh hoạt phải sống trong xã hội nghĩa là phải có liên hệ đến những người khác. Mà người khác đó hoặc có địa vị trên mình hoặc có địa vị dưới mình. Hễ trên thì được tượng trưng bằng quẻ trên, hễ dưới thì được tượng trưng bằng quẻ dưới.

PHƯƠNG DIỆN XÃ HỘI

Đại khái một xã hội nào cũng chia ra hai giai cấp: giai cấp lãnh đạo quốc gia và giai cấp đại chúng. Trạng thái nầy càng rõ hơn nữa trong một xã hội đời thượng cổ, như xã hội nước Việt thường chẳng hạn. Giai cấp trên là hàng quý tộc cầm quyền, còn lại là đại đa số quần chúng nhân dân.

Tiêu biểu cho hàng quý tộc là nhà vua. Đại diện cho quần chúng, thường cũng đại diện cho chánh quyền ở hạ tầng cơ sở, tức là làng xã.

Trong quẻ tượng trưng cho nhà vua là hào giữa quẻ trên (hào 5) và tượng trưng cho đại diện nhân dân là hào giữa quẻ dưới (hào 2). Thế là hào 5 và hào 2 trực tiếp liên hệ nhau; nếu sự liên hệ đó tốt đẹp thì gọi là có ứng.

Vậy trong 3 hào của một quẻ, hào giữa là quan trọng nhất, đúng về phương diện xã hội. Nhân đây ta nên để ý đến tinh thần trung dung tiềm tàng trong bản Kinh Dịch.

Tóm lại, trong 3 hào trên thì hào 5 chỉ nhà vua, hào 4 chỉ hàng các quan, hào 6 chỉ hàng cố vấn bà con thân thích với nhà vua.

Về 3 hào dưới thì hào giữa đại diện cho chánh quyền ở các cấp dân chúng, tức như hàng người thừa hành lệnh trên ở thôn ấp. Nhưng họ cũng đại diện cho nhân dân vì được dân bầu lên. Hào 3 chỉ những kỳ hào, kỳ lão có uy tín hơn uy quyền. Hào sơ ở dưới hết chỉ đại đa số nhân dân.

PHƯƠNG DIỆN GIA ĐÌNH

Một quẻ kép với 6 hào có thể ví với một đại gia đình. Hào trên hết (hào 6) tượng trưng ông bà gần đất xa trời.

Hào 5 tượng trưng người cha chủ gia đình. Người cha có thể có dương tính, hay âm tính (hào 5 có thể dương hay âm).

Hào 4 chỉ người mẹ, cố vấn cho người cha (hào 4 có thể dương hay âm).

Ba hào dưới chỉ con cháu, chẳng hạn như hào 2 có thể chỉ nàng dâu.

Về gia đình, trật tự là điều rất quan trọng, đầu phải vào đấy, mỗi người phải làm hết bổn phận, vai trò của mình.

Trong việc điều khiển gia đình, ngăn đoán cái mầm mống trật tự cần hơn là sửa trị.

Trong một quốc gia, luật pháp là điều kiện của trật tự, còn trong gia đình lễ nhượng là căn bản của trật tự.

Ý NGHĨA TAM TÀI

Mỗi quẻ đơn gồm có 3 gạch, tượng trưng cho thiên, địa, nhân, gọi chung là tam tài. Hào trên hết chỉ trời, hào dưới hết chỉ đất, hào giữa chỉ người.

Người nối liền với trời đất. Trời là dương, đất là âm, người dung hòa âm dương.

Thiên thời, địa lợi, nhân hòa.

Trời chủ trì thời gian, đất biểu thị không gian, người hành động trong thời gian nào đó, tại một nơi, một địa điểm nào đó.

Trời cũng là thời tiết, đất cũng là hoàn cảnh vật chất hay nhân sự, bạn bè thân thích, v.v...

Đứng về phương diện cá nhân thì ở một thời nào đó, hoàn cảnh được thuận lợi, nhưng con người phải biết nắm thời cơ, biết hành động để mà hòa hợp cái thiên thời với cái địa lợi.

Có thể biết mà không có khả năng hành động thì cũng không được. Ba yếu tố của tam tài phải có đủ mới đưa đến kết quả. Có người mà không đủ thiên thời, địa lợi thì cũng không đi đến đâu.

Về phương diện xã hội, thì nhân hòa chỉ sự hòa hợp, đoàn kết giữa người với người, rồi khối người đó mới làm gạch nối liền giữa thiên thời và địa lợi.

Đối với một cá nhân, hành động thì địa lợi chẳng những là hoàn cảnh vật chất thuận lợi mà còn phải nghĩ tới hoàn cảnh nhân sự nữa, nghĩa là toàn thể những người chung quanh mình, tức như cái môi trường của mình.

Vậy trong quẻ sáu hào thì hào 6 với hào 3 đi chung với nhau vì là chỉ trời, hào 5 với hào 2 chỉ người và hào 4 với hào sơ (dưới hết) chỉ đất. Đây là nguyên tắc, chớ thật ra mỗi hào đều có thể chỉ người.

Ý NGHĨA THỜI GIAN

Trên kia đã nói đến tam tài là nói về một khối có 3 yếu tố, tương hợp với nhau mới có kết quả.

Chữ thời có nghĩa là một lúc, một thời gian nào đó, một khúc thời gian hoặc hơn nữa, một khoảnh khắc.

Cũng thời một việc mà ở thời này thì tốt, còn ở thời khác thì xấu.

Người nông dân chú ý đến thời gian, vì đời sống của họ liên quan, mật thiết với thời tiết. Không phải lúc nào muốn gieo mạ cũng được; phải đợi mưa xuống nhiều ít thế nào đã.

Ngoài ra, riêng thời gian, cũng nên để ý đến thứ thời gian lâu dài.

Thứ thời gian này có ảnh hưởng đến hai yếu tố kia của "tam tài".

nghĩa là có ảnh hưởng đến người và hoàn cảnh nói cách khác người và hoàn cảnh có thể thay đổi nhiều ít, mau hay chậm, là do ảnh hưởng của thời gian nhiều hay ít vậy.

Một thanh niên hai mươi tuổi trước một sự việc, phản ứng như thế nào đó theo tánh khí riêng của mình. Hai mươi năm sau, trước một cảnh ngộ tương tự, người thanh niên đó đã trở nên người bốn mươi tuổi, không phản ứng như trước kia. Có thể khác hẳn.

Bản tánh con người có thể thay đổi, từ tốt ra xấu, hoặc từ xấu ra tốt, nếu hoàn cảnh thay đổi; và cũng có những bản tánh không bị, hoặc ít bị ảnh hưởng của hoàn cảnh, của địa vị. Trường hợp này rất hiếm.

Nhưng dẫu sao, một thời gian lâu dài cũng phải có ảnh hưởng đến bản tánh. Chẳng hạn như tốt thì tốt thêm, hoặc xấu lại xấu thêm.

Ảnh hưởng của thời gian lâu dài đến con người là như thế, còn như ảnh hưởng đến hoàn cảnh vật chất (địa lợi) thì là một điều dĩ nhiên rồi, khỏi phải bàn tới.

Sở dĩ Kinh Dịch đặt vấn đề thời gian là vì một hành động nào của con người trong hiện tại cũng có liên quan đến quá khứ và nhứt là tương lai.

Quan tâm đến thời gian là một khi làm việc gì quan trọng phải nghĩ đến cái hậu quả của nó, vì cái hậu quả ấy, có khi, sau một thời gian khá lâu mới hiện ra. Có những hậu quả không còn liên quan đến cá nhân hành động, lại xảy ra cho người khác đâu đâu.

Một thường nhân có thể không nhận thấy được, nhưng người biết suy xét có thể tiên đoán được dễ dàng.

Nói chi đến việc làm, một lời nói cũng có thể có hậu quả của nó, tức là cái “khẩu nghiệp” của nhà Phật vậy.

Tóm lại, Kinh Dịch nêu ý niệm thời gian để tập cho người ta suy nghĩ đến tương lai, nếu tốt thì khuyến khích góp công vào, nếu xấu thì lo tránh hay ngăn đón trước.

Chẳng những ý niệm thời gian liên quan đến tương lai, mà nó cũng kéo ngược ta trở lại quá khứ nữa.

Cái quá khứ, thường là cái nguyên nhân của hiện tại, cho nên, để ý đến dĩ vãng cũng rất cần trong đạo xử thế.

Nếu ta để ý biết cái hoàn cảnh đã qua của một người nào, thì ta dễ hiểu việc làm hiện tại của người đó. Như thế, việc phán đoán một sự việc hay một người, mới ít sai lầm và mới dễ hợp tình, hợp lý.

Có thể tóm tắt mục này như sau:

Ở đời không có cái gì là trường cửu, vĩnh viễn cả. Cái gì cũng có thể thay đổi, biến dịch theo thời gian, nhưng mau hay chậm, đáp ứng tâm trí con người hay không, ấy là do con người phần lớn vậy.

Thế nên, làm điều gì, cần nghĩ đến nhân quả, để mà cân nhắc thận trọng. Phán đoán một người nào, một sự kiện gì ta nên xét hoàn cảnh riêng biệt của người ấy, việc ấy, trên khía cạnh thời gian, không gian.

Ý NGHĨA TRUNG DUNG

Tam tài, tức thiên địa nhân: thiên thời, địa lợi, nhân hòa. Thiên thời ảnh hưởng đến địa lợi; nói cách khác, hoàn cảnh ăn chịu với thời gian như thế nào, đã thấy ở trên. Nhân hòa nghĩa là con người phải hòa hợp thời gian với hoàn cảnh ra sao, chính là vấn đề trung dung vậy.

Theo nghĩa thông thường, trung dung là ở chính giữa hai cực đoan, không thiên bên nào, vừa chừng, vừa phải.

Nhưng sao mới gọi là vừa phải? Đó mới là chỗ khó. Nhưng ta cũng tạm lấy một tiêu chuẩn. Hễ lẽ đương nhiên, lẽ phải của số đông cho là vừa phải, ấy là vừa phải.

Kỳ thật, trung dung rất khó định, nếu hiểu theo dịch lý. Nó có nghĩa là đúng thời cơ. "Thời" được tượng trưng bằng hào trên, và "cơ" là nền tảng (thay vì máy móc) thì được tượng trưng bằng hào dưới. Còn "người" là hào giữa, đắc trung, hành động đúng lúc, trong hoàn cảnh nhất định, ấy là trung dung.

Sở dĩ khó định vị trí của trung dung là vì một bên là thời gian, một bên là không gian nghĩa là hai yếu tố không đồng chất.

Chớ như định vị trí chính giữa một con đường dài cũng có thể chỉ rõ dễ dàng. Hoặc chính giữa khoảng thời gian một năm chẳng hạn, thì cũng biết chắc là ngày nào. Đàng này, biết được thời nào hợp với hoàn cảnh nào, ắt phải là một người có nhiều kinh nghiệm, có nhiều hiểu biết mới có thể không lầm.

Mục đích thiết thực của Kinh Dịch là thời cơ, là trung dung đó.

Trong đời sống thực tế, trung dung có nghĩa là tùy thời mà châm chước cho hợp lý hợp tình. Như quan tòa xét xử phạm nhân: có những trường hợp tình nghi mà lý gian, không thể rằng rắp áp dụng luật pháp một cách cứng rắn, máy móc được.

Xét hình thức của 8 quẻ đơn (bát quái), ta thấy rằng hay quẻ Kiển và Khôn có một tính chất riêng biệt, nó gọi thiên nhiên hơn nhân sự, vì mỗi quẻ đều, hoặc thuần dương, hoặc thuần âm.

Trên kia đã thấy, hễ là người trong dương có âm, trong âm có

Kinh dịch và Bát quái đồ

dương, có âm dương mới có sự sống.

Ngoài hai quẻ Kiến Khôn, còn lại 6 quẻ, ba quẻ thiếu dương, ba quẻ thiếu âm. Trong số đó quẻ Khảm và quẻ Ly đặc biệt gợi ý niệm trung dung vì hào định tính chất của nó là hào giữa, thế nên không đổi dạng khi lật lên, lật xuống.

CHƯƠNG II

KIẾN THỨC CƠ BẢN CHUYÊN DỤNG TRONG KINH DỊCH VÀ THUẬT PHONG THỦY

ÂM - DƯƠNG

Âm Dương luận của nhà nho - giáo hay vũ - trụ - luận.

Âm - Dương - Luận giải thích nguyên lý của vũ trụ theo học thuyết siêu hình của Nho giáo. Kinh Dịch nói: "Dịch hữu thái cực, thị sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái". Âm và Dương là hai nguyên lý khởi thủy trong sự biến hóa của vũ trụ do thái cực tự phân chia ra. Nguồn gốc của vũ trụ là một khối hỗn mang, vô biên gọi là thái cực; khối này luân chuyển biến hóa sinh ra lưỡng nghi, tức là Âm và Dương (principe femelle et principe mâle). Âm và Dương tương đối nhau, song lại chi phối và điều hòa lẫn nhau mà sinh ra tứ tượng, tứ tượng sinh ra bát quái; và chính trong cái trạng thái vừa mâu thuẫn vừa điều hòa nhau ấy mà sinh-sinh, hóa-hóa vô cùng tận; tạo nên trời đất, vạn vật dưới muôn hình vạn trạng với bao nhiêu thế giới vô hạn, vô biên, vô cùng tận.

Trong hai nguyên lý của vũ trụ nói trên, cái gì có bản tính động, mạnh, sáng, ở trên, thuộc về Dương; trái lại, cái gì tĩnh, yếu, tối, ở dưới, thuộc về Âm. Do đó, nguyên lý Âm gồm cả đất, loài vật



(Hình Lương Nghi (Âm Dương) và Bát Quái.

giống cái, những điều gì kín đáo, Âm thầm, lặng lẽ, lạnh lẽo, cho đến sự yên tĩnh tuyệt đối như cái chết.

Âm Dương luận của Nho giáo, ngày nay người ta gọi chung là vũ trụ luận (cosmologie), một phần của hình nhi thượng học giải thích những nguyên lý đại cương của thế giới hữu hình, tức là

những nguyên lý tổng quát của tạo vật. Chúng ta có thể nói mỗi hệ thống triết lý có một vũ trụ luận riêng của nó; vì vậy danh từ sau này cũng đồng nghĩa với triết lý tạo vật (philosophie de la nature). Vũ trụ luận hay triết lý tạo vật, ngày nay, nhẹ hơn Âm Dương luận của Nho giáo về phương diện siêu hình, đã đặt và giải thích các vấn đề sau đây: 10 vấn đề hiện sinh của vật chất đã gây ra sự mâu thuẫn giữa thực tại luận và duy tâm luận; 20 các lý thuyết về sự cấu thành của vật chất như: nguyên tử luận, điện tử luận v.v... 30 các lý thuyết về vũ trụ, nhất là về sự cấu thành của thái Dương hệ (systeme solaire); 40 vấn đề tạo vật và nguồn gốc của sự sống; 50 cơ giới luận (mécanisme) và cứu cánh luận; 60 tiến hóa luận và bất biến luận.

Âm Dương toán số

Trước kia trong thời kỳ Nho giáo thịnh hành, ở Việt Nam có những nhà toán số Âm Dương được xã hội trọng dụng. Ở Trung Hoa, dưới đời Chiến quốc, Âm Dương gia là một trong phái Cửu lưu chuyên việc coi thiên văn làm lịch, ấn định thời giờ hung cát, tốt xấu để cho dân chúng theo đó xử sự, xem hình thế đất đai để

lập lăng tẩm, dinh thự, thành quách, đình chùa, hoặc bói toán vận mạng, thời thế, v.v... Nhà toán số Âm Dương trong phái này được nổi danh nhất bấy giờ là Trâu Diên.

Quan niệm chung Đông Tây

Không riêng gì Việt Nam và Trung Hoa, mà hầu hết các nước trên thế giới, không phân biệt Đông Tây, đều có những chiêm thuật riêng của mỗi nền văn hóa. Theo quan niệm chung, nhà toán số Âm Dương là người lãnh hội được những điều tiết lâu thiên cơ về những biến cố quá khứ hay vị lai, và nhờ những phương pháp đặc biệt họ có thể giải thích ý muốn của Thần Linh hoặc thỉnh vấn thiên ý.

Sự tin tưởng ở thuật Âm Dương nói riêng, và chiêm thuật nói chung, là một yếu tố thiết yếu của các tôn giáo cổ. Có thể nói rằng trước kia không có một quốc gia nào hay một người nào, từ bậc thiên tử đến thứ dân, dám làm một việc gì trước khi thỉnh vấn thiên ý. Đó cũng là sức mạnh của các tôn giáo cổ thời.

Khảo cứu về khoa toán số Âm Dương, một sử gia đã viết: "Các tôn giáo Hy Mã do sự nỗ lực của tưởng tượng sáng tạo và duy trì, sẽ rơi vào chỗ trống rỗng của giáo lý nếu không có các khoa chiêm thuật; nó sẽ phải chịu số phận của những lý thuyết đánh thức được nhu cầu của con người song lại không thể làm cho người ta thỏa mãn, và sẽ phải sụp đổ trong sự vô ích thực tiễn của nó. Thuật Âm Dương hay các khoa toán số là một lợi điểm của tôn giáo mà trước kia những dân tộc cương nghị và hiên ngang như dân tộc Hy Lạp và La Mã đã biết khai thác cho sự hùng cường của họ. Các dân tộc này không gạt bỏ ra ngoài thế gian mục đích của nhân sinh và không chịu an mệnh một cách hèn nhác, chỉ ngồi đợi Thương Đế cứu khổ. Âm Dương thuật đối với họ, là một nguồn tham khảo thiên lý luôn luôn mở rộng để con người lãnh hội mà

biết xử sự, nhưng thiên ý không biến thành mệnh lệnh loại bỏ sáng kiến cá nhân".

Âm Dương thuật về phương diện trí thức.

Về phương diện trí thức, Âm Dương thuật là nhận thức ngoại thuần lý (connaissance extrarationn) do sự tiết lậu của Thần Linh, nhờ đó người ta được sự việc mà sự cố gắng của lý trí và những phương pháp thông thường của khoa học không đạt được. Người ta đi vào trong lãnh vực siêu nhân của nhận thức mà trí não của chúng ta tự nó không làm sao khám phá ra. Tuy nhiên, các phương pháp thông thường của khoa học không phải không đáng kể trong việc tìm hiểu quá khứ, cứu xét hiện tại và đoán tương lai, nếu người ta không muốn cho thuật toán số Âm Dương trở thành một khoa đoán chừng điểm tốt xấu.

Trên lý thuyết Âm Dương thuật và ảo thuật khác nhau, nhưng trong thực tế có nhiều dân tộc lẫn lộn môn này. Ở cổ vương quốc Chaldée, khoa toán Âm Dương được xem như các khoa học tự nhiên khác, phương pháp cũng như quan niệm. Khoa này lại càng được viên mãn ở Hy Lạp nhờ tinh thần duy lý người Hellène (Hy lap) đã đem lạ cho khoa toán số Âm Dương những phương pháp tinh vi. Ở các nước Đông phương, vì tình trạng chậm tiến, sự phân biệt giữa Âm Dương thuật và ảo thuật rất khó nhận thấy.

Âm Dương thuật trên địa hạt triết lý

Khoa toán số Âm Dương trên địa hạt triết lý đã nêu lên những vấn đề siêu hình và giả định những giải pháp mà thế giới thực tế chưa công nhận. Vì những vấn đề nêu lên quá bí hiểm và những khó khăn gây cho đức tin do phương pháp luận lý không vượt qua được. Tuy nhiên, đối với nhiều người, sự tin tưởng ở tánh cách lợi

ích của Âm Dương thuật cũng như sự tin tưởng ở lời kinh cầu nguyện, đều không thể bình nghị. Nếu lời kinh cầu nguyện mong ước được sự can thiệp của Thượng đế để cải thiện vận mệnh của con người, thì Âm Dương thuật cũng nhằm mục đích ấy bằng cách giúp cho người ta rõ được quá khứ, hiện tại và tương lai.

Nhưng nhiều nhà triết học cho rằng, như thế khoa toán số Âm Dương chứa đựng mâu thuẫn. Theo họ, tương lai chỉ có thể biết khi nào tương lai đã được định trước; và nếu là việc tiền định thì người ta làm sao sửa đổi được. Như thế, sự hiểu rõ tương lai hoặc là không thể có, hoặc có song vô ích. Khoa Âm Dương thuật chỉ hữu hiệu khi nào tương lai không phải là việc tiền định, mà do ở hoàn cảnh biến thiên của những con người tự do. Khoa này có tính cách khoa học hơn ảo thuật về quan niệm, song lại ở trong một tình trạng mập mờ hơn; nên đem áp dụng cho vận mạng của con người. Âm Dương thuật đã trở thành đề tài cho những cuộc tranh luận về ý thức tự do và định mạng thuyết.

Để tìm một lối thoát cho khoa toán số Âm Dương người ta đã chấp nhận cho khoa này một vị trí trung gian: đồng ý tương lai là do tiền định, nhưng chỉ định trước trong đại cương; Âm Dương thuật cho tiên kiến không phải những sự kiện cụ thể về tương lai, mà là những điều kiện tổng quát trong thời gian sẽ đến của một cá nhân hay tập thể, chỉ cho họ thấy trước những điều bất lợi đang chờ đợi họ, và như thế họ còn thời giờ để chuẩn bị tránh khỏi tai nạn. Chẳng khác nào một con đường từ đầu này đến đầu kia đã vạch sẵn rồi, song trong khi tiến bước người ta vẫn có thể lách qua những chận chong gai, hầm hố.

Như vậy, Âm Dương thuật đứng ngoài ảnh hưởng của các khó khăn về tâm lý trong vấn đề tự do của con người; và muốn được hữu hiệu, dĩ nhiên khoa này phải dự tính cả sự tự do của Thượng đế và sự tự do của con người.

NGŨ HÀNH

NẠP ÂM TƯƠNG KHẮC

Theo chánh Ngũ Hành, Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim. Mỗi lần thấy khắc là luôn luôn có tai hại.

Theo Ngũ Hành Nạp Âm, có khi hành nầy khắc hành kia, không phải là xấu, lại nhờ khắc đó mà ra tốt. Chớ không phải mỗi lần khắc là xấu cả.

Thỉnh xem 5 bài thơ sau nầy, mỗi bài thuộc về một hành.

HÀNH KIM

Sa trung, Kiếm phong, lưỡng ban cầm.

Nhược cư Chấn địa tiên tương xâm.

Ngoại hữu tứ Kim tu kị hỏa,

Kiểm, Sa vô hỏa, bất thành hình.

Nghĩa :

Hai thứ ngũ hành Nạp Âm, là: Sa Trung Kim và Kiếm Phong Kim, nếu gặp Mộc, thì nó khắc ngay.

Ngoài ra, bốn thứ Kim khác là: Hải trung Kim, Bạch lap Kim, Kim bạc Kim. Xoa xuyên Kim, đều là kị Hỏa.

Còn Kiếm phong Kim và Sa trung Kim chẳng những không kị Hỏa, mà trái lại còn phải nhờ Hỏa mới nên hình (thành món khí

cụ). Nhưng nếu can chi gặp thiên khắc địa xung (Ví dụ: Nhâm thân, Quý Dậu là Kiếm phong Kim gặp Bính Dần, Đinh Mão là Lư Trung Hỏa) thì phải tránh là tốt hơn.

HÀNH HỎA

Phú đẳng, Lư Hỏa, kỹ Sơn đầu.

Tam gia nguyên lai phạ Thủy lưu.

Ngoại bửu tam ban bất phạ Thủy,

Nhứt sanh y lộc, cận vương hầu.

Nghĩa :ba thứ Hỏa là: Phú đẳng Hỏa, Lư trung Hỏa, Sơn đầu Hỏa đều sợ Thủy khắc.

Ngoài ra, có ba thứ khác, là : Thiên thượng Hỏa, Thích lịch Hỏa, Sơn hạ Hỏa, lại không sợ Thủy.

Trái lại, nếu có Thủy khắc, thì các mạng đó sẽ được một đời y lộc đầy đủ, gần bậc vương hầu.

HÀNH MỘC

Tòng bá, Dương liễu, Tang đố Mộc,

Thạch lựu, Đại lâm kỹ, Kim đao.

Duy hữu thân nhiên Bình địa Mộc,

Vô Kim, bất đắc thượng thanh vân.

Nghĩa :

Năm thứ Mộc là : Tòng bá Mộc, Dương liễu Mộc, Tang đố Mộc, Thạch lựu Mộc, Đại lâm Mộc đều bị Kim khắc.

Chỉ có một thứ Bình địa Mộc (gỗ), chẳng những không sợ Kim khắc, mà trái lại, nếu không có nhờ Kim khắc, thì cầu công danh phú quý.

HÀNH THỦY

Thủy kiến: Thiên hà, Đại hải lưu,

Nhị giả bất phạ Thổ vi cữu.

Ngoại hữu số ban tu kị Thổ,

Nhứt sanh y lộc tất nan cầu.

Nghĩa :

Hai thứ Thủy, là Thiên hà Thủy và Đại hải Thủy, không khi nào sợ Thổ khắc. Nhưng nếu gặp can chi thiên khắc địa xung (Ví dụ: Bính ngọ, Đinh Mùi là Thiên Hà Thủy gặp Canh Tý, Tân Sửu là Bích thượng Thổ) thì phải tránh là tốt hơn.

Ngoài ra, các thứ Thủy khác, là : Gián hà Thủy, Tuyền Trung Thủy, Trường lưu Thủy, Đại Khê Thủy, đều bị Thổ khắc. Nếu bị Thổ khắc, tất nhiên một đời khó cầu y lộc.

HÀNH THỔ

Thành đầu, Ốc thượng dữ Bích Thượng,

Tam Thổ nguyên lai phạ Mộc xung.

Ngoại hữu tam ban bất phạ Mộc.

Nhứt sanh thanh quý, bộ Thiêm cung.

Nghĩa :

Ba thứ Thổ, là : Thành đầu Thổ, Ốc thượng Thổ và Bích thượng vốn sợ Mộc xung khắc.

Ngoài ra, có ba thứ Thổ khác, là : Lộ bàng Thổ, Đại dịch Thổ và Sa trung Thổ đều không sợ Mộc. Trái lại, nếu có Mộc khắc càng hay, đời người sẽ được thanh khiết, cao sang, vào trường thi là đậu (đăng khoa).

Ở mỗi tờ lịch, dưới can chi của mỗi ngày, có ghi bốn mạng nào bị khắc là xấu, cho người xem lịch để biết mà tránh.

Ngũ hành Nạp Âm tử hòa

Tử hòa nghĩa là: hai bên ngũ hành cùng chung một loại, khác nào anh em ngang vai cùng nhau.

Ví dụ: Mộc, Hỏa với Hỏa. v.v...

Tử hòa có tốt cũng có xấu. Như Nạp Âm trùng tương sinh như nói trên là tốt, thì người ta nói :

Lưỡng Hỏa thành viêm (lửa nóng).

Lưỡng Mộc thành lâm (rừng).

Lưỡng Thủy thành xuyên (sóng).

Lưỡng Thổ thành Sơn (núi).

Lưỡng Kim thành khí (món đồ dùng).

Đây là nói hai bên cũng đồng một loại ngũ hành cùng hiệp với nhau, mà can chi sinh hợp, giúp thêm sức mạnh là tốt.

Ví dụ: Giáp thìn, Ất tị, Phú đăng Hỏa (Lửa đèn) và Bính thân, Đinh dậu là Sơn hạ Hỏa (lửa dưới núi) hai bên sinh hợp lẫn nhau, mới thêm sức nóng, sức sáng, thì gọi là : Lưỡng Hỏa thành viêm.

Còn như xấu, thì người ta nói:

Lưỡng Mộc Mộc chiết.

Lưỡng Kim Kim khuyết.

Lưỡng Hỏa Hỏa diệt.

Lưỡng Thủy Thủy kiệt.

Lưỡng Thổ Thổ liệt.

Như hai bên cũng đồng thuộc về ngũ hành. Nạp Âm như nhau, mà có can khắc hay chi xung. Nếu bốn mạng bị xung khắc, thì không nên dùng vào trường hợp này, không khi nào có một lượt vừa can vừa khắc, vừa chi xung.

Ví dụ: Mậu Tý, Kỷ Sửu là Thích lịch Hỏa (lửa sấm sét) và Mậu Ngọ, Kỷ Mùi là Thiên thượng Hỏa (lửa trên trời) hai bên thiên can đồng một loại, mà địa chi lại tương xung. Nếu hai bên gặp nhau, mà bốn mạng bị xung hay khắc, thì gọi là: Luồng Hỏa Hỏa diệt.

Cũng có sách nói: Hai bên đồng một thứ ngũ hành, cả hai đều yếu sức mà gặp nhau, là tốt. Như hợp lửa đèn và lửa dưới núi nói trên thì gọi là: Luồng Hỏa thành viêm. Còn hai bên đồng một thứ ngũ hành, cả hai đều mạnh sức mà gặp nhau là xấu. Như hợp lửa sấm sét và lửa trên trời nói trên, thì đó là: Luồng Hỏa Hỏa diệt.

Thuyết này chưa chắc là đúng, không nên quá tin theo. Vì, dầu yếu, dầu mạnh, mà can chi tương sanh tương hợp, hay là can chi tuy xung khắc mà xung khắc bốn mạng, thì cũng ít hại. Ngũ hành Nạp Âm tương khắc còn có khí tốt thay, hướng hổ là hai bên tĩ hòa cùng nhau, phần tốt lấn hơn phần xấu là dùng được rồi.

Nên chú ý: Chánh ngũ hành là phần căn bản, còn Ngũ hành nạp Âm là phần phụ thuộc mà thôi.

NGUYỆT KIẾN

Nguyệt Kiến tức là lệnh của tháng, nắm quyền một tháng, chủ tri lệnh của tam tuần. Một tháng có 30 ngày thì nó nắm quyền tất cả. nó quyết định ý chính của mọi quẻ, kiểm soát sự thiện ác của sáu hào, theo đúng quyền sinh quyền sát. Nguyệt Kiến có thể trợ giúp các hào suy nhược hoặc làm yếu các hào, chế phục sự đông biến của hào, phũ trợ phi thần, phục thần. Nguyệt Kiến nắm quyền chủ soái, giúp hào suy nhược hoặc sinh hợp với hào để biến suy thành vượng. Sự vượng có thể khắc những cái xung, những hình phạt lại những cái phá. Nguyệt Kiến cũng có thể chế phục hào biến, hào động khắc chế hào tĩnh. Đối với những quẻ có ẩn chứa phục thần, phi thần thì nguyệt kiến có thể xung khắc phi thần, trợ giúp phục thần làm cho quẻ trở nên tốt hơn.

Nguyệt Kiến hợp với hào thì tốt, hào bị Nguyệt Kiến xung thì hào vô dụng. Quẻ không có dụng thần có thể lấy Nguyệt Kiến làm dụng thần, không cần tìm mượn phục thần. Nguyệt Kiến nhập quẻ động làm nguyên thần là phúc càng to. Động mà làm kỵ thần là đã xấu thêm xấu. Nguyệt Kiến không nhập quẻ thì ứng chậm, nhập thì việc ứng nhanh.

Ví dụ : Ngày Canh Tuất tháng Dần, đoán cầu tài được quẻ “Đại hũ

HỎA THIÊN ĐẠI HỮU

Quan quỷ tị hỏa . ứng

Phụ mẫu mùi thổ..

Huynh đệ dậu kim.

Phụ mẫu Thìn thổ . thế

Thê tài dần mộc.

Tử tôn tí thủy.

Hào tài dần mộc là quẻ dụng, lâm Nguyễn Kiến khắc quẻ thế nên chắc chắn là khắc được. Nhưng tuần này là không, nên phải chờ đến nửa tuần Giáp Dần để hào Dần xuất không thì mới được. Quả đúng là ngày Giáp Dần thì cầu tài đạt được.

NGUYỆT PHÁ

Tháng giêng : Thân phá, tháng hai : Dậu phá, tháng ba : Tuất phá, tháng tư : Hợi phá, tháng năm : Tý phá, tháng sáu : Sửu phá, tháng bảy : Dần phá, tháng tám : Mão phá, tháng chín : Thìn phá, tháng mười : Tị phá, tháng mười một : Ngọ phá, tháng mười hai : Mùi phá.

Nguyệt Kiến xung hào là Nguyệt Phá. Ví dụ tháng giêng Nguyệt Kiến Dần, xung hào Thân ở trong quẻ thì Thân gặp Nguyệt Phá. Những tháng khác cũng giải thích tương tự. Dụng thần lâm Nguyệt Phá là điểm rủi ro. Nguyệt Phá là rễ khô, gỗ mục, gặp nó thì rất khó khăn, nếu bị thương tổn lại càng thương tổn. Nếu quẻ có dụng thần, nhưng gặp Nguyệt Phá thì có cũng như không. Nếu quẻ có phục thần mà gặp Nguyệt Phá thì cũng vô dụng. Quẻ có nhật thần sinh, nếu gặp Nguyệt Phá thì cũng không thể sinh được; quẻ có hào động làm kỵ thần, nếu gặp Nguyệt Phá thì cũng không thể bị hại được. Nếu quẻ có hào biến mà gặp Nguyệt Phá thì không thể khắc được hào động. Cần chú ý tuy hiện tại bị Nguyệt Phá nhưng ra khỏi tháng đó thì không bị phá nữa. Hôm nay đang bị phá, nhưng ra khỏi ngày tuần không thì không bị phá nữa. Hoặc đến ngày phù hợp thì cũng không bị phá nữa. Sự ứng nghiệm của quẻ nếu gần thì tính theo ngày, nếu xa thì tính theo tháng, năm.

Ví dụ : Ngày Mậu Tý tháng Thìn, đoán hôm nào thì cha trở về được quẻ "quái" của quẻ "Kiến".

KIẾN VI THIÊN

TRẠCH THIÊN QUẢ

Phụ mẫu tuất thổ O thế	Phụ mẫu mùi thổ..
Huynh đệ thân kim.	Huynh đệ dậu kim . thế
Quan quĩ ngọc hỏa.	Tử tôn hợi thủy
Phụ mẫu thìn thổ. ứng	Phụ mẫu thìn thổ.
Thê tài dần mộc.	Thê tài dần mộc . ứng
Tử tôn tý thủy.	Tử tôn tý thủy.

Phụ mẫu tuất tổ dụng thần, lâm Nguyệt Phá, lại không có nhật thần và không có hào động sinh nên thực tế là bị phá. Nhưng hào phụ mẫu tri thế, động, có tượng di động, ngày mẹo có thư, ngày ngọc mùi tất sẽ trở về. Quả đúng thế ! ngày mẹo được thư, tức là ngày phá mà gặp hợp; ngày mùi trở về, hào phụ mẫu hóa mùi thổ tuần không, là ngày ra khỏi không (xuất không) nên đã ứng nghiệm.

Ví dụ : Ngày giáp tuất, tháng thân đoán có được lên chức không, được quẻ “bóc” của quẻ “Cấn”.

CẤN VI SƠN

Quan quĩ dần mộc . thế
Thê tài tý thủy ..
Huynh đệ tuất thổ ..
Tử tôn thân kim O ứng
Phụ mẫu ngọc hỏa ..
Huynh đệ thìn thổ..

Dần mộc quan quĩ là quan tinh tri thế mà gặp tuyệt, lại gặp tuyệt phá, hào ứng thân kim lâm Nguyệt Kiến, động để khắc hào thế, đó

là tượng đại hung. Hào ứng khắc hào thể là có người đối địch, không những không được thắng chức mà còn phải đề phòng tai họa. Quả đúng ngày thân tháng đó vì quyền cao tham của, gặp dư luận lên án mà tự sát. Hào tĩnh không đông lại không có nhật Thìn, hào động trở giúp, lại trực tuần không hưu tù vô khí, đã thế lại còn gặp Nguyệt Kiến, nhật thìn và hào động khắc làm hại nên đây là phá thật.

NHẬT KIẾN

Một tháng có 30 ngày, trong sự sắp xếp thiên can địa chi có qui luật Âm Dương ngũ hành sinh khắc chế hóa. Nhật kiến tức là tí, Sửu, dần, meo, thìn, tỵ, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi chu kỳ lập đi lập lại của 12 chi. Địa chi là chủ của một ngày, là tiêu chí cụ thể, ngũ hành sinh vượng mộ tuyệt của 6 hào trong quẻ, là căn cứ quan trọng để đoán sự thành bại của sự việc trong dự đoán.

Nguyệt kiến nắm quyền của tam tuần, nhưng lại chia ra xuân hạ thu Đông, có sự khác nhau của sinh, vượng, mộ, tuyệt của bốn mùa. Nhật kiến thì không như thế, nhật kiến tứ thời đều vượng, nhật kiến là chủ tể của 6 hào, là lệnh của một ngày, nắm quyền sinh sát của ngày đó. Nó ngang quyền, ngang công với Nguyệt Kiến. Dụng thần của quẻ mà được nhật kiến sinh, được hào động sinh, hoặc được hợp thì dụng thần đã vượng lại càng vượng nếu dụng thần hưu tù mà được nhật kiến thì giống như mầm non bị hạn lâu ngày gặp được trời mưa, biến sự nguy khốn thành vô hại. Nhật kiến sinh trợ nguyên thần thì mọi việc càng thêm trôi chảy. Dụng thần bị nhật kiến khắc, nhật kiến xung, nhật kiến hình phạt là điểm không lợi. Dụng thần vượng mà được Nguyệt Kiến sinh thì còn có thể đối địch được, dụng thần mà hưu tù suy nhược thì như đã tuyệt mà còn thêm sương, đã xấu càng thêm xấu. Nhật thìn xung vượng, tướng của hào tĩn là ám động, thì càng mạnh thêm. Hào tĩn hưu tù, suy nhược mà gặp nhật thìn xung khắc là nhật phá, hào phá và trở thành vô dụng. Hào gặp tuần lại gặp thêm nhật kiến xung thì lại trở nên có ích, trường hợp như thế gọi là xung mát cái không để trở

thành cái thực. Hào gặp hợp bị nhật kiến xung gọi là chỗ hợp bị xung. Hung thần chỗ hợp mừng gặp được xung, còn cát thần chỗ hợp thì không nên xung.

Tóm lại, hào hưu tù suy nhược mà gặp lệnh của nhật kiến thì có thể được sinh, được hợp, được phù, được ngang hòa. Hào vượng mà gặp nhật kiến thì có thể khắc, xung, hình phạt. Hào gặp Nguyệt Kiến, nếu bị nhật xung thì không ly tán, gặp khắc thì không bị hại. Hào gặp nhật kiến thì dù bị nguyệt xung cũng không bị phá, nguyệt khắc không bị tổn thương, nếu bị hào động khắc cũng không bị hại, nếu bị hóa khắc trở lại cũng không bị họa. Nhưng phải chú ý : nguyệt sinh nhật khắc thì phải xem kỹ mức độ xung khắc và phải xem còn có hào nào xung khắc dụng thần không. Nếu gặp nhật sinh nguyệt khắc thì phải xem có hào nào động sinh phù dụng thần không. Quyền của Nguyệt Kiến không thể bị xung tan. Nguyệt khắc nhật sinh mà gặp được sự phù trợ thì càng vượng, Nguyệt sinh nhật khắc mà gặp phải sự khắc hại thì càng suy.

Ví dụ : Ngày bính dần, tháng thân, đoán bệnh được quẻ của quẻ "truân".

THỦY LÔI TRUÂN

THỦY TRẠCH TIẾT

Huynh đệ tỷ thủy ..

Huynh đệ tỷ thủy ..

Quan quĩ tuất thổ . ứng

Quan quĩ tuất thổ .

Phụ mẫu thân kim ..

Phụ mẫu thân kim . ứng

Quan quĩ thìn thổ ..

Quan quĩ sửu thổ ..

Tử tôn dần mộc X thế

Tử tôn meo mộc.

Huynh đệ tỷ thủy .

Thê tài tị hỏa . thế

Hào thế lâm nhật kiến, tuy lâm Nguyệt Phá lại tử tôn lâm nhật

kiến nên những sự hiểm họa đều lướt qua không đáng kể. Hơn nữa còn được hào động phù trợ mà hóa tiến thân, nên ngày mẹo thì bệnh giảm. Quả đúng ngày mẹo thì dậy được.

Ví dụ : Ngày ất Dậu, tháng dần, đoán thi có đậu không, được quẻ "di" của quẻ "bôn"

SƠN HỎA BÔN

SƠN LÔI DI

Quan quĩ dẫn mộc.

Quan quĩ dẫn mộc.

Thê tài tý thủy..

Thê tài tý thủy.

Huỳnh đệ tuất thổ .. ứng

Huỳnh đệ tuất thổ .. thế

Thê tài hợi thủy O.

Huỳnh đệ thìn thổ..

Huỳnh đệ sửu thổ..

Quan quĩ dẫn mộc..

Quan quĩ mẹo mộc . thế

Thê tài tý thủy . ứng

Hào thế mẹo mộc có quan tinh trì thế, nhật kiến xung là ám động, lại được hào tài hợi thủy động để sinh thế, hào thế lại hóa sinh trở lại cho nên nhất định thi đậu. Quả đúng ngày tý thì được tin thi đậu cao. Nhật kiến khắc hào thì rất tai họa, hào khắc nhật kiến thì uống công vô ích. Nhật, nguyệt như trời và vua, 6 hào như thần dân. Nhật kiến có thể hình phạt, xung khắc, làm hại các hào còn các hào không thể cắc lại nhật, nguyệt.

DU HỒN - QUI HỒN

Du hồn là đi, qui hồn là quay trở về. Trong bát quái có bàn về du hồn và qui hồn, nguồn gốc là quẻ của 8 cung biến. Ví dụ quẻ thứ sáu của cung Kiến là "bốc", cũng tức là hào thứ năm của quẻ "quan" biến thành quẻ "bốc", hào thế ở ngôi thứ năm này. Lần biến thứ sáu không biến hướng lên mà lại hướng xuống tức là hào bốn của quẻ "bốc" biến thành quẻ "tấn". Sự biến trở xuống này gọi là "du", tức là quẻ "du hồn". Lần biến thứ bảy này là đem hào ba của quẻ nội của quẻ "tấn" từ Âm biến thành Dương nên gọi là "qui hồn". Quẻ "du hồn" là quẻ thứ bảy của mỗi cung : thủy địa tấn, lôi sơn tiểu hóa, thiên thủy tụng, trạch phong đại quá, sơn lôi di, địa hỏa minh di, phong trạch trung phù, thủy thiên nhu.

Quẻ qui hồn là quẻ thứ tám của mỗi cung. Đó là : hỏa thiên đại hữu, lôi trạch qui muội, thiên hỏa đồng nhân, trạch lôi tùy, sơn phong cổ, địa thủy sư, phong sơn tiệm, thủy địa tỷ.

Các quẻ du hồn và qui hồn trong sách cổ bàn đến không nhiều cho nên lúc đoán rất ít gặp. Trong sách "Tăng sang bốc dịch" có nói : "Du hồn là đi ngàn dặm, tôi đi việc này muốn lâu nhưng gặp quẻ du hồn thì không thể đi được lâu, tâm bất định, thay đổi bất thường". Quẻ Qui hồn là người đi không được xa, nếu đoán cho sự việc thì có thể đoán ngược với quẻ qui hồn. Đoán thân mang mà gặp quẻ du hồn là chỗ ở không yên; đoán người đi xa gặp quẻ du hồn là lúc đi lúc dừng lại bất định, đoán về nhà cửa là thay đổi luôn, đoán về mồ mả là mồ không yên.

Dã Hạc giải thích quẻ du hồn, qui hồn như sau : "Phải lấy dụng thần làm chủ, sau đó mới tham khảo du hồn hay qui hồn. Nếu bỏ qua dụng thần sẽ đoán sai". Điểm đó rất chính xác.

LỤC THÂN

CÁCH ỨNG DỤNG LỤC THÂN

CÁCH SẮP XẾP LỤC THÂN

Một quẻ có sáu hào lại chia thành Lục Thân. Lục thân, phụ mẫu, huynh đệ, thê tài, quan quĩ, tử tôn. Lục thân trong quẻ là cái mà quẻ ấy thuộc ngũ hành gì. Từ đó mà xác định thứ tự Lục Thân địa chi của hào. Cụ thể là : sinh ra tôi là phụ mẫu; tôi sinh ra con cái; khắc tôi là quan quĩ, tôi khắc là thê tài; ngang hòa với tôi là huynh đệ. Lục thân của quẻ không những là đối tượng cần dự đoán mà còn là căn cứ để chọn dụng thần, xác định được rõ ràng dụng thần của quẻ thì mới đoán được chính xác.

Các cung Kiến, Đoài thuộc Kim : hào kim là huynh đệ, hào thổ là phụ mẫu, hào mộc là thê tài, hào hỏa là quan quĩ, hào thủy là tử tôn.

Các cung Chấn, Tốn thuộc Mộc : hào mộc là huynh đệ, hào thủy là phụ mẫu, hào thổ là thê tài, hào kim là quan quĩ, hào hỏa là tử tôn.

Các cung Khôn, Cấn thuộc Thổ : hào thổ là huynh đệ, hào hỏa là phụ mẫu, hào thủy là thê tài, hào mộc là quan quĩ, hào kim là tử tôn.

Cung Ly thuộc hỏa : hào hỏa là huynh đệ, hào mộc là phụ mẫu, hào kim là thê tài, hào thủy là quan quĩ, hào thổ là tử tôn.

Cung Khâm thuộc thủy : hào thủy là huynh đệ, hào kim là phụ

mẫu, hào hòa là thê tài, hào thổ là quan quý, hào mộc là tử tôn.

CÁCH CHỌN DỪNG LỤC THÂN

Hào phụ mẫu : đoán về nhà cửa thì nó là ruộng cội; đoán về phụ mẫu nó là hào dụng; đoán về anh em nó là tương sinh; đoán thê tài là người ngoài; đoán về tử tôn là sát, kỵ; đoán về hôn nhân nó là lời đề nghị cầu hôn; đoán về bản thân là Âm đức tổ tiên; đoán về sĩ quan là tuyên lệnh; đoán về cầu quan nó là giấy tờ trợ giúp; đoán về kiện tụng nó là đơn khởi tố; đoán về giao dịch nó là giao kèo khế ước; đoán về người đi xa nó là thư tín; đoán về buôn bán là hương hướng; đoán về cầu mưu là đầu mối; đoán về xuất trận là tướng, hoặc là cờ.

Hào thê tài: đoán về nhà ở, là nhà bếp, bếp núc; đoán về bản thân nó là nội trợ, đoán về buôn bán : là hàng hóa; đoán về hôn nhân: là đồ tư trang; đoán về sĩ quan : là lộc tặng; đoán về cầu tài : là tài hung; đoán về phụ mẫu: là sát kỵ; đoán về vợ : là hào dụng; đoán về kho tàng : là kho lương thực; đoán về kiện tụng là phát sinh; đoán về trộm cướp là vật tàng trữ; đoán về đi thuyền là chuyên chở; đoán về xuất trận là trọng xa (xe lớn).

Hào huỳnh đệ : đoán về nhà cửa là cửa ngõ, hành lang; đoán về bản thân là tai nạn; đoán về đi xa là bạn đường; đoán về buôn bán là bất lợi; đoán về mưu sự là cạnh tranh; đoán về vợ là sát kỵ; đoán về huỳnh đệ là hào dụng; đoán về tử tôn là hào trợ giúp; đoán về cầu tài là thần kiếp; đoán về mất mát là sự trắc trở không tìm thấy; đoán về mở cửa hàng là người nắm quyền.

Hào tử tôn: đoán về nhà cửa là nhà phụ; đoán về bản thân là bình yên; đoán về cất nhắc, đề bạt là đơn thư; đoán về buôn bán là đi chợ mua bán; đoán về hôn nhân là khắc chồng; đoán về vợ là nội trợ; đoán về người đi xa là người tùy tùng, phò tá; đoán về

bệnh tật là bác sĩ; đoán về mưu vương là kết quả; đoán về trộm cướp là bắt người; đoán về ra trận là người lính; đoán về kiện tụng là hòa giải; đoán về tử tôn là hào dụng; đoán về đi thuyền là ở sâu dưới nước.

Hào quan quĩ : đoán về nhà cửa và dinh thự; đoán về bản thân và trở ngại tri tri; đoán về hôn nhân và mối lái; đoán về sĩ quan và quan chức; đoán về bệnh tật và bệnh khác thường; đoán về kiện tụng và giặc cướp; đoán về ra trận và địch thủ; đoán về quan doanh là hào dụng; đoán về huynh đệ và sát kỵ; đoán về đi thuyền cột buồm hay mái chèo.

LỤC THÂN PHÁT ĐỘNG

Hào phụ mẫu vốn khắc hào tử tôn, nếu phát động thì càng thêm xấu.

Đoán hôn nhân, đoán con cái đều không lợi, đoán về mua bán thì lao tâm, đoán về đi xa là thư tín; đoán về quan cáo trạng là có lý; có lợi cho thi cử, đỗ đạt.

Hào tử tôn khắc việc cầu quan cầu danh, nếu phát động thì càng xấu.

Hào này lợi về gặp thầy gặp thuốc, xuất hành buôn bán thì bình yên.

Đoán về sinh đẻ thì dễ sinh dễ nuôi; đoán về kiện tụng thì dễ hòa giải. Không lợi về cầu danh, cầu quan, đối với nữ không lợi về đường chồng.

Hào quan quĩ khắc huynh đệ, bị phát động thì anh em khó tồn tại không lợi cho cầu hôn, không lợi cho bệnh tật, cây cối khó thu hoạch, đi ra ngoài thì gặp tai họa; làm quan dễ mất chức tù tội; buôn bán thì lỗ; mất của thì khó tìm; hay phát sinh những việc mờ ám.

Hào thê tài vừa khắc phụ mẫu, vừa khắc văn thư, ứng cử cầu danh gặp phát động thì không đạt được. Kinh doanh cầu tài thì đại cát, lợi về hôn nhân, lợi về sinh đẻ. Đoán về người đi xa ở ngoài thân động, chưa ra khỏi nhà đã mất cửa; đoán về bệnh tật là bệnh tý, vị.

Huynh đệ là họa của kiếp tài và khắc thê, là sự cứu giúp cầu hôn có lợi; kiêng kỵ nhất là hào huynh đệ phát động nếu đoán về bệnh thì bệnh khó khỏi; về ứng cử cất nhắc thì không có lợi.

LỤC THÂN BIẾN HÓA

Phụ mẫu động hóa ra phụ mẫu, hoặc hóa tiến thân, thì có lợi về văn thư; hóa tử tôn thì không hại gì; hóa quan quĩ thì sự cất nhắc bị thay đổi; hóa tài thì có nỗi lo cho bậc cao tuổi bề trên.

Hào tử tôn động hóa thoái thân là bị xỉ hơi, nhân tài không cân xứng. Nếu hào tử tôn động hóa phụ mẫu thì điển sản tan nát; hóa tài thê: vinh quang bội phần.

Hào quan quĩ hóa tiến thân: thì có lộc đến, cầu quan nhanh; hóa tài thê: nếu đoán về bệnh thì xấu; hóa phụ mẫu: tiền đồ về văn thư tốt; hóa tử tôn: có hại cho việc cầu quan, hóa huynh đệ, gia đình không hòa thuận.

Tài hào thê tài hóa tiến thân: thì tiền của mỗi năm một tăng; hóa quan quĩ: có nhiều điều lo lắng; hóa tử tôn: có nhiều điều vui; hóa phụ mẫu: không lợi cho gia trưởng; hóa huynh đệ: bị phá tài, mất cửa.

Hào huynh đệ động hóa thái thân: thì không có gì phải kiêng kỵ; hóa phụ mẫu: vợ bị coi rẻ; hóa thê tài: của cải không mãn nguyện; hóa quan quĩ: anh em có hại; hóa tử tôn: mọi việc như ý.

SÁU HÀO ĐỘNG BIẾN

Lục hào không động thì không biến; động tất sẽ có biến. Dương động biến thành Âm và ngược lại. Hào động thì quẻ biến. Ví dụ

quẻ Tốn động biến. thành quẻ Khảm.

QUẺ CHỦ: TỐN;

QUẺ BIẾN: KHẨM

Huỳnh đệ mẹo mộc O thế ; Phụ mẫu tí thủy, thế

Tử tôn tị hỏa. ; Thê tài tuất thổ.

Thê tài mùi thổ. ; Quan quĩ thân kim.

Quan quĩ dậu kim O ứng ; Tử tôn ngọ hỏa, ứng

Phụ mẫu hợi thủy. ; Thê tài thìn thổ.

Thê tài sửu thổ. ; Huỳnh đệ dần mộc.

Hào chính ba của quẻ Tốn và hào chín trên là hai hào Dương động biến thành quẻ Khảm. Khảm là quẻ biến của Tốn, là biến sinh trở lại, nên Khảm là từ Tốn động biến ra. Nên Lục Thân của quẻ Khảm vẫn sắp xếp theo Lục Thân của quẻ Tốn. Phải nhớ rằng Lục Thân của quẻ “biến” vẫn sắp xếp theo quẻ “chủ”. Sáu hào trong quẻ, nếu 1 hào động thì việc đoán chỉ chuyên về một việc, nếu nhiều hào động hoặc 6 hào đều động thì việc đoán không còn chuyên về một việc mà còn là việc không thuận, hoặc việc chính bị đảo ngược trở lại. Lúc 6 hào đều động thì phải chú ý xem dụng thần: dụng thần hưu, tù thì bị khắc hại là làm việc gì cũng khó thành.

Gặp quẻ 6 hào yên tĩnh thì phải xem dụng thần và phải xem nhật thìn.

Nếu nhất thìn khắc dụng thần hoặc hình hại dụng thần thì hành động phải hết sức cẩn thận. Đồng thời cần phải chú ý đến hào ứng, hào thế.

Nếu kỵ, thần khắc thế, ứng thì không tốt. Thế, ứng gặp dụng thần và nguyên thần là tốt.

LỤC THẦN

THẬP CAN PHỐI LỤC THẦN

Lục thần là: Thanh long, Chu tước, Câu trần, Phi xà, Bạch hổ và Huyền vũ, (có sách gọi là lục cấm). Thực chất là tên của các ngôi sao đóng.

Ví dụ: Phương Đông đóng Thanh Long, phương Tây đóng Bạch hổ, phương Nam đóng Chu tước, phương Bắc đóng Huyền vũ... Các hào quẻ phối với Lục Thần không những có thể dùng nó để phân biệt sự việc mà còn dùng nó để đoán cát hung.

Thập can phối Lục Thần là: Giáp, Ất bắt đầu ở Thanh long; Bính, Đinh bắt đầu ở Chu tước; ngày Mẹo là Câu trần; ngày Kỷ là Phi xà; ngày, Canh Tân là Bạch hổ; ngày Nhâm, Quý là Huyền vũ. Thanh long thuộc mộc; Chu tước thuộc hỏa; Câu trần, Phi xà thuộc thổ; Bạch hổ thuộc kim; Huyền vũ thuộc thủy.

Giáp, Ất bắt đầu ở Thanh long là: khi đoán quẻ vào ngày giáp, ngày ất thì hào đầu là Thanh long, hào hai là Chu tước, hào ba là Câu trần, hào bốn là Phi xà, hào năm là Bạch hổ, hào trên là Huyền vũ.

Dưới đây giới thiệu bảng Lục thần phối với các hào như sau

HAO QUÊ	Ngày GIÁP, ẤT	Ngày BÌNH, ĐINH	Ngày MẬU
Hào trên	Huyền vũ	Thanh long	Châu tước
Hào năm	Bạch hổ	Huyền vũ	Thanh long
Hào bốn	Phi xà	Bạch hổ	Huyền vũ
Hào ba	Câu trăn	Phi xà	Bạch hổ
Hào hai	Châu tước	Câu trăn	Phi xà
Hào đầu	Thanh long	Châu tước	Câu trăn
HAO QUÊ	Ngày Kỵ	Ngày CANH, TÂN	Ngày NHÂM, QUÝ
Hào trên	Câu trăn	Phi xà	Bạch hổ
Hào năm	Châu tước	Câu trăn	Phi xà
Hào bốn	Thanh long	Châu tước	Câu trăn
Hào ba	Huyền vũ	Thanh long	Châu tước
Hào hai	Bạch hổ	Huyền vũ	Thanh long
Hào đầu	Phi xà	Bạch hổ	Huyền vũ

Lục thần chủ các việc:

Thanh long chủ về: các việc tốt, vui mừng, nhưng lại khắc thế, khắc dụng thần, cho nên có điều xấu, trong vui sinh ra sự bị thương.

Châu tước chủ: về cãi vã.

Câu trăn: chủ về nỗi lo âu điển thổ, lao dịch.

Phi xà: chủ về việc kinh sợ, vu vơ, quái dị.

Bạch hổ: chủ về những việc tổn thương, hiếu phục.

Huyền vũ: là về việc mờ ám, trộm cắp.

Lục thần dùng để tham khảo trong khi đoán. Gặp quẻ cát mà có Thanh long thì càng tốt; quẻ hung mà gặp Phi xà thì càng xấu.

LỤC THẦN PHÁT ĐỘNG

Thanh long phát động lâm dụng thần sẽ tiến tài tiến lộc, phúc vô cùng.

Nếu lâm cữu thần hoặc kỵ thần thì đều vô ích, bị tai họa vì tửu sắc.

Châu tước phát động thì văn ấn vượng, sát thần tướng thì không lập được công danh, hay cãi vã, động xuất sinh thần lợi việc công.

Câu trăn phát động lo về điển thổ, xung tuế thì gặp kỵ, sinh dụng thì cát cho việc tình duyên, nếu yên tĩnh thì không mê muội.

Phi xà bị quan quỷ khắc thì lo lắng liên miên, toàn những việc hồ kinh quái dị không rõ ràng. Phi xà trị thế rơi vào triển không, hưu thì hòa thuận, nếu gặp nhập xung thì không tránh khỏi điều xấu.

Hào bạch hổ động chủ về hình phạt, kiện tụng, bệnh tật; tri đế động sẽ có hại trong gia đình; gặp hóa sinh thần thì mất đoàn kết.

Huyền vũ động thì nhiều ám muội, nếu lâm quan quỷ cần đề phòng bị cướp; động sinh thế thì tốt; động gặp cữu thần, kỵ thần thì bị trộm cắp.

DỤNG THẦN

Quẻ có 6 hào, hào có Lục thần. Lục thần lại chia ra các chiêm, mỗi chiêm có dụng thần riêng. Hào thế là bản thân mình. Dụng thần là những hào dùng để đoán sự việc muốn đoán.

Hào phụ mẫu: nếu hỏi về cha mẹ thì hào phụ mẫu trong quẻ là

dụng thần.

Đối với người ngang với cha mẹ trở lên như chú, bác, thầy giáo, cha mẹ chồng (hoặc vợ), mẹ nuôi, bà vú thì đều lấy phụ mẫu làm dụng thần.

Đoán về trời đất, thành trì, nhà cửa, nhà ở, tường vách, thuyền bè, xe cộ, áo quần, vật dụng vải vóc, giấy tờ, văn chương, sách vở, văn khế... lấy hào phụ mẫu làm dụng thần.

Hào quan quỷ: đoán về công danh, cầu quan, quan phủ, trưởng quan, quỷ thần; nữ đoán về hôn nhân, vợ đoán chồng đều lấy hào quan quỷ làm dụng thần. Đoán về loạn thần, trộm cướp, những việc về tôn giáo, những nổi nghi ngờ, bệnh tật, thân thể thì lấy hào quan quỷ làm nguyên thần.

Hào huynh đệ: nếu đoán những việc của anh em, chị em, anh em họ, kết bạn anh em, quan hệ bè bạn đều lấy hào này làm dụng thần.

Hào thê tài: phạm đoán về vợ, anh chị em dâu, đầy tớ gái đều lấy hào thê làm dụng thần. Đoán về của cải, tài sản, tiền bạc, lương thực và những vật dụng quý báu khác cũng lấy hào này làm dụng thần.

Hào tử tôn: phạm những việc thuộc về thế hệ con cái đều gọi là tử tôn.

Như con dâu, cháu trai nội ngoại, đồ đệ, v.v...; trung thần lương tướng, thầy thuốc, y dược, tăng đạo, binh sĩ đều lấy hào tử tôn làm dụng thần. Hào tử tôn là thần của phúc đức, mọi việc gặp hào này đều tốt. Duy việc cầu quan, cầu danh hoặc nữ đoán hôn nhân thì không lợi.

"Hào dụng phát động ở trong cung thì dù gặp hưu tù vẫn không

xấu. Nếu được sinh phù kiêm vượng tướng thì mọi việc đều hanh thông”.

Hào dụng phát động gặp xung thì không gọi là không nữa, tĩnh không mà gặp khắc mới là hại, kỵ, thần mà gặp không thì tốt”.

Dụng thần và nguyên thần không nên không. Xuân thổ hạ kim, thu mộc, 3 tháng Đông gặp hỏa là chân không, tuần không là tượng của chân không.

Dụng thần hóa cát: dụng thần, nguyên thần động hóa sinh trở lại, hóa trường sinh, hóa đế vượng, hóa ngang hòa, hóa nhật nguyệt đều gọi là hóa cát.

Dụng thần hóa hung: phạm dụng thần, nguyên thần động hóa khắc trở lại, hóa mộ, hóa tuyệt, hóa không, hóa quĩ, hóa thoái thì đều gọi là hóa hung.

CHƯƠNG III

PHẦN THỰC HÀNH

THUẬT PHONG THỦY
(NHÀ CỬA)

THEO KINH DỊCH

I. LUẬN VỀ CÁT HUNG CỦA NHÀ CỬA QUA 6 HÀO

Hào trên	Cột chính, nóc	Tường vách
Hào năm	Đường đi	Người
Hào bốn	Cửa chính (Phòng chính)	Cổng ngõ
Hào ba	Cửa	Giường
Hào hai	Gian ở chính	Bếp
Hào đầu	Nền nhà	Giếng nước

Nhà ở tốt xấu không thể chỉ dựa vào hình thức bên ngoài mà phải biết được phòng ở trong cát hay hung. Muốn biết được sự cát hung, tốt xấu của nhà ở chỉ có dùng bát quái để dự đoán, giống như bác sĩ chiếu X quang hay chụp CT để kiểm tra thân thể, xác định bệnh tật. Tổ tiên ta trong các sách "Đoán dịch thiên cơ" sách "Hỏa chu lâm", "Động lâm bí quyết", "Hải đế nhàn", "Tăng san bốc dịch", "Bốc dịch đại toàn", v.v... đã tổng kết ra những kinh nghiệm quý báu. Những kinh nghiệm này tuy đã trải qua lịch sử hàng ngàn năm, nhưng đến nay vẫn còn lấp lánh những kết tinh khoa học trong đó.

"Đoán dịch thiên cơ" trong phối ghép các tiêu chỉ của nhà cửa với sáu hào của quẻ có nói: "Hào đầu là giếng, hào hai là bếp, hào ba giường, hào bốn là cửa, hào năm người, hào sáu là nóc nhà, tường vách". Hào đầu là giếng vì trong quẻ nói giếng ở tầng sâu nhất. Trong quẻ nội bếp ở phía trên giếng nên là hào hai. Trong quẻ nội giường ở trên cùng, nên là hào ba. Cửa bên ngoài giường nên là hào bốn, thuộc quẻ ngoại. Người là hào giữa của quẻ ngoại

là hào năm, là chủ của nhà. Cột, nóc, tường vách ở chỗ cao nhất là hào sáu.

Đoán nhà cửa điều cần nhất là quẻ vượng, tài phúc (là tử tôn) quan quĩ, phụ mẫu, huynh đệ ở quẻ thượng là tốt. Quẻ hạ là nhà cửa, quẻ ngoại là người, nhà khắc người là không tốt, người khắc nhà là tốt. Hào hai là nhà, hào năm là người, hào hai và hào năm tương sinh là tốt, nếu hào năm lâm tài phúc giáp thìn lại được hào hai sinh trợ thì càng tốt. Hào hai khắc hào năm là xấu, hào năm khắc hào hai là tốt. Hào thế hào ứng lâm tài phúc, thanh long, thiên ất quý nhân, vượng ở nhật Nguyệt Kiến là tốt. Sáu hào trong quẻ đều yên tĩnh là người và nhà cửa yên ổn. Quẻ gặp tam hình, lục xung là không tốt, gặp lục là hợp là tốt.

Hào đầu vượng tướng là dùng đất ở tốt, hào hai vượng tướng là chỗ đất ở tốt, hào ba vượng tướng là chỗ ở gần chợ, hào bốn vượng là ở thị trấn, thành phố, hào năm vượng là nơi kinh thành, hào sáu vượng là nơi rừng núi trung du hoặc thôn dã. Các ngôi của hào bàn tỉ mỉ về sự cát hung của nhà ở:

- Hào đầu là nền nhà, là giếng nước, là người làm thuê trong nhà. Hào đầu lâm thế, tài tử tôn là hào cát, lâm quan quĩ, kỵ thần là hung. Hào đầu lâm thủy thì nước trong và đầy; lâm thổ thì nước giếng đục; lâm mộc: cạnh giếng có cây; lâm hỏa: nước giếng thường khô; lâm kim: thì nước trong mà tinh khiết; lâm quĩ tuần không là giếng đã bỏ đi.

Hào đầu nếu lâm thìn thành thổ của sửu mùi bị nhật nguyệt xung phá thì nền nhà không phải là nền mới mà nhất định đã bị phá nam nhờ. Nếu tổ kim phát động, thổ hóa kim hay kim hóa thổ là nền đất mới. Thổ hóa thổ là dưới nền nhà có mộ.

Hào đầu lâm quan quĩ, phụ mẫu phát động lâm bạch hổ là nền

nhà sẽ đem lại sự tổn thương cho người làm thuê hoặc con cái.

Hào đầu lâm mộ của quan quĩ, ví dụ hỏa quĩ mộ ở tuất, tuất ở hào đầu thì dưới nền nhà có mộ cổ.

Hào đầu là hội tý thủy lâm bạch hổ là gần nhà có cầu; lâm tài phúc là cầu tốt, gặp cung là cầu sắp hỏng.

Hào đầu lâm dần mộc cát thần, dần là hổ, hổ là tượng con mèo hoặc thuộc họ mèo, nhà đó sẽ có mèo tốt. Hào đầu mộc quan quĩ là phía bên trái nhà đó có rễ cây xuyên phá nền nhà.

- Hào hai là không gian nhà, chỗ ở, nhà bếp, lâm bạch hổ động, hưu tù tử huyết là xây dựng đã lâu không phá bỏ hết chỗ cũ. Hưu tù gặp sinh vượng là phá hết chỗ cũ xây mới. Hào hai lâm huynh đệ là đi theo cổng cũ, lâm tử tôn là tường vách cũ, lâm quan quĩ là nhà rách nát, lâm phụ mẫu là nhà cũ kỹ, lâm thê tài là nhà bếp cũ hoặc ở chỗ đất thấp. Nếu hào hai là huynh đệ, tử tôn gặp hưu tù tử tuyệt là nhà cũ rách nát, nếu ở vượng địa là nhà mới. Hào hai lâm phụ mẫu tri thể, vượng tướng thì yên tĩnh, hưu tù khắc phá là nhà cửa rách nát. Mộc quan quĩ đóng ở hào hai là nhà bếp to.

Hào hai có hỏa quĩ và chu tước là chủ về hỏa hoạn; hào hai tri thể và quan quĩ đóng ở đó thì nhà này không phải do ông cha để lại; hưu tù khắc phá là nhà rách nát, tổ hóa kim, kim hóa thổ là xây dựng mới, nếu lâm tài phúc, vượng tướng có khí là nhà yên và đầy đủ.

Hào hai lâm mộc bị nhật thìn, hào kim xung khắc là nghèo xơ xác, nếu gặp kim cục mà bị xung cũng là nhà nghèo xơ xác. Hào hai lâm thổ và huyền vũ, bị nhật, nguyệt, hào động xung khắc là trước nhà bếp bắn thiu.

Hào hai gặp không vong lại lâm hào thân tuần không là ngôi

nhà hoang hoặc người chủ đã bỏ đi vì không ở yên ổn. Nếu là bạch hổ thêm hình khắc thì ngôi nhà đó đại hung.

Hào hai vượng, lâm thanh long thì chủ nhân là quan chức. Hào hai lâm hào ứng là có người ngoài cùng ở trong nhà, hoặc ở nhờ, Dương là nam, Âm là nữ. Nếu đào hoa huyền vũ ở hào hai phải để phòng quan hệ nam nữ. Hào hai là hào ứng tri thê tài, tương sinh với hào thân của mạng vợ là biểu hiện vợ lấn át chồng.

Hào hai là lòng nhà, sinh vượng thì thâm trầm, rộng rãi, lâm thanh long quý nhân là nhà mới nghiêm chỉnh. Không có khí là nhà chật hẹp. Lâm bạch hổ hình xung, khắc hại là nhà rách nát. Hào hai lâm thủy là lấp ao nền nhà.

Hào hai lâm kim động là gặp việc công lỗi thời, mộc động là phong thủy xấu, thổ động là ổn định, thủy động là ổn định, thủy động là ở bên sông chỗ không tốt, hỏa động là nơi đường chợ ồn ào, cãi vã. Hào hai lâm Nguyệt Phá, động khắc hào thế và hào thân là tai vạ liên miên. Nếu hào hai lâm nhật thìn động mà sinh hào thế hoặc hào thân là nơi ở tốt. Hào thế lâm nhật thìn khắc hào hai là chỗ ở không yên.

Hào hai lâm hào thế và nhật thìn, hoặc quan quĩ ở hào hai là mình ở nhà người khác hoặc nhà thuê. Quan quĩ hào hai nên tĩnh, động thì ở không được lâu.

Hào hai là thê tài, hoặc quan quĩ gặp thanh long quý nhân thì sinh vượng, sinh hợp hào thế, gia đình lâm ăn thịnh vượng.

Hào hai là thê tài, quan quĩ thanh long, quý nhân lâm sinh vượng lại sinh hợp hào thế là trong nhà rộn rịp.

Hào hai không bị phá, gặp sinh thê tài có khí là tài vượng. Hào hai và hào thế tương đồng, động thì sống xa quê hương đất tổ, hoặc ở nhà phụ, nhà dưới. Nếu tài phúc ở ngôi sinh vượng, sinh

hợp hào thân hào thế thì gia đạo bền vững.

Hào hai bị xung phá thì vợ chồng không thăm thiết, mỗi người một ý.

- Hào ba lâm mẹo mộc huynh đệ là giường đặt trước bàn thờ hoặc nhà ở tầng trên. Hào ba là kim quý thì bàn thờ ít hương khói, là mộc quý, thanh long vượng tướng tức bàn thờ mới làm.

Hào ba và hào bốn đều là huynh đệ tức nhà bé cửa nhiều, hao cửa. Nếu nhật, nguyệt, hào động xung khắc hào ba là đi cửa xép, cửa bên chứ không đi cửa chính. Nếu hào bốn khắc hào ba là các cửa trong nhà đối diện nhau, gọi là xuyên tâm bất lợi. Hào ba lâm mẹo mộc tài phúc là giường chắc mới, lâm phi xà là vợ chồng đồng sàng dị mộng. Hào ba là cửa chính, nếu sinh hợp với nhật thìn thái tuế là hướng nhà có lợi, nếu hình khắc là hướng nhà không tốt. Lâm tài phúc, thanh long là có cát thần phù trợ, trước cửa sạch sẽ, người nhà mạnh khỏe. Hào ba là quan quý lại lâm bạch hổ là xấu, hay gặp điều cãi vã, thị phi. Lâm huynh đệ thì hao tán, tiền tài không tụ. Nếu hào ba lâm phụ hóa phụ là nhà có hai cửa sổ.

Hào ba và hào bốn tương xung là hai cửa thông thống với nhau, ít sinh tài. Hào ba là cửa chính, nếu gặp niên nguyệt nhật xung phá là cửa bị phá; lâm phụ mẫu là nhà rách nát, lâm huynh đệ là tường xiêu vách đổ, lâm thế tài là nhà bếp sụp đổ.

- Hào bốn quan quý lâm huyền vũ là cửa nhà rách nát. Gặp tài phúc thanh long là tốt. Nếu hào bốn sinh hợp với hào hai là nhà cửa mới. Nếu hào bốn quan quý lâm chu tước là có việc kiện tụng.

Hào bốn lâm huynh đệ, tí thủy, huyền vũ là nền nhà bị nước ngấm vào. Huynh đệ lâm phi xà là cạnh nhà có hố tiêu bẩn thỉu.

Hào bốn bị tuần không, nhật phá là nhà không có cửa chính hoặc cửa rách nát. Hào bốn là cửa giữa, lâm cát thần động thì tốt,

hung sát động thì thì xấu. Hào bốn lâm thanh long, không tuần không, được trường sinh đế vượng là nhà mới làm. Sinh vượng trong hưu tù là cửa cũ sửa lại. Lâm huynh đệ là nhà sửa mới.

Hào bốn lâm quan quĩ là nhà không yên, nếu không dính đến kiện tụng thì cũng cãi nhau. Hào bốn gặp phi xà động là nhà không yên.

- Hào năm lâm quan quĩ vợ chồng dễ sinh ly, tử tôn ở hào năm thì yên ổn.

Hào năm là người, hào năm khắc hào hai là người yên ổn, động mà khắc hào hai thì không yên. Hào năm còn là con trai cả, nếu lâm quan quĩ, phi xà, bạch hổ là con cả có việc hối tiếc. Bạch hổ động khắc hào năm là bị bệnh nan y khó chữa.

Hào năm lâm tử tôn, tương khắc với hào thân phụ mẫu là con cái ngỗ nghịch, bất hiếu, không theo nghiệp tổ tiên. Hào năm lâm Âm tài tri thế là phụ nữ nắm quyền ở trong nhà, lấn áp quyền chồng.

Hào năm lâm thủy là cạnh nhà có nước. Nếu sinh hợp với hào hai là có nước bắn chảy quanh nhà. Nếu lâm huynh đệ là tường có lỗ hốc. Hào năm hợp hào thế là nhà gần đường uốn lượn hữu tình, hào năm khắc hào thế là ngõ thẳng của dài.

Hào năm là thế tài tương hợp với quan quĩ là nhà có vợ nội trợ tốt. Nếu thế tài vượng thì đường quan chức yếu, thậm chí vợ còn lấn áp chồng.

- Hào sáu lâm quẻ thân hoặc hợp hào thế là sống xa đất tổ. Nếu gặp kim quĩ hoặc bị nhật nguyệt xung là nhà không yên hoặc đối rách.

Hào sáu lâm thế tài, gặp tuần không (vượng không phải là tuần

không, Nguyệt Kiến không phải là tuần không, nhật thìn sinh cũng không phải là tuần không) là vợ yếu đuối. Nếu gặp nhật xung, là vợ có thể bị mất.

Hào sáu lâm mộc là cha, hào Dương là rường nóc, hào Âm là cột trụ. Hào sáu là tường vách, nếu vượng tướng hoặc lâm thanh long là nhà mới làm. Hưu tù tử tuyệt lâm bạch hổ là nhà bại nát. Hào sáu được Nguyệt Kiến, nhật thìn sinh, lâm bạch hổ là nhà mới.

II. LỤC THÂN BÀN VỀ CÁT HUNG CỦA NHÀ Ở

Trong nhà, từ lớn tới nhỏ đều đã định vị trong sáu hào, duy quan tinh thì không có. Do đó phải lấy quan quỷ để xác định mối quan hệ với Lục Thân. Hào hai là vợ, vì vậy ở đây lấy nam làm chủ nhà để định Lục Thân.

Quê có hào phụ mẫu không có hào tử tôn là nhà đó hư hao và có nhiều điều phiền não.

Hào phụ mẫu là văn thư, nếu vô khí lại lâm hào ứng, nhật thìn, hào động hóa văn thư và hào gia trạch tương sinh tương hợp là nhà của ông cha để lại.

Hào phụ mẫu tuần không, vong là nhà ở không tốt. Phụ mẫu, tử tôn hào tài đều vượng tướng là cảnh của cải đầy nhà, nếu gặp thiên hỷ, thanh long là nhà đó phú quý khang ninh. Phụ mẫu gặp tuần không là dễ đi đến bán nhà.

Hào thượng Tổ tiên

Hào năm Cha

Hào bốn Mẹ

Hào ba Huynh đệ

Hào hai Vợ

Hào đầu Con cái, người làm thuê,

Hào phụ mẫu nên tĩnh, không nên động, động thì trong nhà nhiều việc phiền não.

Phụ mẫu là xà, đầm nhà, đường đi, phần mộ. Phụ mẫu hưng vượng là đất có hồn khí. Hào khác biến thành hào phụ mẫu là nhà chia làm hai nơi, trong quẻ không có hào phụ mẫu là người buôn bán, du lịch.

Hào phụ mẫu lâm hào ứng, động sinh thân hoặc tuổi của người chủ lâm hào ứng, hoặc hào ứng là năm mạng của người chủ là người chủ có lòng thờ kính cha mẹ.

Phụ mẫu tri thể là thừa kế chỗ ở của ông bà, phụ mẫu hóa tài thể là của cải nhiều. Phụ mẫu tuần không hoặc thân quẻ động là khó kế nghiệp của tổ tiên.

Phụ mẫu là gốc của nhà. hào thể tài động khắc phụ mẫu là nhà không yên ổn. Phụ mẫu ở hào đầu là nhà tầng một, ở hào hai hào ba là nhà rộng rãi, ở hào bốn hào năm là nhà ở tầng trên, ở hào sáu là tầng cao hơn.

Phụ mẫu ở trên là nhà chưa ở, ở dưới là đã ở rồi. Hào thân tuần không cũng là chưa ở. Quẻ có hào phụ mẫu không có hào tử tôn là nhà hư hao, có tử tôn không có hào phụ mẫu là nhà cô đơn.

Huỳnh đệ nằm giữa hào thể vào hào phần nhiều ngụ ý hai anh em khác họ. Ví dụ quẻ tấn hào thể là dậu kim, hào ứng là mùi thổ, hào thân nằm giữa là như thế. Huỳnh đệ cách nhau mà cùng cung là anh em ruột. Ví dụ quẻ độn, hào hai ngọ hỏa tri thể, hào năm thân kim là hào ứng, hào bốn ngọ hỏa tuy giữa hai thân kim, nhưng thân kim đều thuộc cung Kiến cho nên là anh em ruột.

Quan quĩ có trợ giúp mà không bị kiểm chế là Âm thịnh đại suy. Ví dụ ngộ là quan mộc sinh hỏa mà trong quẻ không có thủy để chế hỏa tức là nhà đó Âm thịnh, đại suy, không tốt. Quẻ có quan quĩ, không có thể tài thì tai họa liên miên, có thể tài mà

không có quan quĩ thì hao tán. Quan quĩ lâm bạch hổ phát động thì nhà đó hay gặp tai ương. Nếu có hào tử tôn để kiểm chế quan quĩ thì quan quĩ động cũng không có hại.

Quan tinh có quý nhân, phúc lộc và có thái tuế sinh thể là nhà ở bên trên có người thì cử đồ cao.

Hào quan quĩ tri thể, có hào thể tài sinh trợ là nhà ở tốt. Thể tài hóa thân phúc thì của cải ngày càng nhiều.

Hào quan quĩ nhập mộ, hào thân bị khắc chế thì nhà đó không tốt.

Bốn quĩ tri thể lại lâm hào thân là chủ về các tai họa. Bốn quĩ là: năm, tháng, ngày, giờ gặp quan quĩ tri thể là chủ về tai nạn.

Hào quan quĩ giao trùng nhau thì không nên rời chỗ ở, hào thể gặp tuần không thì kiêng kỵ mạnh động.

Hào quan quĩ gặp hào thân là dưới nền nhà có mộ. Hào quan quĩ động lại không bị kiểm chế thì gặp việc kiện tụng. Hào huỳnh đệ nhiều thì con ngõ nghịch, nếu hào huỳnh đệ khắc hào thể thì quẻ rất xấu.

Quan vượng lại gặp thanh long, lâm trạch là tượng đại cát. Hào quan quĩ ở trong cung Khôn, cung Cấn là mồ mả tổ tiên không yên, hay gặp tai họa.

Quan quĩ có nghĩa là gian hồ, là kỹ thuật, nghệ thuật. Những người làm nghề đánh cá hoặc săn bắn nếu gặp quan quĩ phát động là trong hung có cát. Có hào quan quĩ mà không có thể tài thì người trong nhà nhiều bệnh.

Tài phúc ở quẻ thượng là tài phúc trọn vẹn, của cải hưng vượng. Hào thể tài có hợp lại gặp hào quan quĩ là chỉ việc kết hôn không rõ ràng. Hào thân chỗ hợp gặp thể tài là lấy vợ sớm, hào thân chỗ hợp gặp quan quĩ là lấy chồng sớm. Nếu hai hào thể tài và quan quĩ tương hợp là hai người trước đó ở cùng một nhà sau lấy nhau.

Hào thể tài là hào thể hoặc hào ứng mà gặp xung hoặc hào thể tài tương xung với hào thể, hào ứng, hào động là người vợ chủ động ly hôn. Hào thể tài và quan quĩ cùng ở một cung là vợ chồng quẻ gần nhau, nếu có hào tử tôn trong quẻ là vì quen biết nhau mà đi đến lấy nhau. Hào tài nên tĩnh không nên động, động thì hao tổn và vợ có bệnh tật, hoặc có những việc ân hận. Hào tài không bị tổn thương, hào tử tôn xuất hiện thì nhà đó giàu có, vinh hoa. Hào tài hưng vượng lại còn được sinh phù thì nhà đó giàu, có thể lộc. Hào tài có kho lại phát thì giàu được lâu.

Thể tài được tử tôn sinh trợ, động để khắc phụ mẫu thì sẽ làm hai cha mẹ. Hào phụ mẫu là Dương thì cha bị khắc, hào âm Âm bị mẹ khắc. Thể tài động thì khắc phụ mẫu, nhưng không khắc được hào năm.

Tử tôn là thần phúc, quẻ không có hào tử tôn là cửa không có nguồn tất sẽ bị hao tán. Quan quĩ không bị chế ngự thì việc rắc rối nhiều. Phúc lộc ở đất trường sinh lại sinh hào thể, hào thân là chủ về gia đình nề nếp, bền vững. Hào tử tôn gặp tuần không, vong là không có đời sau, hoặc muộn con, hoặc đời sau không hưng vượng.

Hào tử tôn lâm nhật thìn động thì mất quan, mất chức. Thể tài hóa tử tôn thì không tiên cho việc thăng quan tiến chức. Hào tử tôn ở hào 5 lại tương hợp với hào phụ mẫu là nhà con nối được nghiệp cha. Nếu hào tử tôn hình khắc hào phụ mẫu thì con ngỗ nghịch bất hiếu, không nối dõi được ông cha.

III. CĂN CỨ VÀO TƯỢNG CỦA HÀO THẾ, HÀO ỨNG ĐỂ BÀN VỀ CÁT, HUNG CỦA NHÀ Ở

Ngày xưa có câu: “Hào 1, hào 2 là hào thế, thì đại cát; hào 3 hoặc hào 4 là hào thế là trung bình; hào 5 hoặc hào 6 là thế thì bất lợi. Cách nói đó không đúng”.

Phong thủy tốt xấu của 1 ngôi nhà chủ yếu là xem sự sinh khắc của 6 hào trong quẻ, quí thần phù trợ, hung thần phá hoại để định cát hung.

Hào thế ở quẻ du hồn là ý nói chỗ ở không cố định. Du hồn hóa qui hồn là dời đi rồi lại trở về là tốt.

Hào thế gặp tuần không thì không lợi; hào thế nhập mộ thì khó chuyển dời. Quẻ nội hưu tù, quẻ ngoại vượng thì dời đi là tốt; quẻ nội vượng, quẻ ngoại hưu tù là xấu. Nếu cả hai quẻ nội ngoại đều có khí thì tùy, đi đâu cũng được.

Hào thế, hào ứng ngang hòa nhau, hoặc hào huynh đệ, hoặc hào thế hào ứng hóa huynh đệ, hoặc lâm hào trạch (hào hai) hoặc hợp với hào trạch là nhà có 2 chủ cùng sống.

Hào thế lâm quan quĩ ở hào 2 là nhà đó không phải tổ tiên để lại, nếu không phải nhà thuê thì cũng là nhà của người khác.

Hào thế hào ứng nên tương sinh tương hợp thì tốt, không nên tương khắc, tương xung, không lợi.

Đoán nhà cửa trong quẻ không có thủy là hào rãnh không thông, không có Thổ là xây nhà cao giữa đất bằng; không có hỏa là việc thờ cúng đơn sơ; không có kim là gia tư ít; không có mộc là giường chiếu, bàn ghế cũ kỹ.

Trong quẻ hỏa nhiều thì gặp nhiều điều phiền não; mộc nhiều là người thanh tú; thủy nhiều thì phụ nữ vượng; kim nhiều thì phụ nữ đông; thổ nhiều thì tiền của, vải vóc nhiều.

Sáu hào đều tĩnh thì nhà yên, sáu hào động nhiều lại có thổ mộc thì không phải là nhà mới xây mà là nhà sửa lại. Sáu hào động nhiều lại có thủy hỏa là chủ tai nạn về nước lửa.

Trong quẻ có mộc là chỗ ở có nước, gặp Cấn là có núi, gặp Chấn là có đường đi. Ba hào ở quẻ nội là nhà, ba hào ở quẻ ngoại là người. Nhà khắc người thì bệnh liên miên. Người khắc nhà thì chủ về việc xây nhà mới, sửa nhà cũ. Quẻ nội vượng là nhà rộng, nhiều nhà, quẻ ngoại vượng là người đông.

Phạm đoán về nhà ở quan trọng nhất là hào trạch và hào nhân khẩu, hào thế tài, quan quĩ, phụ mẫu có khí, hào tử tôn, hào thế, hào ứng gặp nhật thìn. Nguyệt Kiến, tuế quân, tất cả đều xuất hiện là tốt nhất.

Hợp là cửa, xung là đường, cho dù trong quẻ có hay không... Hợp với hào 2 là cửa, xung với hào 2 là đường. Những hào xung hợp đó bất luận có ở trong quẻ hay không đều được quan niệm như thế. Ví dụ quẻ "thiên phong cấu" hào 2 Hối thủy là nhà, Dấn hợp với Hối nên lấy Dấn làm cửa. Tị xung với Hối nên lấy tị làm đường. Trong quẻ tuy không có hai hào dấn tị, chỉ cần hợp hoặc xung với 2 hào thì đều quan niệm nó là đường hoặc ngõ.

Năm, tháng, ngày lâm hào khắc hào thế thì gia quyến nguy hại. Thái tuế khắc hào thế thì quanh năm tai họa. Nguyệt kiến khắc hào thế thì tai họa mấy tháng liền.

Hào thân, hào thế gặp tuyệt lại ở tuần không vong, gặp hào quan quĩ khắc là chủ về nỗi lo có sự chết chóc.

Trong quẻ có mộo mộc xuất hiện thì cho dù ở hào Âm hay hào Dương nếu mộo mộc ở tuần không thì quanh nhà có bờ rào sắt hoặc tường bao bọc.

Bình khí thêm tam hình lại lâm quý nhân, trong hào lại có mã được thái tuế sinh thì đó là nhà cửa tướng soái. Hào đầu là lảng giếng bên trái và phía sau, hào 4 là lảng giếng bên phải và phía trước. Nếu những hào đó có tài phúc giáp thì lảng giếng tốt; lâm quỷ sát hung thần thì lảng giếng xấu.

Hào mộc vượng và phát động thì nhà đó to đẹp, hùng vĩ.

Nhà khắc người thì ở không yên ổn, người khác nhà thì ở bình thường. Đoán nhà cửa được quẻ "du hồn" và quẻ "bát thuận" là gặp tai họa liên miên.

Âm hóa Dương là vợ nhiều bệnh tật; Dương hóa Âm thì chồng hay bị tai họa.

Trong quẻ phải xem hào thượng động hay tĩnh, huynh đệ động thì vợ chồng không đoàn tụ, phụ mẫu động ở hào 6 thì con cái có nỗi lo. Hào tử tôn vượng động thì luôn có niềm vui; hào quan quỷ động thì nhiều tai họa.

IV. CĂN CỨ LỤC THẦN ĐỂ BÀN VỀ CÁT HUNG NHÀ Ở

Đoán nhà cửa vận dụng Lục Thần như thanh long, chu tước, câu trăn, phi xà, bạch hổ, huyền vũ để tham khảo đoán cát hung, trong các sách cách nói rất khác nhau và rất khó nhớ. Tôi căn cứ kinh nghiệm thực tiễn, cho rằng dùng phương pháp thập can phối với Lục Thần là tốt nhất. Thanh long, thiên ấn, quý nhân, quan quỷ lâm nhất, Nguyệt Kiến, lâm hào trạch, lâm hào thế, hào thần là chủ về việc có quan chức.

Thanh long lâm thủy mộc hào tài là chủ về việc vợ tốt, của nhiều.

Thanh long quý nhân lâm hào trạch là nhà đó đại cát.

Thanh long lâm Nguyệt Kiến là báo hiệu có tin mừng về hôn nhân hoặc thai nghén. Nếu chỗ hợp lâm thanh long phát động là tin mừng liên tiếp, hoặc thăng quan tiến chức, hoặc được lộc, hoặc hôn nhân, hoặc sinh đẻ thuận lợi. Thanh long phát động thì nên dời chuyển, thanh long lâm thê tử tôn là tốt.

Thanh long gặp quẻ hạ không có hào thê tài là trước giàu sau nghèo; gặp quẻ thượng không có hào thê tài là trước nghèo sau giàu.

Chu tước lâm quan quĩ động thì trong tuần sẽ có việc cãi vã kiện tụng.

Chu tước gặp tuần không, tử tuyệt là có tai họa về việc quan.

Chu tước lâm Nguyệt Kiến đồng thời gặp nhật thìn, hào động thì phải đề phòng hỏa hoạn.

Chu tước lâm môn đình là có việc về văn thư giấy tờ nhưng phải đề phòng cãi vã.

Chu tước nội động là có thị phi, ngoại động lâm quý nhân là có tin mừng về thư từ, giấy tờ.

Câu trăn, huyền vũ lâm thê tài phần nhiều chỉ phụ nữ gặp điều xấu. Câu trăn lâm Nguyệt Kiến, gặp quan quĩ, nội động là thổ thất không yên, ngoại động thì mưu làm việc gì cũng trì trệ... Nếu lâm thê tài động khắc thê, thì trong tháng đó sẽ tiến tài. Nếu câu trăn lâm thê tài thêm nhật kiến thanh long là nhà vườn rộng, ruộng nhiều, tiến tài đại phát.

Câu trần lâm nhật kiến ở vương địa là chủ đề tăng tiến nghiệp. Phi xà chủ đề về những việc quái dị, nếu ở hào 4 và động thì ở trong nhà hay thấy việc quái dị.

Phi xà nội động là ám chỉ người làm thuê hoặc trẻ con đi mất; ngoại động lâm quan quỷ thì phải đề phòng bọn trộm khoét tường đột nhập. Phi xà lâm Nguyệt Kiến là ám chỉ liên lụy đến những việc không hay. Phi xà khắc hào thể hoặc lâm hào thể thì chủ nhà đêm ngủ mộng mị không yên; khắc hào ứng thì bà mẹ đêm ngủ không yên.

Bạch hổ lâm tử tôn là chủ nhà khó an toàn. Bạch hổ lâm hào 3 là nhà đó có người xuất gia làm tăng đạo hoặc y sư.

Bạch hổ hưu tù, tuần không, tuyết, lâm hào trạch mà động là nhà đã được tu sửa từ lâu.

Bạch hổ và năm tháng ngày giờ lâm hào quẻ là chủ về việc bi tang. Nếu trong quẻ phúc đức động thì vừa có tin buồn vừa có tin vui.

Bạch hổ lâm tổn thương thanh long là chống mắt.

Bạch hổ ở hào 6 thì không nên làm việc 1 cách mạnh động. Bạch hổ ở quẻ ngoại nên tĩnh, nên ở nguyên chỗ cũ.

Bạch hổ lâm quan quỷ phát động thì phải đề phòng tai họa cho người nhà.

Bạch hổ lâm quan quỷ, huỳnh đệ thì nhà đó xấu.

Huyền vũ lâm huỳnh đệ là nước ao đầm ngấm vào nền nhà.

Huyền vũ lâm phụ mẫu thì chủ nhà xuất thân nghèo khó. Sinh vượng thì công việc làm ăn dễ dàng, nếu hưu tù là sự việc hay trắc trở. Huyền vũ chủ về việc thất thoát. Đông thanh long, Tây bạch hổ, Nam chu tước, Bắc huyền vũ; câu trần, phi xà ở giữa. Còn có cách nói khác: tả thanh long, hữu bạch hổ, tiền chu tước, hậu huyền vũ, trung câu trần, phi xà.

PHƯƠNG PHÁP GIEO QUÊ

Phương pháp gieo quẻ theo sáu hào, chủ yếu nhất là dùng phương pháp lắc quẻ. Dùng 3 đồng tiền bỏ vào lòng bàn tay, úp hai tay lại, lắc tất cả 6 lần thì thành quẻ.

Khi gieo quẻ, đầu tiên lấy 3 đồng tiền đặt vào lòng bàn tay, úp hai tay lại để im trong một phút làm cho từ trường của đồng tiền và từ trường của con người liên thông với nhau. Trong cuộc sống hằng ngày, bất cứ việc gì có liên quan cũng làm ta xúc cảm. Xúc cảm thì sẽ phát ra thông tin, nên chỉ cần ở trong đầu chăm chú nghĩ về việc mình định đoán, đó gọi là tập trung ý niệm, sẽ phát tin tức ra ngoài. Chỉ khi ý niệm của người xin đoán tập trung thì đồng tiền mới thông qua phản hồi thông tin để phản ánh một cách chính xác trung thực qua mặt sấp, mặt ngửa của nó. Lắc tất cả 6 lần và ghi lại hào của từng lần lắc là ta được quẻ.

Phương pháp dùng đồng tiền như sau: mặt có chữ là mặt ngửa, mặt không chữ là mặt sấp. Trong 3 đồng tiền nếu chỉ có 1 đồng sấp thì ta ghi 1 chấm (.) tức là 1 Dương; nếu có 2 đồng sấp: ghi hai chấm (..) đó là Âm; nếu có 3 đồng sấp: ghi 1 vòng tròn "(O)" là Dương; (3 mặt đều ngửa ta ghi dấu "(x)" gọi là Âm.

Hào có vòng tròn gọi là hào Dương động; hào có dấu "X" gọi là hào Âm động. Trong quẻ hào có "O" và hào có "X" gọi là hào động. Động thì biến, Dương động biến thành Âm; Âm động biến thành Dương. Trong một quẻ sáu hào toàn động thì toàn biến; sáu hào đều không động thì không biến. Một chấm là "thiếu Dương", 2 chấm là "thiếu Âm", vòng tròn là "lão Dương" chủ về việc quá khứ; dấu "X" là "lão Âm" chủ về việc tương lai. Vòng tròn là hào động,

“X” là hào biến. Dưới đây gieo 1 quẻ làm ví dụ:

Quẻ ngoại	{	x hào thượng 1 dấu x	là vạch đứt là Âm _ _	} Đòai	
		. hào năm 1 chấm	là đơn là Dương _ _		vi
		O hào bốn 1 vòng	là 1 chấm Dương _ _		trạch

Quẻ nội	{	.. hào ba 2 chấm	là vạch đứt là Âm _ _	} Chấn	
		.. hào 2 chấm	là vạch đứt là Âm _ _		vi
		O hào đầu 1 vòng	là 1 chấm là Dương _ _		lôi

Lúc xếp hào thì xếp từ dưới lên trên. Lúc xếp tên quẻ thì xếp từ trên xuống dưới. Quẻ này có quẻ nội là Chấn, quẻ ngoại là Đòai, là kim trên, mộc dưới, là quẻ “trạch lôi tùy”.

Dưới đây giới thiệu hình tượng quẻ của 8 quẻ đơn:

KIẾN ☳ 1 chấm là vạch liền, cả 3 hào là vạch liền

ĐOÀI ☱ hào đầu, hào hai là vạch liền, hào ba là vạch đứt.

LY ☲ hào đầu, hào ba là vạch liền, hào hai là vạch đứt.

CHẤN ☳ hào đầu là vạch liền, hào hai, hào ba là vạch đứt.

TỐN ☰ hào đầu là vạch đứt, hào hai, hào ba là vạch liền.

KHẢM ☶ hào đầu và hào ba là vạch đứt, hào hai là vạch liền.

CẤN ☴ hào đầu và hào hai đều là vạch đứt, hào ba là vạch liền.

KHÔN ☷ cả ba hào đều là vạch đứt.

Hai quẻ đơn trên dưới chồng lên nhau thì được một quẻ mới là quẻ kép. Có 64 quẻ. 64 quẻ này lại chia thành 8 nhóm gọi là “8

cung", mỗi cung có 8 quẻ, mỗi quẻ đều có tên riêng.

Người xưa trong thực tiễn dự đoán đã phát hiện bát quái và ngũ hành có quan hệ mật thiết với nhau. Căn cứ vào kinh nghiệm thực tiễn đã tổng kết ra thuộc tính của các quẻ trong 8 cung, đồng thời phát hiện ra 6 hào của mỗi quẻ lại có thuộc tính với ngũ hành của nó và hàm chứa một thông tin nào đó, gọi là "tượng hào". Dưới đây xin giới thiệu tượng hào của 64 quẻ.

TOÀN BỘ TƯỢNG HÀO CỦA 64 QUẺ

1. CUNG KIẾN BÁT QUÁI THUỘC KIM

1> KIẾN VI THIÊN

Phụ mẫu tuất thổ, thế

Huynh đệ thân kim.

Quan quĩ ngọc hỏa.

Phụ mẫu thìn thổ, ứng

Thê tài dần mộc.

Tử tôn tị thủy.

3> THIÊN SƠN ĐỘN

Phụ mẫu tuất thổ

Huynh đệ thân kim, ứng

Quan quĩ ngọc hỏa.

Huynh đệ thân kim.

Quan quĩ ngọc hỏa...thế

Phụ mẫu thìn thổ..

2> THIÊN PHONG CẤU

Phụ mẫu tuất thổ,

Huynh đệ thân kim.

Quan quĩ ngọc hỏa. ứng

Huynh đệ thân kim

Tử tôn hợi thủy.

Phụ mẫu sửu thổ... thế

4> THIÊN ĐỊA PHỦ

Phụ mẫu tuất thổ, ứng

Huynh đệ thân kim.

Quan quĩ ngọc hỏa.

Thê tài meo mộc... thế

Quan quĩ tị hỏa...

Phụ mẫu mùi thổ..

5> PHONG ĐỊA QUAN

Thê tài meo mộc.

Quan quĩ tị hỏa.

Phụ mẫu mùi thổ.. thế

Thê tài meo mộc..

Quan quĩ tị hỏa..

Phụ mẫu mùi

7> HỎA ĐỊA TẤN

Quan quĩ tị hòa.

Phụ mẫu mùi thổ..

Huynh đệ dậu kim.. thế

Thê tài meo mộc..

Quan quĩ tị hỏa..

Phụ mẫu mùi thổ.. ứng

6> SƠN ĐỊA BỐC

Thê tài dần mộc.

Tử tôn tí.. thủy.. thế.

Phụ mẫu tuất thổ..

Thê tài meo mộc..

Quan quĩ tị hỏa.. ứng

Phụ mẫu mùi thổ..

8> HỎA THIÊN ĐẠI HỮU

Quan quĩ tị hòa, ứng

Phụ mẫu mùi thổ..

Huynh đệ dậu kim.

Phụ mẫu thìn thổ, thế

Thê tài dần mộc.

Tử tôn tí thủy.

2. CUNG ĐOÀI BÁT QUÁI THUỘC KIM

1. ĐOÀI VI TRẠCH

Phụ mẫu mùi thổ..thế

Huynh đệ dậu kim.

Tử tôn nôi thủy.

Phụ mẫu sùu thổ.. ứng

Thê tài meo mộc.

Quan quĩ tị hỏa.

2>TRẠCH THỦY KHỐN

Phụ mẫu mùi thổ..

Huynh đệ dậu kim.

Tử tôn hợi thủy. ứng

Quan quĩ ngọ hỏa..

Phụ mẫu thìn thổ.

Thê tài dần mộc.. thế

3> TRẠCH ĐỊA TUY

Phụ mẫu mùi thổ..

Huynh đệ dậu kim.. ứng

Tử tôn hợi thủy

Thê tài meo mộc..

Quan quĩ tị hỏa.. thế

Phụ mẫu thìn thổ..

4> TRẠCH SƠN HÀM

Phụ mẫu mùi thổ.. ứng

Huỳnh đệ đậu kim.

Từ tôn hội thủy.

Huỳnh đệ thân kim. thế

Quan quý ngộ hòa..

Phụ mẫu thìn thổ..

5> THỦY SƠN KIẾN

Từ tôn tị thủy..

Phụ mẫu tuất thổ.

Huỳnh đệ thân kim.. thế

Huỳnh đệ thân kim

Quan quý ngộ hòa..

Phụ mẫu thìn thổ.. ứng

6> ĐỊA SƠN KHIÊM

Huỳnh đệ đậu kim..

Từ tôn hội thủy.. thế

Phụ mẫu sùu thổ..

Huỳnh đệ thân kim.

Quan quý ngộ hòa.. ứng

Phụ mẫu thìn thổ..

7> LÔI SƠN TIỂU QUÁ

Phụ mẫu tuất thổ..

Huỳnh đệ thân kim.

Quan quý ngộ hòa. thế

Huỳnh đệ thân kim.

Quan quý ngộ hòa..

Phụ mẫu thìn thổ.. ứng

8> LÔI TRẠCH QUI MUỘI

Phụ mẫu tuất thổ.. ứng

Huỳnh đệ thân kim..

Quan quý ngộ hòa.

Phụ mẫu sùu thổ.. thế

Thê tài meo mộc.

Quan quý tị hòa

3. CUNG LY BÁT QUÁI THUỘC HỎA

1> LY VI HÒA

Huỳnh đệ tị hỏa. thế

Từ tôn mùi thổ..

Thê tài đậu kim.

Từ tôn sùu thổ..

Phụ mẫu meo mộc.

2> HỎA SƠN LỮ

Huỳnh đệ tị hỏa.

Từ tôn mùi thổ..

Thê tài đậu kim.. ứng

Huỳnh đệ ngộ hòa..

Từ tôn thìn thổ.. thế

3> HỎA PHONG ĐÌNH

Huỳnh đệ tị hỏa.

Từ tôn mùi thổ.. ứng

Thê tài đậu kim.

Quan quý hội thủy.. thế

Từ tôn sùu thổ..

Kinh dịch và Bát quái đồ

4> HÒA THỦY VI TẾ

Huynh đệ tị hỏa. ứng

Tử tôn mùi thổ..

Thê tài Dậu kim.

Huynh đệ ngộ hỏa.. thế

Tử tôn thìn thổ.

Phụ mẫu dần mộc..

5> SƠN THỦY MÔNG

Phụ mẫu dần mộc.

Quan quĩ tị thủy..

Tử tôn tuất thổ.. thế

Huynh đệ ngộ hỏa..

Tử tôn thìn thổ.

Phụ mẫu dần mộc.. ứng

6> PHONG THỦY HOÁN

Phụ mẫu meo mộc.

Huynh đệ tị hỏa.. thế

Tử tôn mùi thổ..

Huynh đệ ngộ hỏa.

Tử tôn thìn thổ. ứng

Phụ mẫu dần mộc.

7> THIÊN THỦY TUNG

Tử tôn tuất thổ.

Thê tài thân kim.

Huynh đệ ngộ hỏa, thế

Huynh đệ ngộ hỏa

Tử tôn thìn thổ.

Phụ mẫu dần mộc.. ứng

8> THIÊN HÒA ĐỒNG NHÂN

Tử tôn tuất thổ.. ứng

Thê tài thân kim.

Huynh đệ ngộ hỏa.

Quan quĩ hợi thủy, thế

Tử tôn sừu thổ..

Phụ mẫu meo mộc.

4. CUNG CHẤN BÁT QUÁI THUỘC MỘC

1> CHẤN VI LÔI

Thê tài tuất thổ..thế

Quan quĩ thân kim.

Tử tôn ngộ hỏa.

Thê tài thìn thổ.. ứng

Huynh đệ dần mộc.

Phụ mẫu tị thủy.

2> LÔI ĐỊA DƯ

Thê tài tuất thổ..

Quan quĩ thân kim.

Tử tôn ngộ hỏa, ứng

Huynh đệ meo mộc..

Tử tôn tị hỏa..

Thê tài mùi thổ.. thế

3> LÔI THỦY GIẢI

Thê tài tuất thổ.

Quan quĩ thân kim.. ứng

Tử tôn ngộ hỏa.

Tử tôn ngộ hỏa.

Thê tài thìn thổ, thế

Huynh đệ dần mộc.

4> LÔI PHONG HẰNG

Thê tài tuất thổ.. ứng

Quan quĩ thân kim.

Tử tôn ngộ hỏa.

Quan quĩ dậu kim, thê

Phụ mẫu hợi thủy.

Thê tài sũu thổ.

5> ĐỊA PHONG THẮNG

Quan quĩ dậu kim.

Phụ mẫu hợi thủy.

Thê tài sũu thổ, thê

Quan quĩ dậu kim.

Phụ mẫu hợi thủy.

Thê tài sũu thổ, ứng

6> THỦY PHONG TỈNH

Phụ mẫu tị thủy

Thê tài tuất thổ, thê

Quan quĩ thân kim.

Quan quĩ dậu kim.

Phụ mẫu hợi thủy, ứng

Thê tài sũu thổ.

7> TRẠCH PHONG ĐẠI QUÁ

Thê tài mùi thổ.

Quan quĩ dậu kim.

Phụ mẫu hợi thủy, thê

Quan quĩ dậu kim.

Phụ mẫu hợi thủy.

Thê tài sũu thổ, ứng

8> TRẠCH LÔI TÙY

Thê tài mùi thổ, ứng

Quan quĩ dậu kim.

Phụ mẫu hợi thủy.

Thê tài thìn thổ, thê

Huỳnh đệ dần mộc.

Phụ mẫu tị thủy.

5. CUNG TỐN BÁT QUÁI THUỘC MỘC

1. TỐN VI PHONG

Huỳnh đệ meo mộc, thê

Tử tôn tị hỏa.

Thê tài mùi thổ.

Quan quĩ dậu kim, ứng

Phụ mẫu hợi thủy.

Thê tài sũu thổ.

2> PHONG THIÊN TIỂU SỬ

Huỳnh đệ meo mộc.

Tử tôn tị hỏa.

Thê tài mùi thổ, ứng

Thê tài thìn thổ.

Huỳnh đệ dần mộc.

Phụ mẫu tị thủy, thê

3> PHONG HÒA GIA NHÂN

Huỳnh đệ meo mộc.

Tử tôn tị hỏa, ứng

Thê tài mùi thổ.

Phụ mẫu hợi thủy.

Thê tài sũu thổ, thê

Huỳnh đệ meo mộc.

Kinh dịch và Bát quái đồ

4> PHONG LÔI ÍCH

Huynh đệ mẹo mộc, ứng

Tử tôn tị hỏa.

Thê tài mùi thổ.

Thê tài thìn thổ, thế

Huynh đệ dẫn mộc.

Phụ mẫu tị thủy.

5> THIÊN LÔI VÔ VỌNG

Thê tài tuất thổ.

Quan quỷ thân kim.

Tử tôn ngộ hỏa, thế

Thê tài thìn thổ.

Huynh đệ dẫn mộc.

Phụ mẫu tị thủy, ứng

6> HÒA LÔI PHỄ HẠP

Tử tôn tị hỏa.

Thê tài mùi thổ, thế

Quan quỷ Dậu kim.

Thê tài thìn thổ.

Huynh đệ dẫn mộc, ứng

Phụ mẫu tị thủy.

7> SƠN LÔI DI

Huynh đệ dẫn mộc.

Phụ mẫu tị thủy.

Thê tài tuất thổ, thế

Thê tài thìn thổ.

Huynh đệ dẫn mộc.

Phụ mẫu tị thủy, ứng

8> SƠN PHONG CỔ

Huynh đệ dẫn mộc, ứng

Phụ mẫu tị thủy.

Thê tài tuất thổ.

Quan quỷ Dậu kim, thế

Phụ mẫu Hợi thủy.

Thê tài Sửu thổ.

6. CUNG KHẮM BÁT QUÁI THUỘC THỦY

1> KHẮM VI THỦY

Huynh đệ tị thủy, thế

Quan quỷ tuất thổ.

Phụ mẫu thân kim.

Thê tài ngộ hỏa, ứng

Quan quỷ thìn thổ.

Tử tôn dẫn mộc.

2> THỦY TRẠCH TIẾT

Huynh đệ tị thủy.

Quan quỷ tuất thổ.

Phụ mẫu thân kim, ứng

Quan quỷ Sửu thổ.

Tử tôn mẹo mộc.

Thê tài tị hỏa, thế

3> THỦY LÔI TRUÂN

Huynh đệ tị thủy.

Quan quỷ tuất thổ, ứng

Phụ mẫu thân kim.

Quan quỷ thìn thổ.

Tử tôn dẫn mộc, thế

Huynh đệ tị thủy.

4> THỦY HÒA KÝ TẾ

Huynh đệ tí thủy, ứng

Quan quỷ tuất thổ.

Phụ mẫu thân kim.

Huynh đệ hợi thủy, thế.

Quan quỷ Sửu thổ.

Tử tôn meo mộc.

5> TRẠCH HÒA CÁCH

Quan quỷ mùi thổ.

Phụ mẫu dậu kim.

Huynh đệ hợi thủy, thế.

Huynh đệ hợi thủy.

Quan quỷ Sửu thổ.

Tử tôn meo mộc, ứng

6> LÔI HÒA PHONG

Quan quỷ tuất thổ

Phụ mẫu thân kim, thế

Thê tài ngộ hỏa.

Huynh đệ hợi thủy.

Quan quỷ Sửu thổ, ứng

Tử tôn meo mộc.

7> ĐỊA HÒA MINH DI

Phụ mẫu dậu kim.

Huynh đệ hợi thủy.

Quan quỷ Sửu thổ, thế.

Huynh đệ hợi thủy.

Quan quỷ Sửu thổ.

Tử tôn meo mộc, ứng.

8> ĐỊA THỦY SƯ

Phụ mẫu dậu kim, ứng

Huynh đệ hợi thủy.

Quan quỷ Sửu thổ.

Thê tài ngộ hỏa, thế

Quan quỷ Thìn thổ.

Tử tôn meo mộc.

7, CUNG CẤN BÁT QUÁI THUỘC THỔ

1> CẤN VI SƠN

Quan quỷ dần mộc, thế

Thê tài tí thủy.

Huynh đệ tuất thổ.

Tử tôn thân kim, ứng

Phụ mẫu ngộ hỏa.

Huynh đệ Thìn thổ.

2> SƠN HÒA BÔN

Quan quỷ dần mộc.

Thê tài tí thủy.

Huynh đệ tuất thổ, ứng

Thê tài hợi thủy.

Huynh đệ Sửu thổ.

Quan quỷ meo mộc, thế

3> SƠN THIÊN ĐẠI SỨC

Quan quỷ dần mộc

Thê tài tí thủy, ứng

Huynh đệ tuất thổ.

Huynh đệ Thìn thổ

Quan quỷ dần mộc, thế

Thê tài tí thủy

Kinh dịch và Bát quái đồ

4> SƠN TRẠCH TÔN

Quan quỷ dẫn mộc, ứng

Thê tài tị thủy.

Huỳnh đệ tuất thổ.

Huỳnh đệ sùu thổ, thế

Quan quỷ mẹo mộc.

Phụ mẫu tị hỏa.

5> HỎA TRẠCH KHUÊ

Phụ mẫu tị hỏa.

Huỳnh đệ mùi thổ.

Tử tôn dậu kim, thế

Huỳnh đệ sùu thổ.

Quan quỷ mẹo mộc.

Phụ mẫu tị hỏa, ứng

6> THIÊN TRẠCH LÝ

Huỳnh đệ tuất thổ.

Tử tôn thân kim, thế

Phụ mẫu ngọ hỏa.

Huỳnh đệ sùu thổ.

Quan quỷ mẹo mộc, ứng.

Phụ mẫu tị hỏa.

7> PHONG TRẠCH TRUNG PHỦ

Quan quỷ mẹo mộc.

Phụ mẫu tị hỏa.

Huỳnh đệ mùi thổ, thế.

Huỳnh đệ sùu thổ.

Quan quỷ mẹo mộc.

Phụ mẫu tị hỏa, ứng

8> PHONG SƠN TIỆM

Quan quỷ mẹo mộc, ứng

Phụ mẫu tị hỏa.

Huỳnh đệ mùi thổ.

Tử tôn thân kim, thế.

Phụ mẫu ngọ hỏa.

Huỳnh đệ thìn thổ.

8. CUNG KHÔN BÁT QUÁI THUỘC THỔ

1> KHÔN VI ĐỊA

Tử tôn dậu kim, thế

Thê tài hợi thủy.

Huỳnh đệ sùu thổ.

Quan quỷ mẹo mộc, ứng

Phụ mẫu tị hỏa.

Huỳnh đệ mùi thổ.

2> ĐỊA LÔI PHỤC

Tử tôn dậu kim.

Thê tài hợi thủy.

Huỳnh đệ sùu thổ, ứng

Huỳnh đệ thìn thổ.

Quan quỷ mẹo mộc.

Thê tài tị thủy, thế

3> ĐỊA TRẠCH LÂM

Tử tôn dậu kim.

Thê tài hợi thủy, ứng

Huỳnh đệ sùu thổ.

Huỳnh đệ sùu thổ

Quan quỷ mẹo mộc, thế

Phụ mẫu tị hỏa

4> ĐỊA THIÊN THÁI

Từ tôn dậu kim, ứng

Thê tài hợi thủy.

Huỳnh đệ sữu thổ.

Huỳnh đệ thìn thổ, thê

Quan quỷ dẫn mộc.

Thê tài tí thủy.

5> LÔI THIÊN ĐẠI TRẮNG 6> TRẠCH THIÊN QUẢ

Huỳnh đệ tuất thổ.

Từ tôn dậu kim.

Phụ mẫu ngọ hỏa, thê.

Huỳnh đệ thìn thổ.

Quan quỷ dẫn mộc.

Thê tài tí thủy, ứng

Huỳnh đệ mùi thổ

Từ tôn dậu kim, thê

Thê tài hợi thủy

Huỳnh đệ thìn thổ.

Quan quỷ dẫn mộc, ứng

Thê tài tí thủy.

7> THỦY THIÊN NHU

Thê tài tí thủy.

Huỳnh đệ tuất thổ.

Từ tôn thân kim, thê.

Huỳnh đệ thìn thổ.

Quan quỷ dẫn mộc.

Thê tài tí thủy, ứng

8> THỦY ĐỊA TỈ

Thê tài tí thủy, ứng

Huỳnh đệ tuất thổ.

Từ tôn thân kim.

Quan quỷ mẹo mộc, thê

Phụ mẫu tị hỏa.

Huỳnh đệ mùi thổ.

HƯỚNG CÁCH LUẬN ĐOÁN

MẪU TUẦN TỰ TỪ HÀO ĐẦU ĐẾN HÀO SÁU

DẪN CỦA MỘT QUÊ KINH DỊCH

Ngày kỷ tị, tháng mậu tuất đoán được quê "gia nhân" của quê "kiến".

QUÊ CHỦ: KIẾN

LỤC THẦN

Tử tôn tí thủy.

Câu trần

Phụ mẫu tuất thổ.

Châu tước

Huynh đệ thân kim.. thế

Thanh long

Huynh đệ thân kim.

Huyền vũ

Quan quĩ ngọc hỏa.

Bạch hổ

Phụ mẫu thìn thổ.. ứng

Phi xà

Xem xong quê ta thấy có các điều sau đây: thứ nhất dưới nền nhà có mộ, không sạch sẽ; thứ hai: trong phòng thường có chuyện kỳ quái; thứ ba: người trong nhà không yên ổn. Ở phía Tây Bắc của nhà nên xây một cái phòng nhỏ giống hệt như ngôi mộ là được, quả nhiên ngôi nhà trở lại bình thường.

Giải thích: Hào đầu là nền nhà, phụ mẫu là mộ địa lại lâm phi xà động, phi xà chủ về quái dị cho nên dưới nền nhà có mồ mả.

Hào đầu là nền nhà, thìn thổ động, xung hào 5 là nhân khẩu tuất thổ động, nên người ở không yên.

Hào hai là nhà lâm hào quan quĩ lại ở quê nội là Cấn tức là quĩ môn.

Do đó trong nhà thường có việc kinh dị. Hào quan quĩ ngọc hỏa, mộ ở tuất cho nên ở phương Tây Bắc nên xây một phòng nhỏ để

được yên ổn.

- * Có người xin đoán dọn đến nhà mới tốt hay xấu. Căn cứ vào ngày nhâm tý, tháng kỷ mẹo là ngày dọn nhà gieo được quẻ “mông” của quẻ “bốc”.

CHỦ QUẺ: BỐC

LỤC THẦN

Thê tài dân mộc.

Bạch hổ

Tử tôn tí thủy.. thê

Phi xà

Phụ mẫu tuất thổ.

Câu trăn

Thê tài mẹo mộc.

Châu tước

Quan quỷ tị hỏa.. ứng

Thanh long

Phụ mẫu mùi thổ.

Huyền vũ

Đây là ngôi nhà rất tốt, mới xây. Phòng này không những đại cát mà còn có tượng phú quý hào môn. Hướng chính của ngôi nhà là cát lợi nhưng còn có chỗ chưa hoàn hảo. Cụ thể cả hai mặt như sau:

Mặt tốt: Theo trong quẻ thể hiện tài vượng cho nên người thanh tú vinh hoa, tức là nhà giàu có. Chủ nhân lại lợi về đường quan chức. Nhà ở nơi đông vui đồ hội, gia đình rộn rịp. Quanh nhà có hàng rào sắt, phía trước nhà có hồ nước, đồ nội thất đều mới, quý đất. Hướng cửa ra là đối diện với cửa của nhà khác, khi đi vào cũng có một cửa đối diện với cửa chính nhưng không bị ảnh hưởng gì lớn. Nhưng đây là nhà thuê hoặc nhà mượn để ở nên chắc không ở lâu.

Nhìn sự vật phải thấy cả 2 mặt. Nhà nào cũng được toàn diện, giống như vận mạng mỗi con người có lúc lên lúc xuống. Nếu ngôi nhà hoàn toàn tốt thì sợ rằng cũng không ở được. Chỗ không tốt là: đời sau không vượng, mộ tổ tiên không yên, anh em không nhờ cậy được nhau phải đề phòng hỏa hoạn; còn một điểm nữa là Âm khí rất nặng, cần

phải hóa giải, nếu không sẽ sanh bệnh hoặc phụ nữ lừa.

Giải thích: thanh long động là không tuần không, gặp sinh vượng, mộc của hào sáu lại lâm Nguyệt Kiến vượng địa là nhà mới xây. Tài phúc ở quẻ thượng, thanh long lâm trạch là đại cát. Thế tài nhiều lại lâm Nguyệt Kiến, lại được nhật kiến tử tôn sinh tài cho nên nên nhà giàu hào kiệt. Trong quẻ mộc nhiều, mộc vượng là chủ nhân thanh tú. Thanh long lâm quan quĩ, mẹo mộc thiên đất quý nhân lâm Nguyệt Kiến là quan quĩ được nguyệt sinh nên chủ nhà lợi về quan chức. Tài thế tương sinh là được người vợ nội trợ tốt.

Tài quĩ thanh long quý nhân được sinh vượng hoặc lâm hào trạch là quanh nhà có bờ rào bảo vệ. Hào 5 có thủy là gần nhà có nước. cho nên trước nhà có một ao to. Trong quẻ mẹo quẻ mộc lâm thế tài mà vượng, nên đồ nội thất mới và quý. Mẹo hợp với tuất cho nên phía trước và sau cửa chính đều có cửa. Châu tước gặp tuần không. là xấu. Hào 4 tuất thổ là thân quẻ, mẹo tuất hóa hòa sinh thân.

Trong quẻ có hai hào phụ mẫu được hao quan quĩ sinh là vượng về mặt văn thư. Quan quĩ lâm hào trạch, sinh thân quẻ là nhà hưng vượng. Hào quan quĩ nhập hào trạch là hàm ý nhà của người khác nên không phải nhà thuê cũng là nhà mượn. ở không được lâu. Quẻ gặp du hấn, hào trạch động nên không ở lâu, tức là nhà không thuộc quyền sở hữu của mình.

Hào tử tôn ở tử địa lại không có hào huynh đệ sinh trợ nên đời sau không vượng. Hào quan quĩ ở cung Khôn. Cấn là mở mả tổ tiên không yên. Trong quẻ không có hào huynh đệ để sinh trợ hào thế là anh em không nhờ được nhau. Hào quan quĩ lâm hỏa mà động là phải đề phòng hỏa hoạn. Quẻ "bốc" là quẻ 5 Âm 1 Dương, tức Âm nhiều Dương ít là Âm khí nặng. Âm là đàn bà, nếu không giải cái họa của nó thì sẽ vì đàn bà mà gặp nan. Do đó cần phải hóa giải để bảo đảm nhà ở được bình yên vô sự.

MỤC LỤC

THỰC HÀNH THUẬT PHONG THỦY THEO KINH CHU DỊCH

CHƯƠNG I: KINH DỊCH VÀ BÁT QUÁI ĐỒ

- TÌM HIỂU VỀ KINH DỊCH	05
- BẢN KINH DỊCH NGUYÊN THỦY	11
- BÁT QUÁI ĐỒ	15
- BÁT QUÁI TIÊN THIÊN (PHỤC HÝ)	19
- BÁT QUÁI CỬU CUNG	20
- HÀ ĐỒ NGŨ TRUNG SỐ	32
- BÁT QUÁI BIỂU TƯỢNG	34
- BÁT QUÁI PHƯƠNG VỊ, SỐ LIÊU VÀ CÁN CHI	45
- Ý NGHĨA CÁC HẠO	48
- Ý NGHĨA CÁC QUẾ	63

CHƯƠNG II: KIẾN THỨC CƠ BẢN CHUYÊN DỤNG TRONG KINH DỊCH VÀ THUẬT PHONG THỦY

- ÂM DƯƠNG	72
- NGŨ HÀNH NẠP ÂM TƯƠNG KHẮC	77
- NGUYỆT KIẾN	82
- NGUYỆT PHÁ	84

Kinh dịch và Bát quái đồ

- NHẬT KIẾN	87
- DU HỒN - QUI HỒN	90
- LỤC THÂN	91
- LỤC THẦN	96

CHƯƠNG III: PHẦN THỰC HÀNH THUẬT PHONG THỦY (NHÀ CỬA) THEO KINH DỊCH

- LUẬN VỀ CÁT HUNG CỦA NHÀ CỬA QUA SÁU HÀO	102
- PHƯƠNG PHÁP GIEO QUẺ	117
- HƯỚNG DẪN CÁCH LUẬN ĐOÁN MẪU TỰ TỬ HÀO ĐẦU ĐẾN HÀO SÁU CỦA MỘT QUẺ KINH DỊCH	128

